

VĂN HÓA

P HẬT G I Á O

**Cây đàn nào
đã bị bỏ quên**

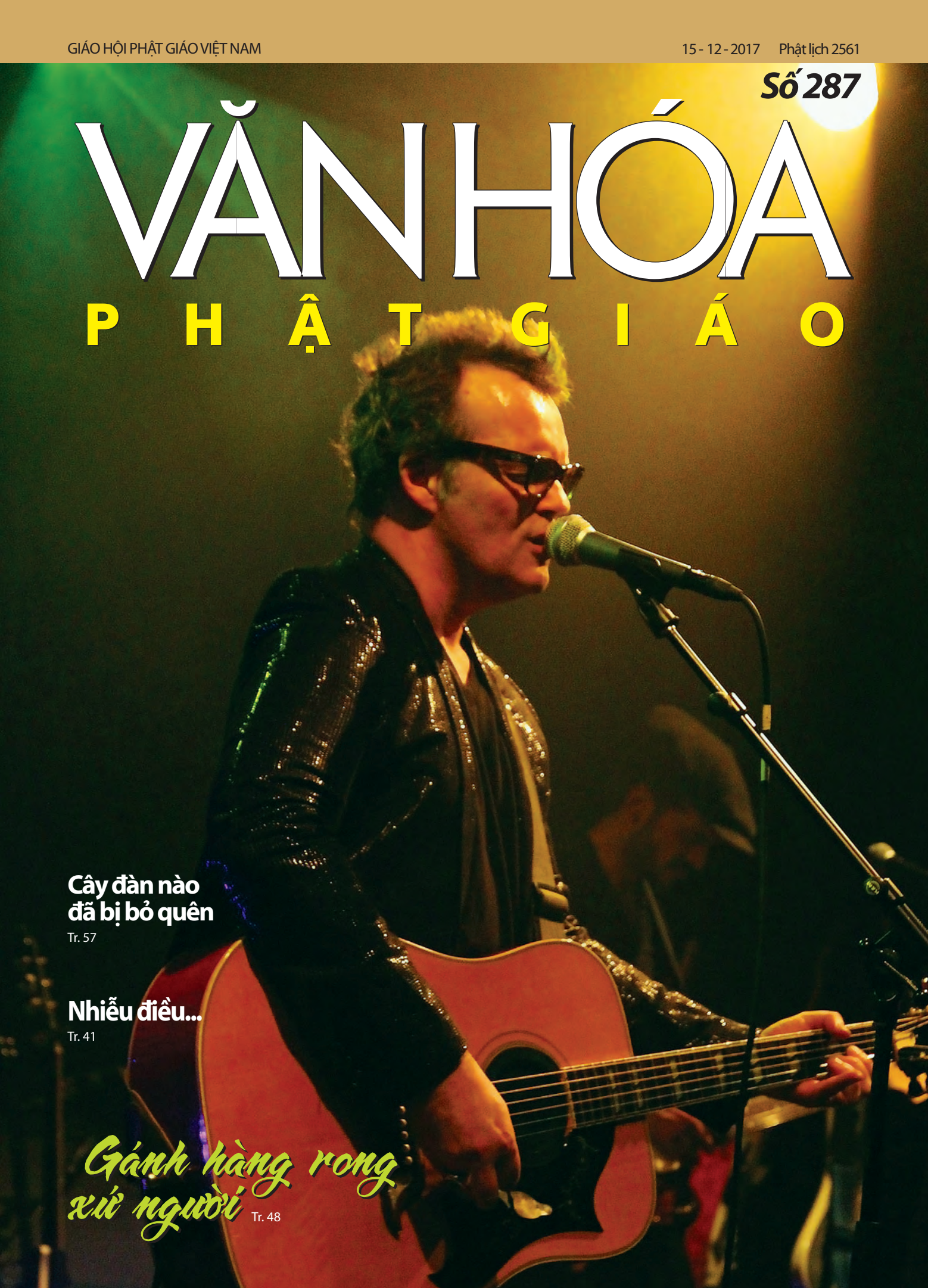
Tr. 57

Nhiều điều...

Tr. 41

*Giành hàng rong
xử người*

Tr. 48

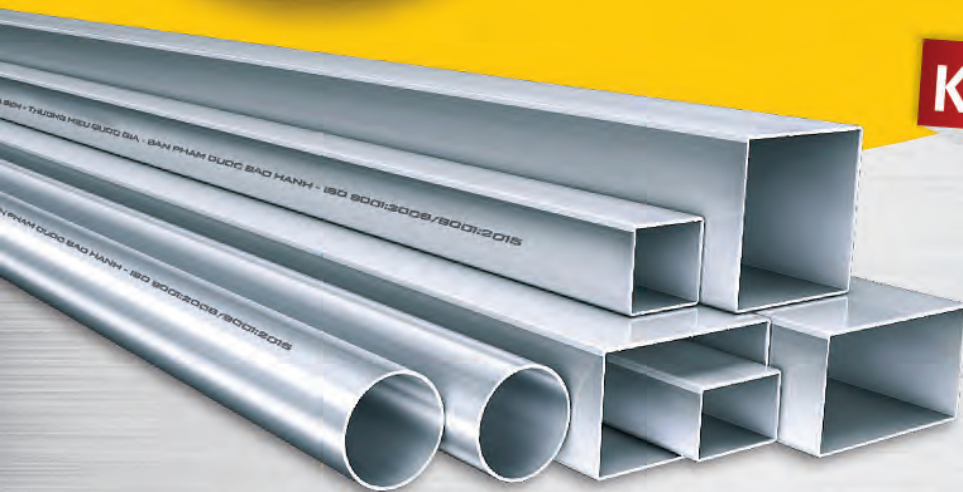


TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG ỐNG KẼM HOA SEN

- ASTM A500/A500M-10a; TC Mỹ
- JIS G3444:2004; TC Nhật Bản
- JIS G3466:2006; TC Nhật Bản
- AS 1163/2009; TC Úc

KHÔNG CẦN ĐI XA

**MUA ỐNG KẼM
NGAY TẠI NHÀ**



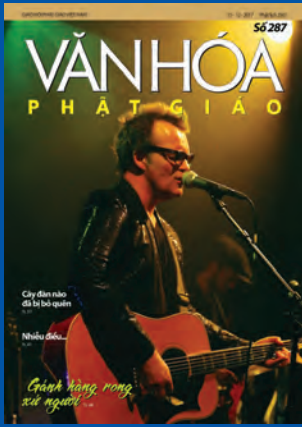
ỐNG KẼM HOA SEN
Bền vững đến tương lai

THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA



**MUA HÀNG
TRỰC TUYẾN**

www.hoasengroup.vn



Trong số này

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO
Phát hành vào đầu và giữa tháng

Tổng Biên tập
THÍCH TRUNG HẬU

Phó Tổng Biên tập Thường trực
kiêm Thư ký Tòa soạn
TRẦN TUẤN MẪN

Phó Tổng Biên tập
THÍCH MINH HIẾN

Trị sự
NGUYỄN BÔNG

Trình bày
MAI PHƯƠNG NAM

Phòng Phát hành
Trụ sở Tòa soạn VHPG
ĐT: (84-28) 3 8484 335
Ngô Văn Thông, DD: 0906 934 252

Quảng cáo
Pháp Tuệ, DD: 0913 8100 82

Tòa soạn
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84-28) 38484 335 - 38484 576
Fax: (84-28) 35265 569

Email: toasoanvhp@gmail.com

Tên tài khoản:

Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo

Số tài khoản:

0071001053555 Ngân hàng Vietcombank,
Chi nhánh TP.HCM

Giấy phép hoạt động báo chí của
Bộ Thông tin và Truyền thông
Số 1878/GP. BTTTT
Ghi bán & in tại Nhà in Trần Phú
Q.1, TP. Hồ Chí Minh

Sương mai	3
Đi tìm một xã hội bình yên (<i>Nguyễn Cảnh</i>)	4
Tạo một nền tảng tốt cho Thiền quán (<i>Thanissaro Bikkhu; Nguyễn Văn Nhật dịch</i>)	8
Đôi điều về Tư tưởng Phật giáo trong các tác phẩm của Nguyễn Du (<i>Thích Giác Toàn</i>)	11
Chùa tháp Tường Long xưa và nay (<i>Thích Thiện Nhơn</i>)	14
Đàng Trong thời chúa Tiên (<i>Nguyễn Văn Toàn</i>)	17
Chữ Nôm qua dòng lịch sử (<i>Tôn Thất Thọ</i>)	20
Tâm: then chốt trong văn học Phật giáo (<i>Thích Hạnh Tuệ</i>)	22
Sáu mươi năm trước, tạp chí Liên Hoa (<i>Cao Huy Hóa</i>)	26
Quán thọ trên các cảm thọ (<i>Lương Dung</i>)	28
Phật giáo tại Úc châu (<i>Thích Nguyên Tạng</i>)	32
Triết lý Phật giáo và biếm họa (<i>Nguyễn Hữu Đức</i>)	36
Di sản Huế bao giờ mới được “đổi xử” công bằng? (<i>Nguyễn Văn Cương</i>)	38
Nhiều điều... (<i>Phụng Tú</i>)	41
Tôn giả Devadatta (Đề-bà-đạt-đa) (<i>Cao Huy Thuần</i>)	42
Bến đò ngang làng Hạ (<i>Võ Văn Lân</i>)	45
Gánh hàng rong xứ người (<i>Trần Bảo Định</i>)	48
Thơ (<i>Phạm Thị Thanh Vân, Miền Đức Thắng, Thanh Pháp, Tánh Thiện, Nguyễn Hoàng Duy, Nguyễn Công Khanh, Tịnh Bình, Phan Thành Minh</i>)	52
Trả nợ thanh xuân (<i>Hoàng Khánh Duy</i>)	54
Cây đàn nào đã bị bỏ quên (<i>Lê Hải Đăng</i>)	57

Bìa 1: Axel Bauer. Nguồn: wikipedia.org

Thư tòa soạn

Kính thưa quý độc giả,

Kèm theo số báo này là cuốn lịch Mậu Tuất 2018 của tạp chí Văn Hóa Phật Giáo gửi tặng chư ân nhân, thân hữu, quý vị cộng tác viên, quý độc giả dài hạn và các điểm phát hành. Kính mong quý vị hoan hỷ đón nhận.

Lâu nay, chúng tôi vẫn nhận được từ một số cộng tác viên những bài viết hoặc quá ngắn, chỉ được vài trăm chữ; hoặc quá dài, nhiều hơn 4.500 chữ. Có nhiều bài viết quá sơ sài trong khi cũng có một số bài viết lan man dông dài không đi vào trọng tâm chủ đề, không đáp ứng được yêu cầu về nội dung. Cũng có những bài viết tốt, nhưng do dung lượng quá ngắn hoặc quá dài lại không phù hợp với thể cách trình bày của tạp chí. Do đó, chúng tôi xin đề nghị với các tác giả gửi đến tòa soạn những bài văn xuôi không ít hơn 900 chữ nhưng không nhiều hơn 4.500 chữ. Chúng tôi cũng đề nghị các bài viết đều gửi về chúng tôi qua thư điện tử, trình bày bằng font chữ Times New Roman và không có định dạng riêng.

Trước thềm năm mới Dương lịch 2018, chúng tôi kính chúc quý độc giả, cộng tác viên, ân nhân, thân hữu... một năm mới an khang và thịnh vượng. Nguyện cầu Tam bảo gia hộ quý vị luôn hưởng niềm vui tự nội.

Văn Hóa Phật Giáo



**Kính lễ và hạ mình,
Biết đủ và biết ơn,
Đúng thời, nghe Chánh pháp,
Là điềm lành tối thượng.**

(Kinh Phật tự thuyết)





Đi tìm một xã hội bình yên

NGUYỄN CÂN

Thực trạng bất an của xã hội

Chúng ta hay nghe câu nói *“Bạn hãy cho tôi biết ở nước bạn, người già và trẻ em được đối xử ra sao, tôi sẽ cho bạn biết mức độ văn minh mà nước bạn đạt được”*.

Vậy thì chúng ta nghĩ sao khi chỉ trong vòng một tuần cuối tháng 11, hàng loạt tin tức đáng buồn gây xôn xao dư luận:

Một bà lão vì tin lời thầy bói phán đứa cháu nội mới sinh ra là “yêu nghiệt”, nếu nó sống thì bà sẽ tử vong, nên bà đã sát hại cháu rồi dựng nên vụ bắt cóc cướp cháu bé. Một cháu bé khác 6 tuổi đi ngang qua trạm gác bị một gã dân phòng đuổi theo giết chỉ vì gã hoang tưởng, bị ám ảnh là em nói xấu hắn! (Hắn có giấy xác nhận bị bệnh tâm thần, nhưng bị bệnh tâm thần sao lại làm dân phòng?).

Một nhà trẻ ở quận 12 (Mầm Xanh) mà trong đó các bảo mẫu và cả bà chủ trường thừa nhận (vì đã bị quay clip) các hành vi dùng tay chân, can nhựa, ống nhôm,

lược, chổi, cây lau nhà, thậm chí là dao... để hành hạ, đánh đập các bé từ 12 tháng đến 5 tuổi. Bà chủ giải thích là do các bé hiếu động nên đánh để “răn đe”? Ngoài ra chúng ta vẫn nghe, đọc hàng loạt tin về sự ngược đãi, tình trạng xâm hại tình dục trẻ em trong gia đình do các bậc cha chú và thậm chí cả ông nội thực hiện thì không biết giải thích thế nào?

Theo thống kê của các báo, dựa theo tin từ các cơ quan chức năng, mỗi năm có khoảng 3,3 triệu trẻ em cần được bảo vệ đặc biệt và có nguy cơ bị hành xử bạo lực. Một con số kinh hoàng; nhưng có lẽ thực tế còn diễn ra khốc liệt hơn! Những nhà xã hội học, luật gia, tâm lý học, các bậc cha mẹ, thầy cô đều bàng hoàng. Còn đâu truyền thống, đạo lý ngàn đời của người Việt Nam *“kính già, yêu trẻ”* hay *“Yêu trẻ, trẻ đến nhà; Kính già, già để tuổi cho”*.

Một đất nước có hàng ngàn năm văn hiến mà gần như ngày nào cũng có trẻ em bị bạo hành, xâm hại.



Nguồn: xahoithongtin.com.vn

“Chúng ta cần biết rằng Việt Nam là nước đầu tiên của châu Á và là nước thứ hai trên thế giới tham gia phê chuẩn Công ước của Liên Hợp Quốc về Quyền trẻ em vào năm 1990. Điều đó cho thấy, Việt Nam rất coi trọng và quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi cho trẻ em. Không chỉ đi đầu trong việc phê chuẩn Công ước của Liên Hợp Quốc, Việt Nam còn là một trong những nước ban hành Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em khá sớm (năm 1991). Đạo luật này là nền tảng quan trọng, là cơ sở pháp lý để cho ra đời hàng loạt các quy định pháp luật khác để bảo vệ trẻ em” (LS Nguyễn Văn Đức).

Đến đây, có người lại lý luận “Thương cho roi cho vọt” để giải thích. Không, xin thưa ngay đây là tội ác vì nó không xuất phát từ thiện chí muốn dạy dỗ con em mình mà muốn hủy diệt, muốn thỏa mãn cái ác đang ngự trị trong lòng mình.

Chúng ta biết rằng Quốc hội khóa XIII thông qua Luật Trẻ em vào ngày 5/4/2016, đem lại nhiều kỳ vọng với những quy định của đạo luật mới này, trẻ em sẽ được bảo vệ tốt hơn. Thế nhưng, tiếc thay giữa nói và làm, giữa luật pháp và thực tế còn một khoảng cách mênh mông tưởng chừng khó thể bắc cầu, nói chi san lấp! Và trẻ em cứ phải bất an trong chính ngôi nhà, mái trường của mình, nói gì đến khi ra ngoài xã hội.

Xã hội người lớn cũng chẳng khá hơn gì, thậm chí tệ hơn! Vì ở đó người ta cũng chẳng “nhường nhịn nhau” mà sẵn sàng lao vào nhau giải quyết mọi vấn đề, từ lưu thông trên phố, vào nhà hàng, đi hát karaoke, xếp

hàng ở nhà ga, bến tàu... Chúng ta có buồn không khi thành phố Hồ Chí Minh, trung tâm kinh tế lớn nhất Việt Nam, xếp thứ 6 trong số 10 đô thị nguy hiểm nhất thế giới, theo một báo cáo của tạp chí *The Economist* công bố hồi cuối tháng qua. Họ viện dẫn một vài con số tham khảo “Trang web của thành phố lớn nhất Việt Nam cho hay trong năm 2016 gần 4.000 vụ tai nạn giao thông đã làm chết 805 người, bị thương hơn 3.200 người...”

Trong cùng năm, Công an thành phố nói đã xảy ra hơn 5.200 vụ phạm pháp hình sự, trong đó có gần 900 vụ cướp giật và 93 vụ giết người. Theo công an, số các vụ đã giảm hơn 14% so với năm trước. Đây là con số được ghi nhận qua các vụ được trình báo, nhiều người cho rằng con số thực tế có thể cao hơn nhiều. Về tiêu chí an ninh cá nhân xét đến tội phạm đô thị, án mạng, TP.HCM đứng thấp hơn Moscow và Yangon, chỉ trên Caracas của Venezuela và Karachi của Pakistan”.

Nhưng nào chỉ TP.HCM, mà khắp nơi từ thôn quê đến thành phố lớn, tình trạng “bất an” cũng diễn ra đều khắp, từ việc sử dụng phương tiện giao thông bất chấp luật lệ đến sự bất an khi đi một mình trong đêm, tình trạng cướp bóc lừa đảo diễn ra đều khắp. Tiến sĩ Phan Tấn trong tác phẩm gần đây *“Xây dựng xã hội nhường nhịn”* nêu lên tình trạng “giành giật” mọi nơi mọi lúc, ví dụ từ lễ hội, xin ấn đền Trần, vay tiền Bà Chúa Kho, xin cho con đi học, ăn sushi miễn phí, người ta cũng gào thét, hỗn chiến giẫm đạp lên nhau, chưa nói đến việc hôi của khi có ai đó gặp tai nạn đổ hàng hóa ra đường. Khái niệm chờ đợi nhau hay “xếp hàng” trở thành xa lạ.

Cứ quan sát việc khi ra đường, mạnh ai nấy lách, leo cả lên lề, Chủ tịch Hà Nội đã phải thừa nhận trong một buổi lễ tổng kết công tác trật tự giao thông rằng *“không đâu đi lại lộn xộn như Hà Nội”*. Việc nhường đường, giúp đỡ phụ nữ có thai... dường như chỉ có trong lớp học hay trên biển hiệu. Việc giành chỗ đậu xe hay chỗ bán hàng, dù là bến xe ôm hay xe khách cũng đưa đến đổ máu. Ngay cả xe cứu thương, báo *Thanh Niên* sáng ngày 28/11/2017 đã phê phán tình trạng đáng buồn khi đăng lên trang nhất dòng chữ “Vô cảm” vì không ai nhường đường cho xe cứu thương dù họ có thể! Người ta chứng kiến tai nạn chỉ để quay video clip rồi đưa lên Facebook câu “like”. Một ký giả người Đức đã ví rằng nếu xem Lào là xứ sở “vạn tượng” thì Việt Nam là đất nước “vạn còi” vì lúc nào ở đâu cũng nghe tiếng còi xe inh ỏi, bất chấp nhà thương hay trường học! Bạo lực không còn là “thuộc tính” của bọn giang hồ, xã hội đen... mà nó ngấm vào trong máu những người dân bình thường, bỗng trở nên hung hãn vì những lý do hết sức vớ vẩn: không chịu tiếp tục uống rượu hay nghi ngờ bạn gái ngoại tình; và họ giết nhau như... phim! Chúng ta tự hỏi vì đâu nên nỗi thế?

Có người hỏi: *“Anh hãy nhìn lại khuôn mặt mình xem?”* Chúng ta cũng đang mang những khuôn mặt lạnh lùng vô cảm đó thôi. Tìm đâu ra những khuôn mặt

thư thái, từ hòa đây? Một nhà báo nhận xét "... *thần thái an nhiên vui sống đã mất trên khuôn mặt người Việt từ lâu rồi. Cả xã hội như trong một vạc dầu sôi của tham lam và tham vọng. Ai cũng căng thẳng, ai cũng "nhấn mạnh chân ga", chỉ cần một trở ngại là có vấn đề, có thù hằn, có án mạng*" (Tội ác và hình phạt, *Thế Thao Văn Hóa* cuối tuần 17-7-2017).

Nói một cách khác, khi mà bạo lực và cả sự dối trá được đời sống bảo hộ thì văn hóa giáo dục không có cơ hội để thể hiện sức mạnh kiểm soát của mình đối với động cơ hay hành động của cá nhân con người đang trong khủng hoảng tiêu cực. Theo tác giả Phan Tấn thì "*Thu nhập đầu người chúng ta khá thấp (USD 2.000) so với các nước trong khu vực, kể cả những nước có xuất phát điểm thua chúng ta, nhưng khoảng cách giàu nghèo ngày càng gia tăng khiến ước mơ về một xã hội đại đồng, một xã hội mà tình trạng bất bình đẳng ở mức thấp như các nước Bắc Âu là khó thực hiện*" (hay không thể thực hiện?).

Tác giả nhấn mạnh "*Đã chưa thành công trong kinh tế mà đạo đức, văn hóa cũng xuống cấp trầm trọng. Cái xấu và cái ác đang hoành hành ngoài xã hội và tràn lên mặt báo mỗi ngày. Kỷ cương, phép nước bị coi thường, tính tự giác, tôn trọng pháp luật, các quy ước xã hội rất thấp, mê tín dị đoan lên ngôi... Nhân phẩm con người bị xúc phạm dễ dàng và tính mạng con người có thể bị coi rẻ. Sự băng hoại, tha hóa của nhiều công chức bộ lộ qua việc tham nhũng và hối lộ, qua sự thiếu noi gương, sự thiếu trách nhiệm của các cơ quan chức năng, người đứng đầu. Báo chí truyền thông không thực hiện đúng vai trò giám sát xã hội. Hệ quả điều này là các thang giá trị trong xã hội bị đảo lộn. Sự tự trọng, danh dự của nhiều người đã bị sự giả hoạt, gian dối lấn át. Giáo dục được coi là 'quốc sách hàng đầu' nhưng thiếu chiến lược tổng thể, thiếu kiên quyết để theo đuổi một triết lý giáo dục xác định; thiếu kế hoạch đồng bộ từ cơ cấu tổ chức đến triển khai các hoạt động giáo dục, hậu quả là càng cải cách càng thụt lùi. Nguy cơ cả một thế hệ trẻ em bị phát triển lệch lạc về trí tuệ và nhân cách do sự phân tầng trong giáo dục đã nhãn tiền*" (Phan Tấn - *Xây dựng xã hội nhường nhịn* - 2017).

Thực ra, nhiều vấn đề được tác giả Phan Tấn đề cập trong đoạn trích dẫn trên, chúng tôi đã nhiều lần phân tích trên tạp chí *Văn Hóa Phật Giáo*; nhất là việc coi thường kỷ cương phép nước và việc cần có một triết lý giáo dục xác định...

Cũng phải nói thêm về y tế, thói làm ăn thiếu trung thực cũng góp phần làm môi trường nhiễm độc từ thực phẩm cho đến thuốc men, hàng giả hàng thật lẫn lộn, gây tâm lý bất an cho người dân. Y đức và đạo đức giáo dục cũng đi xuống vì văn hóa "phong bì" làm

những tấm gương những người "thầy thuốc và thầy giáo" bị hoen ố ít nhiều! Khoa học công nghệ cũng do thiếu chiến lược, lộ trình không rõ nên công nghiệp chính hay phụ trợ đều mơ hồ trong phát triển. Hầu hết là tiếp tục "gia công" hay nhập khẩu mà không thể tự sản xuất được. Thế nên sự tụt hậu như có người bị quan cho rằng đã diễn ra trong thực tế và không còn là nguy cơ nữa! Những người có lương tri và tấm lòng với đất nước dù là trong hay ngoài nước đều cảm thấy nhức nhối trước tình trạng này.

Chúng ta phải làm gì?

Ở đây chúng ta thấy toát lên nguyên lý nhân-quả như một chân lý. Chúng ta đang gặt hái những gì mình gieo trồng trong những năm qua. Một xã hội và một nền giáo dục thiếu vắng sự nhường nhịn hay đúng hơn người ta không biết sống cùng, sống với nhau, nghĩa là không biết tương tức và tương sinh, nghĩa là thiếu vắng lòng từ bi.



Học sinh đến trường nhìn thấy cô dưới góc độ cho nhận lạnh lùng qua những biên lai học phí. Nhà trường và gia đình xem nhẹ giáo dục đạo đức, chỉ mong con mình đạt điểm cao, có nhiều bằng cấp, mà không hề hướng đến một con người có đức hạnh. Bản thân người lớn và những người lãnh đạo có khi không đủ mẫu mực làm gương cho giới trẻ. Chúng ta lại cần lưu ý rằng nền tảng của nhân quả là đạo lý Duyên khởi - một cái nhìn khoa học và khách quan về thế giới hiện tại. Duyên khởi nghĩa là sự nương tựa lẫn nhau mà tồn tại và sinh trưởng. Không những các sự kiện thuộc thế giới con người như thành, bại, thịnh, suy mà tất cả những hiện tượng về thế giới tự nhiên đều theo luật duyên khởi mà sinh thành, tồn tại và tiêu hoại.

Nhớ lời cụ Phan Chu Trinh về “*Khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh*” thì có lẽ hôm nay “chấn dân khí” xem ra là quan trọng nhất, chứ không phải “khai dân trí” nữa vì sức mạnh của internet giúp dân trí phát triển khá nhanh, nhưng chấn hưng ý chí, khí phách của dân trước sức mạnh vật chất áp đảo của giai cấp “tư sản” mới, khiến những người dân vì nghèo đâm ra mất tự tin, đã trở nên bạc nhược, ươn hèn, cam chịu. Vì vậy, khơi dậy chí khí của dân là cực kì quan trọng. Sức mạnh tinh thần càng quan trọng hơn khi phải làm cho dân thấy rõ lẽ phải, chính nghĩa của đạo đức muôn đời của lòng nhân vượt lên trên tất cả. Khí phách của những nhà nho nghèo vật chất nhưng kiêu hãnh vững bước làm người ngày xưa còn đâu?

Nói thế không phải chúng ta quay lưng với việc làm giàu, nhưng giàu mà bằng những phương cách chân chính thì rất đáng ca ngợi! Có hun đúc trong tinh thần ấy thì dân sẽ tự tin, tự hào, dũng cảm đương đầu với mọi khó khăn, gian khổ, sẵn sàng chiến đấu, hi sinh vì lẽ phải, vì chính nghĩa của dân tộc, và rộng ra của Tổ quốc! Nếu không, chúng ta e rằng sẽ có một thế hệ vì mê giá trị vật chất, bán rẻ lương tâm, sẵn sàng làm tay sai cho giặc. Điều này ảnh hưởng đến tồn vong của Tổ quốc!

Phải giáo dục trẻ lòng nhân. Trong khi giáo dục đạo đức trong trường học hiện nay là học thuộc những bài học đạo đức, chứ không phải dạy học sinh biết suy nghĩ và hành động theo lương tâm. Chấn dân khí là muốn dân dũng mãnh trong suy nghĩ và hành động, bảo vệ cái thiện, chống lại cái ác, hành xử theo lương tri của mình. Hãy nhìn những xã hội văn minh như Nhật Bản hay các nước Bắc Âu, người ta không quá coi trọng vật chất: một ông tỷ phú Nhật chỉ ăn đúng mỗi ngày ba chén cơm, một ông người Mỹ đi cái xe không quá 60.000 USD, có ông khác mặc quần áo một màu một kiểu, khỏi mất thì giờ chọn lựa để dành

phần lớn gia tài làm từ thiện. Họ sống minh bạch và cao thượng. Và xã hội trọng vọng những con người sống vì những giá trị của nhân loại chứ không kiêu nề những gã trọc phú đi chuyên cơ, cỡi Rolls Royce, kiếm tiền bằng mưu mô thủ đoạn, bằng tham nhũng, vênh váo cho mình là bậc thượng lưu.

Nói như cụ Nguyễn Bá Học khi xưa “*Còn như người, con mắt sáng bằng hạt đậu, trí khôn nông như đọi đèn, mà cũng bắc bạc làm cao, khinh thế ngạo vật, sao gọi là người tự trọng?*”.

Một dân tộc biết tự trọng là một dân tộc kiên cường, nhưng biết sống nhường nhịn, sẽ không quy lụy trước giá trị vật chất mà tôn trọng phẩm giá con người, dù là trẻ em hay người già, không để những đam mê danh vọng, giàu sang, quyền lực lung lạc ý chí.

Một nền giáo dục chân chính phải tạo nền cho sự phát triển những con người như thế.

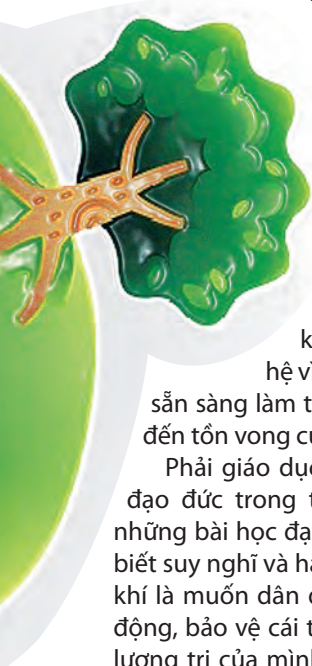
Phật dạy: “*Chính ta là người xây dựng hay phá đổ tương lai của ta, chính ta tạo thiên đường cho ta, và cũng chính ta tạo địa ngục cho ta, hoàn toàn tùy thuộc nơi ta; chính những ý nghĩ, lời nói, việc làm của ta đưa đến nghiệp quả tốt xấu cho tương lai của ta.*”

Làm thế nào thay đổi biệt nghiệp từng cá nhân để có một cộng nghiệp tốt cho những kẻ thiện tâm, xây dựng một xã hội hướng thiện? Loại trừ trộm cướp, tà dâm, vọng ngữ... ra khỏi xã hội chúng ta hôm nay là một việc cực khó vì như đã nói ở trên khi cái ác đang ngự trị trong lòng xã hội, trong từng con người, suốt ngày nghe, đọc, thấy những chuyện như thế. Cần bao nhiêu camera gắn vào nhà trẻ khi những người nuôi dạy trẻ không từ bỏ lòng dạ độc ác? Cần bao nhiêu nhà tù cho đủ, khi lòng người ngập tràn sân hận, sẵn sàng ăn thua, vùi dập lẫn nhau?

Thế hệ trẻ đang khát nguồn nước đạo đức chân chính từ cha anh, thầy cô và những người lãnh đạo quần chúng chứ không cần những lời kêu gọi, những lời hứa, khẩu hiệu suông; và chừng nào những nghị định, những điều luật hùng hồn chưa được thực thi thì hy vọng về một xã hội an vui còn xa vời. Khởi đầu của việc chuyển nghiệp là chuyển ác nghiệp từ thân, khẩu và ý của từng người và sau đó mới chuyển hóa “cộng nghiệp” toàn xã hội.

Làm sao để xã hội trở lại bình yên như đã có thời chúng ta từng sống - thời ta cũng chưa giàu nhưng chứa chan tình người trong cộng đồng? Ngày mà thôn cùng ngõ hẻm, chỉ có tiếng ru của bà, tiếng é a của trẻ học bài và tiếng chó sủa vu vơ, không nghe ai nguyện rửa ai hay chực chờ thanh toán nhau đầu làng cuối xóm. Ngày mà cả xã hội hiểu được tại sao cần phải thực hành thiện nghiệp, và biết sợ hậu quả tai hại của việc làm ác, chừng đó từng người sẽ làm điều lành một cách tự nguyện tự giác. Ngày đó nơi ta sống sẽ tràn đầy an lạc.

Không bao giờ quá trễ để đi tìm sự bình yên! ■



Tạo một nền tảng tốt cho

Thiền quán

THANISSARO BIKKHU
NGUYỄN VĂN NHẬT dịch

Nhiều người cứ nghĩ rằng chỉ cần thêm một chút thiền quán vào trong thời khoá sinh hoạt hàng ngày của mình thì những tác dụng tốt đẹp của thiền định sẽ tràn ngập toàn thể cuộc sống của họ mà chẳng cần phải làm thêm bất kỳ việc gì khác. Chỉ cần đưa thêm thiền quán vào cái hỗn hợp đời sống của ta thì điều đó sẽ thay đổi tất cả những hợp phần khác - đó là điều chúng ta thường nghĩ; nhưng thực sự thiền quán không tác động theo lối đó. Chúng ta phải làm cho đời sống của mình trở thành một nơi thích hợp để thiền quán thấm vào, vì lẽ một số hành động và trạng thái tâm thức của ta thực sự chống lại việc tiếp nhận bất kỳ ảnh hưởng nào của thiền quán.

Đó là lý do khi đang là một thiền giả, chúng ta vẫn phải xem xét cách mình sống trong cuộc đời, xem xét những hành động hàng ngày của mình. Hãy nghiệm xem ta có đang tạo ra được một môi trường thuận lợi cho thiền quán tiến bộ và mở rộng hay không; nếu không, việc thiền quán của chúng ta chỉ là cố nặn ra được những mảnh vụn nơi này nơi khác mà chẳng bao giờ thấm đẫm vào được bất kỳ điều gì.

Trong kinh điển Nguyên thủy, có một giáo pháp nói về năm nguyên lý mà một vị tu sĩ mới thụ pháp cần phải gìn giữ mãi trong tâm. Những nguyên lý này không chỉ áp dụng cho những vị tu sĩ mới, mà còn có giá trị với tất cả những ai mong muốn sống một cuộc sống sao cho ảnh hưởng của thiền quán thấm vào và tràn ngập mọi sự.

Nguyên tắc đầu tiên là *gìn giữ giới đức*.
Hãy bảo đảm rằng

chúng ta luôn bám vào các giới luật mà chính ta đã chấp nhận. Đối với các tu sĩ Phật giáo, đó là những giới luật căn bản được ghi trong Luật tạng. Đối với các cư sĩ, đó là Ngũ giới hay Bát giới tùy trường hợp. Khi giữ giới, chúng ta đang nắm vững những nguyên tắc chắc thật của cuộc đời mình. Đức Phật từng mô tả việc giữ giới như một món quà tặng: một món quà tặng cho chính mình và cho cả những người chung quanh mình. Khi giữ giới, chúng ta trao tặng sự bảo vệ cuộc sống cho những người khác, bảo vệ cho tài sản và danh dự của họ, bảo vệ cho sự thật. Ta bảo vệ họ ở chỗ ta không say sưa; ta bảo vệ họ ở chỗ ta không có những sinh hoạt tình dục bất chính. Và khi ta đã cam kết với chính mình rằng ta luôn luôn giữ những giới luật đó trong mọi trường hợp, Đức Phật bảo rằng khi đó ta đã trao tặng cho cuộc đời sự an toàn không giới hạn mà chính ta cũng được hưởng phần của sự an toàn đó. Như vậy, giới luật tạo ra một môi trường ở đó có sự bảo vệ nhiều hơn. Và khi có nhiều sự bảo vệ hơn thì việc thiền quán trở nên dễ dàng hơn. Giới luật cũng nuôi dưỡng một thái độ về việc hiến tặng. Cần nhận thức rằng chúng ta hiến tặng là vì hạnh phúc của chính mình. Khi có được một quan điểm như thế về việc hiến tặng, việc thiền quán cũng trở nên dễ dàng hơn, vì lẽ khi đến với thiền quán, người ta thường đặt câu hỏi, "Tôi có thể nhận được gì từ sự thực hành này?". Nhưng nếu chúng ta đã quen hiến tặng và đã nhận biết được những kết quả tốt của việc hiến tặng, có nhiều khả năng là chúng ta sẽ đặt một câu hỏi khác, rằng "*Tôi có thể mang lại điều gì cho việc thiền quán? Những nhu cầu nào cần được hiến tặng để mang lại những kết quả tốt đẹp?*". Với thái độ đó trong tâm, chúng ta sẽ dễ dàng hơn trong việc hiến tặng thời gian và năng lực của mình theo một cung cách mà có thể trước đó ta chưa sẵn sàng.

Nguyên tắc thứ hai để tạo ra một môi trường tốt cho việc thiền quán trong cuộc đời mình là sự *chép phục các căn*. Chúng ta không chỉ phải cẩn thận trước những gì xuất hiện trong tâm thức; chúng ta còn phải cẩn thận trước tất cả những gì sẽ đi vào tâm thức của mình qua những điều mắt thấy, tai nghe, mũi ngửi, lưỡi nếm, và

sự xúc chạm của thân thể. Hãy cẩn thận đừng chú ý đến những gì có thể sinh khởi sự tham lam, giận dữ, và u mê. Nếu chúng ta không cẩn thận trong lúc thấy, nghe... chúng ta sẽ rất khó kiểm soát được những suy nghĩ, vì lẽ suy nghĩ luôn luôn tinh tế hơn. Điều đó không có nghĩa là chúng ta bước ra đường với dải băng che mắt và với những nút bịt lỗ tai; nó chỉ có nghĩa là chúng ta cần khéo léo trong việc chúng ta nhìn vào sự vật như thế nào, lắng nghe mọi chuyện như thế nào. Trước những điều gì đó có khuynh hướng khơi gợi lòng tham dục hay sự giận dữ, chúng ta hãy học cách để thấy, để nghe những điều ấy qua những khía cạnh làm mất tác dụng gây tham dục và giận dữ. Nói một cách khác, trước một điều hấp dẫn, ta hãy tìm cách thấy hay nghe về điều đó qua những khía cạnh không hấp dẫn; và ngược lại, trước một điều không khả ái, ta hãy tìm cách thấy và nghe về điều ấy qua những khía cạnh khả ái. Như một vị thầy thuộc trường phái Tu trong Rừng ở Thái Lan là ngài Ajahn Lee thường nói, "*hãy là người có đủ hai con mắt, chứ đừng chỉ có một!*"

Điều đó không có nghĩa là chúng ta không nên nhìn vào thân thể (người khác). Nó chỉ có nghĩa là chúng ta nên nhìn với sự thận trọng. Hãy nhìn vào những phần không hấp dẫn. Điều đó làm cân bằng cái nhìn một chiều, cứ chăm chú vào những bộ phận hấp dẫn mà bỏ qua tất cả những điều khác, chỉ để sinh khởi sự ham muốn. Xét cho cùng, chẳng phải thân thể tạo nên sự ham muốn mà chính tâm thức gây ra cảm giác ham muốn. Nhiều khi tâm muốn có được cảm giác ham muốn nên cố tình điều khiển các căn tìm đến những điều kích thích sự ham muốn. Tâm níu giữ bất kỳ chi tiết hấp dẫn nhỏ nào mà nó phát hiện, ngay cả khi những chi tiết ấy xuất hiện giữa những điều ô uế.

Cho nên, hãy giám sát chặt chẽ những gì xuất phát từ tâm và những gì được thu nhận vào tâm. Đối với người thể tục, điều đó có nghĩa là phải cẩn thận trước những người bạn mà mình giao du, trước những sách báo mà mình đọc, trước những chương trình truyền hình mà mình xem, trước những loại âm nhạc mà mình thưởng thức. Sau một thời gian, ta sẽ nhận biết rằng những điều nêu trên không có nghĩa là chúng ta tự hạn chế sự nghe nhìn của chính mình, mà là ta đã học được cách nghe nhìn thận trọng hơn, trọn vẹn hơn. Nay, chúng ta bắt đầu thấy được mọi khía cạnh của sự vật mà trước đó chúng thường tỏ ra hoặc chỉ hấp dẫn, hoặc chỉ vô vị và đáng chán.

Điều này đòi hỏi nhiều cố gắng. Chúng ta cần phải có nhiều nghị lực hơn trong việc quán sát xem chúng ta nghe nhìn như thế nào. Thế nhưng ích lợi của nó là tâm thức của chúng ta sẽ ở một trạng thái thích hợp hơn cho việc thiền quán vì lẽ tâm ta không còn bị lấp đầy bởi những điều có thể gây hại cho việc thiền quán, làm yếu đi sự tập trung tâm ý, hoặc xen vào giữa lúc ta đang chú ý tới một đề mục. Cho nên, rất nhiều lần, khi ngồi xuống để thiền quán, nếu chúng ta bắt đầu trong việc giám sát những gì đi vào tâm hay xuất hiện từ tâm, chúng ta sẽ thấy giống

như chúng ta đang phải dọn dẹp một căn phòng đã bị bỏ hoang từ lâu. Có quá nhiều rác rưởi ở đó đến nỗi chúng ta phải dành cả giờ đồng hồ để dọn dẹp và phát hiện rằng cuối cùng chúng ta chỉ có được vài phút tĩnh lặng thực sự vào lúc kết thúc thời thiền. Đừng để bất kỳ chút rác rưởi nào ở cửa ra vào hay cửa sổ. Như thế, chúng ta sẽ thấy mình có được một chỗ thật vừa ý để tĩnh tâm khi chúng ta thực hiện một thời thiền quán ở nhà.

Nguyên tắc thứ ba là *kềm chế chuyện trò*. Lần đầu tiên khi tôi đến học với vị thầy của mình, ngài Ajahn Fuang, ngài dạy rằng bài học đầu tiên của việc thiền quán là kiểm soát cái miệng. Nói cách khác, trước khi mở miệng ra để nói điều gì, ta hãy tự hỏi, "*Điều này có cần thiết không? Điều này có ích lợi không? Có lý do nào xứng đáng để nói điều này không?*" Nếu có thì cứ nói. Nếu không, tốt hơn là hãy lặng yên. Như ngài dạy, nếu ta không kiểm soát được cái miệng thì làm sao ta kiểm soát được tâm. Và một khi ta đã có thói quen đặt ra những câu hỏi như trên trước khi nói, ta sẽ thấy rằng rất ít những cuộc trò chuyện là thực sự cần thiết. Nếu ta đang ở chỗ làm việc và muốn trò chuyện với những người đồng sự để tạo một không khí thân tình ở đó thì cũng được, điều đó được kể là những lời cần thiết. Nhưng những "câu chuyện làm quạ" như thế thường đi quá xa. Từng bước, chúng ta sẽ trở nên bất cần, bỗng nhiên đi lạc đề, và rồi cuộc trò chuyện trở thành những điều tán gẫu huyền thuyên không đâu, chẳng những mất sức mà còn là nguồn gốc của những điều nguy hiểm. Thông thường, những gì được nói ra gây nên nhiều tai họa nhất là khi người ta cho bất kỳ những gì có trong tâm được phép thoát ra khỏi cửa miệng mà không có bất kỳ một sự ước thúc nào.

Nếu việc tuân thủ nguyên tắc này khiến ta có tiếng là người kém giao thiệp thì cũng chẳng sao. Chúng ta sẽ thấy rằng những điều mà ta nói ra với sự thận trọng - tiết kiệm từng lời một - bắt đầu được đánh giá cao hơn. Cùng lúc, chúng ta cũng tạo ra được một bầu khí tốt đẹp hơn cho tâm thức của mình. Sau cùng, nếu chúng ta quen nói chuyện phiếm cả ngày, làm thế nào chúng ta có thể dừng những điều nói phiếm trong tâm thức mình khi ta bắt đầu ngồi xuống để thiền quán? Nhưng nếu chúng ta phát triển được thói quen giám sát việc trò chuyện của mình, thói quen đó cũng được áp dụng vào sự thiền quán. Tất cả những cái miệng trong tâm thức của chúng ta cũng bắt đầu biết dừng bật.

Nguyên tắc thứ tư để tạo môi trường tốt cho việc thiền quán là *tìm một chút cô tịch*. Việc này giúp chúng ta có thể đạt được ý thức về một cách nhìn vào hoàn cảnh và một cách quyết định về những gì là quan trọng đối với cuộc sống của mình, khiến cho những gì diễn ra trong tâm thức của ta nổi bật hẳn lên. Hãy tìm nhiều cơ hội để sống cuộc sống cô tịch nếu có thể. Điều đó tốt cho ta. Nếu một người bối rối khi phải sống trong sự cô tịch thì điều đó có nghĩa là người ấy còn nhiều điều về nội tâm chưa giải quyết được.

Cho nên, hãy tạo ra một chỗ cô tịch ngay trong ngôi nhà của mình. Hãy tắt máy truyền hình, tắt đèn, và hãy cho phép mình ở một mình mà đừng có quá nhiều điều gây xao lãng. Cứ nói với mọi người là tôi thường xuyên cần một khoảng nhỏ thời gian cô độc. Khi sống cô độc, ta sẽ thấy những điều vẫn ẩn sâu trong lòng bỗng nổi lên trên bề mặt của tâm thức - và chỉ khi chúng nổi lên trên bề mặt của tâm thức thì chúng ta mới có thể đối phó được với chúng. Khi không có nhiều dữ liệu từ bên ngoài đưa vào, tâm thức của ta có khuynh hướng ở lại với sự thiển quán một cách dễ dàng hơn. Có thể khi bắt đầu một thời thiền, tâm thức ta vẫn rộn rã những ý tưởng huyền diệu, nhưng chỉ sau một lúc, mọi chuyện lắng xuống; chúng ta chỉ thích được tĩnh lặng. Cùng lúc, chúng ta tách khỏi mọi ảnh hưởng của tư tưởng và ý kiến của bất kỳ người nào khác. Chúng ta buộc phải tự hỏi mình, "Tôi thực sự tin vào điều gì? Ý kiến của tôi là gì? Điều gì quan trọng đối với tôi khi tôi không còn bị ảnh hưởng bởi ý kiến của những người khác?"

Điều này dẫn đến nguyên tắc thứ năm là *phát triển chánh kiến*. Chánh kiến có hai cấp bậc. Trước hết, có một niềm tin vào luật về nghiệp - rằng những gì chúng ta làm đều mang lại hậu quả. Và chúng ta phải thừa nhận rằng thực sự chính là chúng ta có hành động, rằng không hề có ai ở bên ngoài ta thực hiện hành động ấy thông qua ta, chẳng có thần thánh hay ma quỷ nào cả. Chúng ta đưa ra quyết định và chúng ta có khả năng thực hiện những quyết định đó cho dù khéo léo hay vụng về.

Việc tin vào luật về nghiệp là điều quan trọng, vì điều đó mang lại cho chúng ta nhiều năng lực hơn trong cuộc sống. Đó chính là niềm tin mang lại quyền năng cho phép ta hành động - nhưng cũng đòi hỏi chúng ta phải có trách nhiệm. Đó là lý do khiến chúng ta phải thận trọng trong mọi hành vi, không cho phép chúng ta lơ là. Khi chúng ta thận trọng về mọi hành động, khi đến thời thiền quán, chúng ta cũng dễ dàng thận trọng đối với tâm thức mình.

Cấp bậc thứ hai của chánh kiến, cấp bậc siêu thế, là nhìn mọi sự qua Tứ diệu đế - sự đau khổ, nguyên nhân của sự đau khổ, tình trạng chấm dứt sự đau khổ, và con đường dẫn tới tình trạng chấm dứt sự đau khổ. Hãy cứ nhìn vào toàn bộ chuỗi kinh nghiệm của chính mình: thay vì chia nó ra theo những khuôn mẫu thông thường là của tôi và không phải tôi, hãy cứ chỉ nhìn để thấy rằng đâu là nơi đang có đau khổ. Hãy hỏi, "Tôi đang làm gì

để gây nên sự căng thẳng này? Tôi có thể buông bỏ hành động đó hay không? Tôi cần phải phát triển những phẩm chất nào, tôi cần phải buông bỏ những điều gì... để loại bỏ sự khao khát, sự ngu dốt là nền tảng của những căng thẳng này? Khi tôi từ bỏ sự tham ái, tôi có thể nhận thức được điều gì đang xảy ra hay không?". Thông thường, khi ta từ bỏ sự tham ái đối với điều này thì ta lại vướng vào sự tham ái đối với điều khác. "Làm sao tôi có thể khiến mình tự nhận thức được khoảng cách giữa hai điều tham ái và mở rộng khoảng không gian ấy? Điều gì giống với việc có được một tâm không tham ái?"

Đức Phật dạy rằng việc nhìn sự vật theo cách nêu trên là điều rất quan trọng, vì nếu chúng ta đồng hóa mọi sự vật với chính mình, làm sao chúng ta có thể hiểu được bất kỳ điều gì thực sự là gì? Nếu chúng ta khẳng định rằng đau khổ là chính mình, làm sao chúng ta hiểu được đau khổ là gì? Nếu chúng ta chỉ nhìn thấy đó là đau khổ mà đừng gán cái nhãn "của mình" vào đấy, khi ấy chúng ta bắt đầu thấy nó đúng như nó đang là, và bấy giờ ta học được cách buông bỏ nó. Nếu điều đau khổ đó là chính mình, nếu ta giữ niềm tin rằng nó là chính mình, chúng ta không thể buông bỏ nó được. Ngược lại, việc nhìn mọi sự vật theo quan điểm Tứ diệu đế cho phép ta giải quyết toàn bộ vấn đề đau khổ.

Vậy, hãy nhìn toàn bộ cuộc đời của ta dưới ánh sáng ấy. Thay vì đổ lỗi cho người khác về những đau khổ của mình, hãy xem xét ta đang làm gì để gây nên điều đau khổ đó và trước hết hãy tập trung giải quyết việc ấy đã. Khi ta đã phát triển được thái độ này trong cuộc sống hàng ngày, thật là dễ dàng để áp dụng nó vào việc thiền quán. Ta đang tạo ra một môi trường mà ở đó càng lúc nó càng tạo ra nhiều ý nghĩa để ta bám vào con đường thánh ấy.

Cho dù ta là một vị tu sĩ mới thụ pháp trong tu viện hay chỉ là một cư sĩ sống cuộc sống thế tục, những điều này là những yếu tố tạo ra một môi trường thiền quán: luôn luôn tuân thủ giới luật, sẵn sàng chế phục các giác quan, thực hành việc kèm chế thói quen thích trò chuyện, sắp xếp cho mình những chỗ hẻo lánh tĩnh mịch, và phát triển chánh kiến. Khi ta giữ vững những nguyên tắc vừa nêu, chúng sẽ tạo ra một môi trường thuận lợi cho việc tập trung tư tưởng cũng như một môi trường dễ tiếp thu cho phép những kết quả của sự tập trung tư tưởng ấy thấm đẫm không gian quanh ta. Bằng cách này, việc thực hành của chúng ta có đủ không gian tăng trưởng và chuyển hoá mọi sự chung quanh. ■

Nguyên tác: *Creating a Good Ground for Meditation*, Thanissaro Bikkhu. Trích từ tạp chí *Lion's Roar* số tháng 12-2017.

Tác giả: Tỳ-kheo Thanissaro là Viện chủ của Metta Forest Monastery ở San Diego County, California, Hoa Kỳ. Ngài là tác giả của nhiều tác phẩm Phật học quen thuộc đối với độc giả phương Tây.

Nguồn: <https://www.lionsroar.com/creating-a-good-ground-for-meditation/>.



Đôi điều về Tư tưởng Phật giáo trong các tác phẩm của Nguyễn Du

THÍCH GIÁC TOÀN

I. Khái quát

"Tư tưởng Phật giáo trong các tác phẩm của Nguyễn Du" là một đề tài khá cũ và phổ biến từ hơn nửa thế kỷ qua; cũng như những đề tài về các tư tưởng không phải Phật giáo như thuyết định mệnh, thiên mệnh, tài mệnh tương đố, nhân đạo chủ nghĩa, hiện thực phê phán, Nho giáo, Lão giáo... trong các tác phẩm của đại văn hào Tiên Điền. Bài viết này chỉ nêu vài nhận định về đề tài đã nêu.

Tác phẩm của Nguyễn Du gồm:

- Chữ Hán: *Thanh Hiên thi tập, Nam trung tạp ngâm, Bắc hành tạp lục.*

- Chữ Nôm: *Đoạn trường tân thanh (hay Truyện Kiều), Văn chiêu hồn (hay Văn tế thập loại chúng sinh), Thác lời trai phường nón, Văn tế sống Trường Lưu nhị nữ.*

Trong các tác phẩm kể trên, có hai tác phẩm thường được các học giả cho rằng có mang tư tưởng Phật giáo là: *Đoạn trường tân thanh (Truyện Kiều), Văn chiêu hồn (Văn tế thập loại chúng sinh)* và bài thơ *Lương Chiêu Minh Thái tử phân kinh thạch đài* trong *Bắc hành tạp lục.*

Chúng tôi xin tóm tắt nội dung hai tác phẩm và bài thơ trên và nhận định, đánh giá mức độ Phật giáo hàm chứa trong đó để xem chúng có thực sự là những tác phẩm mang đậm màu sắc Phật giáo hay không.

II. Đoạn trường tân thanh

Xin tóm tắt cốt truyện như sau:

Thúy Kiều là một thiếu nữ tài sắc vẹn toàn, sống cùng cha mẹ và hai em là Thúy Vân, Vương Quan. Nhân cùng hai em dạo chơi nhân tiết Thanh minh, Kiều gặp Kim Trọng, hai người ý hợp tâm đầu, thề nguyện với nhau. Trong khi Kim Trọng về quê chịu tang người chú, Vương ông bị vu oan, sắp chịu cảnh tù tội, Thúy Kiều phải bán mình chuộc cha. Nàng bị Mã Giám sinh, Sở Khanh, Tú bà lừa dối, đưa vào lầu xanh. Kiều được Thúc Sinh đưa về làm vợ lẽ, lại bị vợ cả là Hoạn Thư ghen tuông, thâm độc, đánh đập, đối xử tàn tệ nên phải trốn đi mang theo chuông vàng khánh bạc của Hoạn Thư để phòng thân. Kiều trốn vào chùa của vãi Giác Duyên. Khi biết rõ sự thật, Giác Duyên sợ hãi, gửi Kiều cho Bạc Bà. Bạc Bà, Bạc Hạnh lại gửi Kiều vào lầu xanh. Tại đây, Kiều gặp anh hùng Từ Hải, kẻ chống lại triều đình đang hùng cứ một nơi và đầy uy quyền. Làm vợ Từ Hải, Kiều sống hạnh phúc, đến ơn trả oán cho những người đã thi ân, gây hại cho Kiều. Kiều nghe lời Hồ Tôn Hiến khuyên Từ Hải ra hàng để được yên thân. Từ Hải

nghe lời nàng, quy hàng nhưng bị Hồ Tôn Hiến giết chết. Tên quan này định gả Kiều cho một thổ quan. Kiều đau đớn, nhảy xuống sông Tiền Đường tự tử. Vãi Giác Duyên cứu được nàng, đưa nàng về tu ở chùa. Trong khi Kiều lưu lạc, Kim Trọng lấy Thúy Vân làm vợ theo lời Kiều dặn Thúy Vân trước khi bán mình chuộc cha. Thế rồi Kim Kiều đoàn tụ, đổi tình vợ chồng thành tình bạn. Cuối cùng Tam Hợp đạo cô nhận định về cuộc đời Kiều.

Toàn bộ câu chuyện như một cuốn phim dài, sống động, mô tả cuộc đời gian truân, đau đớn của một phụ nữ tài sắc vẹn toàn, tố cáo một xã hội phong kiến xấu xa. Tư tưởng Phật, Nho, Lão không rõ ràng. Ta chỉ thấy hình ảnh mờ nhạt của hai vị tu sĩ là Giác Duyên và Tam Hợp đạo cô chẳng có gì tiêu biểu cho Phật giáo hay Lão giáo. Hình ảnh các nho sĩ như Kim Trọng, Vương Quan cũng mờ nhạt, trong khi Mã Giám Sinh thì gian xảo, Thúc Sinh thì yếu hèn. Chữ Hiếu của Kiều cũng là chữ Hiếu, chữ Tâm của đạo Phật, đạo Nho hay của bất cứ tôn giáo nào hay bất cứ con người bình thường nào. Có thể nói *Truyện Kiều* mang giáo lý Khổ, Cứu khổ, Từ bi, Nhân quả, Ở hiền gặp lành của Phật giáo chăng? Có thể như vậy, và có thể của các tôn giáo khác nữa. Nói chung, đây là những gì mà người đời chấp nhận. Và đặc biệt, đã là bản chất của người Việt Nam, là triết lý của người bình dân Việt Nam.

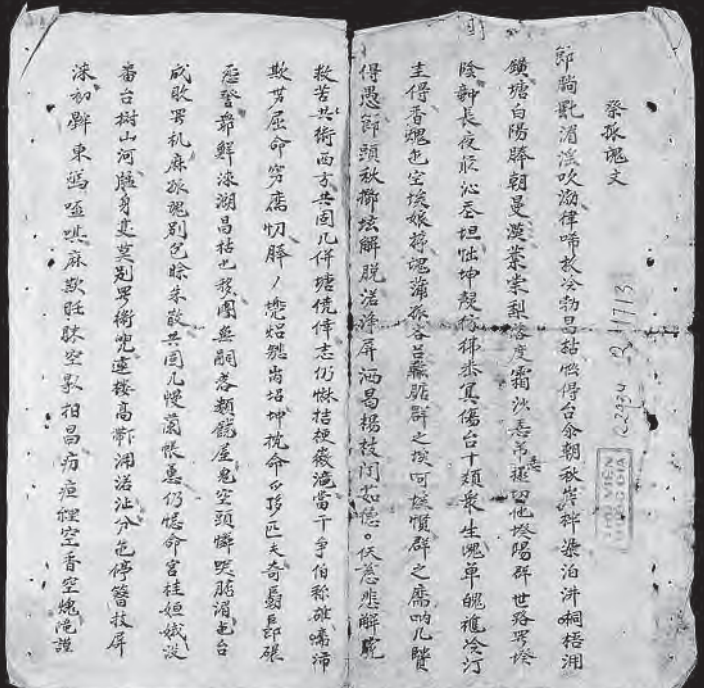
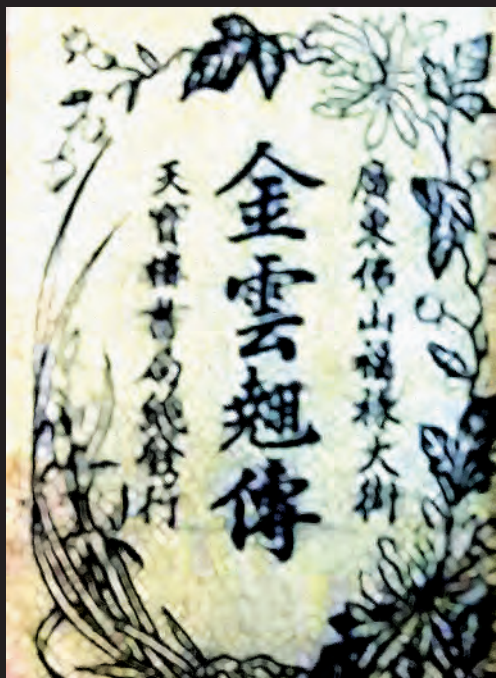
Có phải lúc gặp khổ thì vào chùa tu, đến khi gặp lại người yêu thì bỏ chùa mà đi, như trường hợp Kiều, là đúng với giáo lý Phật giáo? Mặt khác, ta còn thấy trong *Truyện Kiều* một mô-típ tư tưởng xa rời đạo Phật như thuyết định mệnh, thiên mệnh, tài mệnh tương đố... Xin trích một vài câu trong rất nhiều câu cùng loại trong *Truyện Kiều*:

*"Gẫm hay muôn sự tại trời
Trời kia đã bắt làm người có thân
Bất phong trần phải phong trần
Cho thanh cao mới được phần thanh cao...";*

*"Số còn nặng nghiệp má đào
Người dù muốn thác trời nào đã cho...";*

*"Khi nên trời cũng chiều người,
Duyên ta mà cũng phúc trời cho không..."*

*"Lạ gì bỉ sắc tư phong,
Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen..."*



Vậy, có thể nói, *Truyện Kiều* không phải là tác phẩm mang nặng màu sắc Phật giáo. Phật giáo ở trong lòng dân tộc ta từ hai mươi thế kỷ nay nên có ảnh hưởng đến tư tưởng, đạo đức của người Việt khá sâu đậm, hòa cùng với Khổng giáo, Lão giáo và những tín ngưỡng của dân gian.

III. Văn chiêu hồn (Văn tế thập loại chúng sinh)

"*Văn chiêu hồn*" hay "*Văn tế thập loại chúng sinh*" là một bài thơ dài theo thể song thất lục bát, mang đậm màu sắc Phật giáo và rất phù hợp với giới Phật tử bình dân. Các ý chính như sau:

Tháng Bảy âm lịch, mùa Vu-lan, ngày rằm xá tội vong nhân, thế gian buồn ảm đạm, mưa bay sùi sụt, tác giả thương tưởng những vong linh cô quạnh, không kẻ đóai hoài, không nơi nương tựa, không mồ mả. Đó là những người đã chết trong nhiều trường hợp khác nhau: Những kẻ ác, người tự tử, các quan lại, Nho gia, tướng lãnh, chiến sĩ chết tại chiến trường, phú gia, kẻ đi tìm công danh, người đi biển, gái giang hồ, hành khất, bị tù oan, chết nước, chết vì thú dữ... Họ là những vong hồn đều là những người rơi vào trường hợp không ai biết, vô thừa nhận, phải sống vất vưởng ở đền Thần, chùa Phật, đầu chợ, cuối sông, đồng không tre bụi... Tác giả cầu xin Phật, Bồ-tát biến các phẩm vật cúng dâng biến ít thành nhiều cho thỏa đủ các vong linh. Tác giả cũng ngưỡng cầu Tam bảo cứu vớt hết thầy các vong linh ấy được siêu thăng.

Xin trích phần thơ áp cuối:

*Nhờ phép Phật siêu sinh tịnh độ,
Phóng hào quang cứu khổ độ u,
Rắp hòa tứ hải quần chu,*

*Não phiền rũ sạch, oán thù rửa không.
Nhờ Đức Phật thân thông quảng đại,
Chuyển pháp luân tam giới thập phương,
Nhơn nhơn Tiêu Diện Đại vương,
Linh kỳ một lá dẫn đường chúng sinh.
Nhờ phép Phật uy linh dũng mãnh,
Trong giấc mê khuya tỉnh chiêm bao,
Mười loài là những loài nào?
Gái trai già trẻ đều vào nghe kinh.
Kiếp phù sinh như hình bào ảnh,
Có chữ rằng: "Vạn cảnh giai không"
Ai ơi lấy Phật làm lòng,
Tự nhiên siêu thoát khỏi trong luân hồi.*

Toàn bài văn tế đã thể hiện tấm lòng nhân đạo, từ bi của tác giả, đúng theo tinh thần của *Kinh Từ bi* (Metta sutta) được chép trong *Kinh tập* (Sutta Nipata): "*Mong sao tất cả chúng sinh đều đạt niềm vui tự nội/ Tất cả chúng sinh, dù là chúng sinh nào đi nữa? Không kể mạnh hay yếu/ Ở cõi thấp, cao, thô hay tế? Vô hình hay hữu hình/ Ở gần hay ở xa/ Đã sinh ra hay chưa sinh ra/ Mong sao tất cả chúng sinh đều đạt niềm vui tự nội...*"

Bài văn tế hàm chứa những thuật ngữ Phật học được sử dụng theo văn mạch nhẹ nhàng, dễ hiểu: *siêu sinh tịnh độ, chuyển pháp luân, tam giới, thập phương, giấc mê, vạn cảnh giai không, siêu thoát, luân hồi*... Có thể nói, đây là một bài văn Phật giáo.

Kinh Vu-lan bản là kinh thuộc Phật giáo Đại thừa. Lễ cúng cô hồn có lẽ phát xuất từ sự việc Tôn giả Đại Mục-kiền-liên nhờ uy lực của Đức Phật và chư Tăng mà xuống địa ngục cứu mẹ, thấy rất nhiều cảnh khổ trong địa ngục.

梁昭明太子分經石臺

梁朝昭明太子分經處
石臺猶記分經字
臺基蕪沒雨中
百草驚寒盡枯死
不見遺經在何所
往事空傳梁太子
太子年少翊蔭文
強作解事徒紛紛
佛本是空不著物
何有乎經安用分
靈文不在言語科
孰為金剛為法華
色空境界茫不悟
癡心歸佛佛生魔
一門父子多膠蔽
一念之中魔自至

Điều này kêu gọi lòng từ bi của người Phật tử và bài văn tế của cụ Tiên Điền vừa là một áng văn tuyệt vời vừa là một bài thuyết pháp, một bài khuyến tấn lòng từ của mọi người.

IV. Lương Chiêu Minh Thái tử phân kinh thạch đài

Bài thơ nguyên tác bằng Hán văn, được đưa vào tập “*Bắc hành tạp lục*” là tập thơ được nhiều học giả cho rằng được sáng tác khi tác giả đang đi sứ sang Trung Quốc (1813). Tuy vậy, có vài bài thơ chứng tỏ tác giả đã làm trước khi đi sứ và từng sang Trung Quốc. Dĩ nhiên bài thơ này cũng như nhiều bài khác, có thể

được làm sau khi tác giả đi sứ về.

Các ý chính như sau:

Trong cảnh hoang phế, hoa cỏ mọc um tùm, đài đá còn ghi chữ “Phân kinh”. Được biết nơi đây vào thời Lương Võ đế, Thái tử Lương Chiêu Minh đã dựng nhà phân kinh Phật giáo. Tác giả phê phán rằng việc phân kinh là vô ích, thêm rối loạn. Phật giáo là vô chấp, xem mọi sự đều là không, kinh điển cũng vậy. Xây dựng nhà, đài để phân kinh, rồi chiến cuộc xảy ra, bị đốt phá, chỉ còn cảnh tang thương. Tác giả cũng phê phán chư Tăng giảng kinh nhiều lời cũng chỉ là vô ích. Xưa Đức Phật ở Linh Sơn không nói lời nào mà độ được tâm người, Lục Tổ cũng ngộ Không nên bảo cây bồ-đề, đài gương đều Không, xưa nay không một vật. Tác giả bảo mình từng đọc hơn một ngàn lần kinh *Kim Cương* nhưng các yếu chỉ của kinh phần nhiều không hiểu được, nay nhìn thấy đài đá phân kinh này mà trực ngộ rằng Không có chữ là kinh chân thật.

Xin trích vài câu:

*Phật bốn thị không bất trước vật
Hà hữu hồ kinh bất dụng phân.*

(Phật vốn là không, không chấp vật
Thì có kinh nào để mà phân?).

*Nhân liễu thử tâm, nhân tự độ
Linh Sơn chỉ tại nhữ tâm đầu.*

(Người nào hiểu rõ tâm mình tức người ấy tự độ
Linh Sơn chỉ ở tại tâm mình mà thôi).

*Ngã đọc Kim Cương thiên biến kinh
Kỳ trung áo chỉ đa bất minh.*

(Tôi đọc kinh *Kim Cương* hơn ngàn lần

Nhưng các yếu chỉ của kinh phần nhiều tôi không hiểu).

*Cập đáo Phân kinh thạch đài hạ
Chung tri vô tự thị chân kinh.*

(Khi đến dưới Thạch đài phân kinh

Cuối cùng mới biết Không có chữ là kinh chân thật).

Toàn bài thơ là quan điểm Phật học Đại thừa của kinh *Kim Cương* và Thiền tông Trung Hoa, biểu hiện một trình độ nghiên cứu và thực hành thâm sâu. Tuy vậy, với phần đông người học Phật, đây chỉ biểu hiện cái thấy (tri kiến) chứ chưa biểu hiện sự thể nhập (nhập). Hơn nữa, trong câu “Tôi từng đọc kinh *Kim Cương* hơn một ngàn lần” có thể chỉ là một biện pháp tu từ, ý nói “dù cho tôi từng đọc rất nhiều lần kinh *Kim Cương*...”. Chúng ta biết rằng kinh *Kim Cương* đã được Hán dịch từ lâu bởi nhiều dịch giả khác nhau: Cưu-ma-la-thập (thế kỷ IV), Bồ-đề-lưu-chi (thế kỷ VI), Chân Đế (thế kỷ VI), Huyền Trang (thế kỷ VII), Nghĩa Tịnh (thế kỷ VIII)... và chính Lục tổ Huệ Năng đã ngộ lý *Kim Cương Ứng vô sở trú nhi sinh kỳ tâm* mà bỏ nhà tìm tu với Ngũ tổ Hoàng Nhẫn. Vào thời Nguyễn Du thì giáo lý *Kim cương* và Thiền của *Pháp bảo đàn kinh* đã rất phổ biến, người trí thức muốn tìm hiểu Phật giáo tất có đọc các kinh này. Nhận định như thế để thấy rằng không bắt buộc cụ Nguyễn Du phải là một hành giả Phật học, một thiền giả để là vị đại văn hào nổi tiếng trên thế giới. Chính cụ Tiên Điền nổi tiếng vì thiên tài thi ca, vì tầm lòng trung hậu, từ bi.

V. Kết luận

Bài viết khiêm tốn này không phải nhằm phê bác các tác giả của những bài viết cho rằng *Truyện Kiều* mang đậm màu sắc Phật giáo, Các tác phẩm của Nguyễn Du hàm chứa tư tưởng Phật giáo, Nguyễn Du là một học giả, hành giả Phật học... Tác phẩm của đại văn hào Nguyễn Du gồm một số lượng lớn trong khi chỉ có hai bài *Văn chiêu hồn* và *Lương Chiêu Minh Thái tử phân kinh thạch đài* là có màu sắc Phật học khá rõ! Chúng tôi chỉ muốn giảm bớt mức độ của các nhận định ấy. Không thể chối cãi Nguyễn Du là một nhà nghiên cứu Phật học nhưng bảo rằng cụ Nguyễn Du nổi tiếng một phần là nhờ các tác phẩm của cụ mang màu sắc Phật học thì không hoàn toàn đúng. ■

Tài liệu tham khảo:

- Trần Trọng Kim, *Nguyễn Du đã đưa lý thuyết Phật học vào Truyện Kiều*, tập san *Khai Trí Tiến Đức* số 1, 1940.
- Đào Duy Anh, *Khảo luận về Truyện Kiều*, Quan Hải Tùng thư, Huế, 1943.
- Trần Đình Sử, *Đạo Phật bị khúc xạ khi đi vào Truyện Kiều*, Nxb Giáo dục, 2005.
- *Truyện Kiều* trọn bộ, Google.com.
- *Văn tế thập loại chúng sinh*, thuvienngdpt.info.
- *Lương Chiêu Minh Thái tử Phân kinh Thạch đài*, thuvien.net



Chùa tháp Tường Long xưa và nay

THÍCH THIỆN NHƠN

Theo *Đại sử* (Mahavamsa) và *Đảo sử* (Dipavamsa) của Phật giáo Tích Lan (Ceylon, hay *Sri Lanka*), vào 236 năm sau ngày Đức Phật nhập Niết-bàn, dưới thời vua A-dục (Asoka) năm thứ XVIII, đã diễn ra Đại hội kết tập Kinh điển lần thứ III tại thành Hoa Thị (Pataliputta) do vua A-dục bảo trợ và đặt dưới sự chủ trì của Tôn giả Mục-liên-đế-tu (Moggaliputta).

Sau Đại hội kết tập, vua A-dục đã phái chín đoàn truyền giáo đi các nước ngoài Ấn Độ, trong đó có đoàn thứ chín do Tôn giả Dona và Uttara hướng dẫn đến xứ Kim Địa (*Sivannabhumi*, Miến Điện ngày nay), rồi dong thuyền sang miền nam xứ Giao Châu truyền đạo, đến thành Nê Lê (Thành đất bùn đen) ở Đồ Sơn - Hải Phòng ngày nay.

Về sau, nhân dân và ngư dân hàng hải vùng này có sự cảm ứng về sự bình an trong sinh cơ lập nghiệp vùng duyên hải, để ghi nhớ công đức vua A-dục đã cử người truyền đạo an lạc, giải thoát tại xứ sở này, họ đã phát tâm xây dựng tháp A-dục trên nền đất bùn đen (Nê Lê) gọi là tháp A-dục (Asokatupa).

Theo thời gian tàn phá, tháp A-dục đã xuống cấp và bị đổ nát, nhưng vẫn còn di tích linh thiêng mầu nhiệm và cảm ứng của muôn dân chung sống quanh vùng và biển cả.

Đến đời nhà Lý (1010-1225), vào thế kỷ thứ XI, vua Lý Thánh Tông (1054-1072) năm Mậu Tuất (1058) ngự giá đến cửa bể Ba Lộ (cửa bể Lạch Trai, Đồ Sơn, Hải Phòng ngày nay). Ở đây, nhà vua đã đến thăm ngôi tháp A-dục đã đổ nát từ lâu. Nhà vua đã ra lệnh cho xây ngôi tháp mới trên nền tháp cũ. Một hôm, ngài nằm mộng thấy rồng vàng hiện lên. Cho là điềm lành, ngài bèn đặt tên tháp mới xây là "Tường Long". Bên trong lòng tháp tầng trệt 7,95m tôn trí tượng Phật A-di-đà. Tháp gồm 9 tầng, cao 45m trên ngọn núi Ngọc Sơn, xã Đồ Sơn, huyện Nghi Dương, đạo Hải Dương.

Về vấn đề này, *Việt Nam sử lược* ghi như sau: "*Năm Mậu Tuất hiệu Thái Bình năm thứ V (1058), mùa thu năm 1058, tháng 9 vua ngự ra cửa bể Ba Lộ, nhân đó vua ngự ra chỗ xây tháp ở Đồ Xảo (tức cửa bể Lạch Trai, Đồ Sơn ngày nay). Năm Kỷ Hợi (1059), mùa thu tháng 8 ngày Đinh Sửu, vua ngự ở điện Thủy Tinh. Ngày Bính Tuất (10*

ngày sau), rỗng vàng hiện ở điện Trường Xuân. Vua bèn ban cho tháp ở Đổ Xảo tên hiệu là tháp Tường Long...”

Sang đời Trần (1225-1400), tháp vẫn được tiếp tục bảo quản, tôn tạo thêm. Nhất là bên cạnh tháp, các vua đời Trần đã xây dựng thêm một ngôi chùa, tên là Vân Bản và đúc chuông Vân Bản lớn nhất xứ Đoài; chùa có thể do vua Trần Nhân Tông (1258-1308) khởi dựng. Vì qua lịch sử cho thấy, năm 1279 nhà vua đã từng trùng tu chùa Thiên Phúc, tháp chùa Thiên Phúc (Phật Tích) - Tiên Sơn, Bắc Ninh (xứ Kinh Bắc) và cho xây cung Ngọc Hoa tại đây, đồng thời thường xuyên tổ chức các lễ hội tại chùa Thiên Phúc (Phật Tích) do vua Lý Thánh Tông xây dựng năm 1057 vào thời Lý. Qua đó, chùa Vân Bản có thể được vua Trần Nhân Tông xây dựng trong những năm 1281-1291.

Đến thời Lê - Nguyễn, do chiến tranh và có giặc xâm lăng nên tháp Tường Long và chùa Vân Bản không còn ai chăm sóc, bảo quản, trở thành hoang phế. Đại Nam nhất thống chí ghi: “Dưới thời vua Gia Long năm thứ 3 (1804), triều Nguyễn, tháp bị phá vỡ, lấy gạch xây thành trấn Hải Dương”.

Nhất là chùa Vân Bản, sau thời gian xuống cấp lại bị một cơn bão lớn tàn phá, chùa bị hư hoại sập đổ cùng với gác chuông. Chuông chùa Vân Bản bị rơi và lăn xuống biển mất tích một thời gian dài. Đến năm 1958, dân lưới biển Đổ Sơn khi kéo lưới bị vướng một vật lớn dưới đáy biển, các thợ lặn chuyên môn khám phá phát hiện một quả chuông lớn chìm sâu dưới đáy biển. Khi trục vớt lên, các bộ lão, dân làng, những nhà khảo cổ nghiên cứu sử học đọc qua các chữ khắc trên chuông thì quả quyết rằng đây là chuông chùa Vân Bản được đúc vào thời Trần (1225-1400). Trong khi chờ có nơi tôn trí xứng đáng, Nhà nước tạm thời trưng bày và bảo quản tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam ở thủ đô Hà Nội. Quả thực, như người xưa từng nói, sự kiện này là “châu hoàn hợp phở”.

Đứng trước cảnh điêu tàn của di tích lịch sử văn hóa của dân tộc, các bộ lão, dân làng có bài thơ tả lại cảnh trạng ấy trong chùm thơ “Vịnh 8 cảnh Đổ Sơn” như sau:

Nguyên văn chữ Hán:

古塔遺虛亂草堆
欲王去後委菸積
千鐘寶器鳴流水
九級浮屠化劫灰
樵子椅柯眠石凳
牧兒驅犢下山隈
登高欲會山僧講
何處鐘樓叩一回

Phiên âm Hán Việt:

Cổ tháp di hư loạn thảo đò
Dục vương khứ hậu ủy yên đò
Thiên chung bảo khí minh lưu thủy

Cửu cấp phù đồ hóa kiếp hồi
Tiểu tử ý kha miền thạch đổng
Mục nhi khu độc há sơn ôi
Đổng cao dục hội sơn tăng giảng
Hà xứ chung lâu khẩu nhất hồi.

Dịch thơ:

Tháp xưa lau cỏ mọc tươi bờ
A-dục, Thánh Tông cũng đổ rồi
Chuông nặng ngàn cân kêu đầy nước
Tháp cao chín bậc hóa thành vôi
Chú tiểu tựa búa nằm trên đá
Trẻ mục lừa trâu chuyển xuống đồi
Lên núi muốn nghe sư giảng kệ
Chuông đầu mà đánh thử nền hồi.

Sau khi hòa bình lập lại trên miền Bắc, Nhà nước đã có quyết định giữ gìn di tích lịch sử thiêng liêng, địa đầu của xứ Đông, hải phận Việt Nam. Do đó, tạm đặt hải đăng, đài truyền tin biên phòng cho vùng duyên hải để bảo vệ an ninh quốc phòng cho Tổ quốc, đồng thời cũng làm cột mốc cho một di tích lịch sử văn hóa dân tộc đã bị mai một có cơ hội khai quật, xây dựng lại, khi nước nhà thống nhất, hòa bình thật sự trên đất nước Việt Nam thân yêu.

Để hướng tới kỷ niệm 1.000 năm Thăng Long - Hà Nội (1010-2010), Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định công nhận Chùa Tháp Tường Long là Di sản văn hóa cấp quốc gia tại Quyết định số 65/QĐ/BVHTTDL ngày 16/11/2005, đồng thời là di tích khảo cổ học được xếp hạng cấp quốc gia.

Sau ngày thống nhất Phật giáo cả nước, GHPGVN được thành lập năm 1981, Thành hội Phật giáo TP.Hải Phòng là đơn vị hành chính trực thuộc Trung ương, do Hòa thượng Quảng Mẫn và Hòa thượng Quảng Tùng lãnh đạo, luôn luôn quan tâm đến công tác trùng tu di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia trên địa bàn TP.Hải Phòng.

Được chủ trương của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, có sự kết hợp giữa Sở Văn hóa Thể thao Du lịch Hải Phòng với Ban Trị sự Thành hội Phật giáo Hải Phòng, do Hòa thượng Quảng Tùng làm chủ đầu tư về phần tôn giáo, những hạng mục tâm linh chùa tháp - phù hợp với đề án của Quyết định UBND TP.Hải Phòng số 920 ngày 06/6/2008 và Quyết định 1275 của UBND ngày 06/7/2008 - bắt đầu được phục dựng. Lễ khởi công chính thức xây dựng vào ngày 11/6/2008 nhân mùa Phật đản Phật lịch 2553. Qua gần 9 năm thi công, đến





nay, năm 2017, các hạng mục đã hoàn thành, nhất là công trình phục dựng lại tháp Tường Long cao 9 tầng (Cửu phẩm Liên hoa) 37,14 mét. Tầng trệt với không gian 9m², đặt tượng Phật A-di-đà như vua Lý Thánh Tông đã tôn trí vào thời Lý. Lễ khánh thành chính thức tổ chức vào ngày 19/11/2017. Trong diễn văn khai mạc Lễ khánh thành của Ban Tổ chức có đoạn: “... Đây là công trình văn hóa tâm linh có ý nghĩa chính trị, lịch sử và nhân văn sâu sắc của nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng nói riêng, vùng duyên hải Bắc Bộ nói chung. Qua bao thế kỷ vắng bóng (1.000 năm) nay tháp Tường Long như vươn mình thức dậy, hồn thiêng sông núi tự ngàn năm đang vọng về giữa đất trời Đồ Sơn, giờ đây đang mang thêm trong mình sức sống mới, sừng sững hiện ngang giữa biển trời huyền thoại như đang tiếp thêm sức mạnh tinh thần, tình yêu quê hương đất nước và niềm tự hào dân tộc trong mỗi chúng ta...”

Ngoài ra, còn có các hạng mục khác như nhà che hồ móng tháp khảo cổ di tích tháp Tường Long, nhà che bia, mô phỏng chùa Vân Bản thời Trần được phục dựng lại theo dự án qui hoạch...

Ngày nay, đến thị xã Đồ Sơn thành phố Hải Phòng, ngoài ý nghĩa tham quan du lịch bãi biển Đồ Sơn thơ mộng, chúng ta còn trở về một địa điểm cội nguồn đạo Phật được thiết lập đầu tiên tại đây vào thế kỷ thứ III trước Tây lịch, vào 236 năm sau ngày Đức Phật nhập Niết-bàn, do công đức của Tôn giả Sona, Uttara và vua A-dục. Đồng thời, trở về với di tích văn hóa dân tộc thời Lý thế kỷ XI và đời Trần thế kỷ XIII của dân tộc Việt Nam ngàn năm văn hiến.

Như nhà thơ Huyền Không đã nói:

Mái chùa che chở hồn dân tộc.

Nếp sống muôn đời của tổ tông.

Qua đó, công trình chùa Vân Bản, tháp Tường Long sẽ sống mãi trong lòng dân tộc Việt Nam và Phật giáo Việt Nam. ■

Bị chú:

Theo *Đại sử* (Mahavamsa) và *Đảo sử* (Dipavamsa) thì 9 đoàn truyền giáo do Vua A Dục (Asoka) phái đi như sau:

1. Đoàn do Đại đức Majjantika (Madhyandina) hướng dẫn đến Kashmir, Gandhara vùng Peshwar và Rawalpindi hiện nay.

2. Đoàn do Đại đức Mahadeva hướng dẫn đến Mahisandala (Mahismati) phía Nam Vindhya hay Mysre, hay Mandhata hiện nay.

3. Đoàn do Đại đức Maharakkhita hướng dẫn đến Yavana hay xứ Hy Lạp.

4. Đoàn do Đại đức Yonaka Dhammarakkhita hướng dẫn đến Varavasim Bắc Kanara Tây Ấn Độ hiện nay.

5. Đoàn do Đại đức Dhamma Takkhita hướng dẫn đến Aparantaka, những vương quốc miền Tây như Alor, Broach và Sopana hiện nay.

6. Đoàn do Đại đức Mahadhammarakkhita hướng dẫn đến Maharattha (Maharasta) khu vực phía Tây Afghanistan.

7. Đoàn do Đại đức Majjhima hướng dẫn đến Hymavanta (vùng Hy-mã-lạp sơn) Népal.

8. Đoàn do Đại đức Mahinda hướng dẫn đến Tambapanni (Tích Lan hiện nay).

9. Đoàn do Đại đức Sona và Uttara hướng dẫn đến Sivannabhumi (xứ Kim Địa) miền đồng bằng Miến Điện hiện nay.

+ Theo sử cũ, nước ta trước Tây lịch còn gọi là nước Xích Quỷ, Bắc giáp Động Đình Hồ (tỉnh Hồ Nam), Tây giáp nước Ba Thục (tỉnh Tứ Xuyên), Nam giáp nước Hồ Tôn (Chiêm Thành), Đông giáp biển Đông.

+ Theo các sự kiện lịch sử, năm 1057, vua Lý Thánh Tông xây dựng chùa Thiên Phúc và Bảo tháp tại huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh (xứ Kinh Bắc), trong lòng tháp chùa Thiên Phúc (Phật Tích) thờ tượng Đức Phật A-di-đà. Đến năm 1058, vua Lý Thánh Tông cho xây tháp Tường Long tại xã Đồ Sơn, huyện Nghi Dương, đạo Hải Dương (nay là Đồ Sơn, Hải Phòng) cao 9 tầng, 45m, trong lòng chân tháp rộng 7,95m, thờ tượng Đức Phật A-di-đà. Qua đó cho thấy, Phật giáo thời Lý chủ trương Thiên Tịnh song hành, Tịnh độ hóa nhân gian.

Đàng Trong thời chúa Tiên

Bài & ảnh: NGUYỄN VĂN TOÀN

Bước sang thế kỷ XVI, triều đình nhà Lê đã mất dần vai trò lịch sử; đất nước rơi vào thời kỳ hỗn loạn, các tập đoàn phong kiến đua nhau nổi dậy tranh giành quyền lực. Năm 1527, tập đoàn phong kiến Mạc Đăng Dung thắng thế, phế truất vua Lê, lập ra triều Mạc.

Năm 1533, Nguyễn Kim đưa người con trai nhỏ của vua Lê Chiêu Tông tên là Ninh lên làm vua, lấy hiệu là Nguyên Hòa, tức là vua Lê Trang Tông. Từ đây nhà Lê được trung hưng, đóng đô ở Thanh Hóa, hình thành nên cục diện Bắc triều - Nam triều.

Sau khi Nguyễn Kim qua đời, mọi quyền hành rơi hết vào tay con rể của ông là Trịnh Kiểm. Quyền lực của vua Lê chỉ là cái bóng lu mờ dưới tay Trịnh Kiểm. Trịnh Kiểm còn muốn giết các con của Nguyễn Kim, trong đó có Nguyễn Hoàng, để phòng hậu họa.

Sách *"Đại Nam thực lục tiền biên"* đã viết về Nguyễn Hoàng như sau: "Ngài có tướng vai lân, lưng hổ, mắt phượng, trán rộng, thần thái khôi ngô, thông minh tài trí, người thức giả biết là bậc phi thường".

Cũng sách ấy viết tiếp về Nguyễn Hoàng như sau: "Đầu làm quan triều Lê, được phong Hạ Khê hầu. Đem quân đánh Mạc Phúc Hải¹, chém được tướng là Trịnh Chí ở huyện Ngọc Sơn, khi khải hoàn vua khen "Thực là cha hổ sinh con hổ". Đến khoảng năm Thuận Bình đời Lê Trang Tông, do quân công được tấn phong Đoàn Quận công".

Tháng 10 năm Mậu Ngọ (1558), khi đã 34 tuổi, Nguyễn Hoàng xin giữ chức Trấn thủ Thuận Hóa. Về những sự việc này, sách *"Khâm định Việt sử thông giám cương mục"* viết: "Từ khi Triệu tổ Tĩnh Hoàng đế ta² mất đi, bỏ dở công nghiệp lớn, quyền bính trọng yếu trong nước đều do Trịnh Kiểm chuyên chế cầm nắm. Lãng Quận công Uông³ làm Tả tướng, Thái tổ Gia Dụ Hoàng đế ta⁴ cầm quân đi đánh dẹp, lập được nhiều chiến công, được phong đến Đoàn Quận công. Cả hai đều bị Trịnh Kiểm nghi kỵ. Rồi Tả tướng bị Kiểm làm hại. Còn Thái tổ Gia Dụ Hoàng đế ta thì tự lẳng xuống kín đáo để giữ mình. Bấy giờ đang có cuộc dụng binh luôn luôn

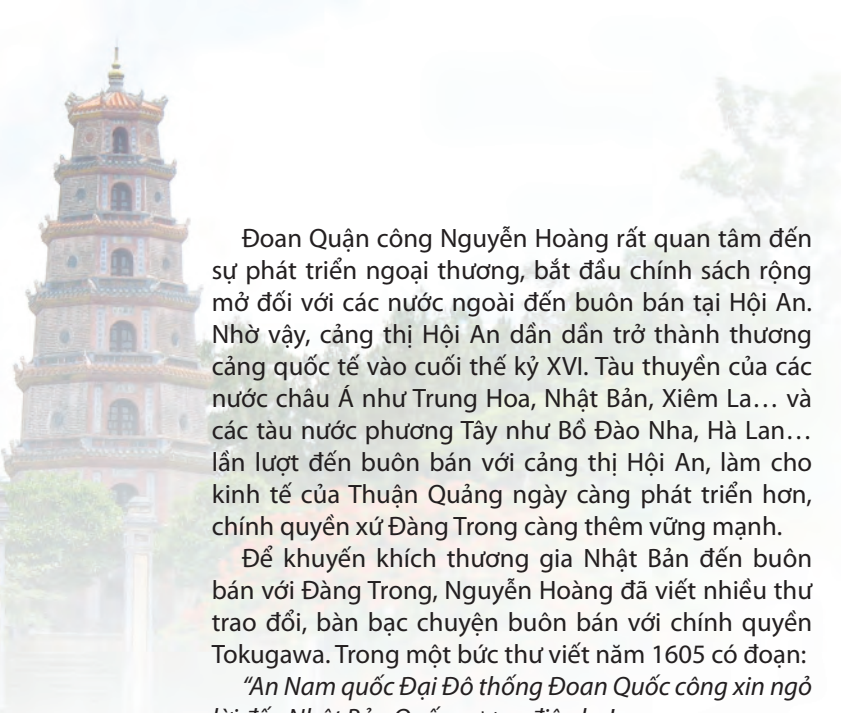
với người Mạc, Thuận Hóa tuy là đất cũ nhà Lê nhưng bè đảng nhà Mạc phần nhiều ra vào ẩn hiện ở đó, nhà Lê chưa kinh lý được. Trịnh Kiểm cho rằng đó là chỗ đất hiểm trở xa khơi, bèn muốn lợi dụng nên cũng thuận".

"Đại Nam liệt truyện tiền biên" cũng ghi lại rằng: Lúc Nguyễn Hoàng cùng những người đồng hương ở Tống Sơn, những người nghĩa dũng ở Thanh Hóa mới vào đến bãi cát Ái Tử, người dân ở đây đã đem dâng bẫy chum nước trong. Nguyễn Ư Dĩ mừng rỡ nói: "Đấy là phúc trời cho đó. Việc trời tất có hình tượng. Nay chúa thượng mới đến mà dân đem "nước" dâng lên, có lẽ là điềm "được nước" đó chăng?".

Trịnh Kiểm vốn định đưa Nguyễn Hoàng, con thứ của Nguyễn Kim vào Thuận Hóa - vùng "Ô châu ác địa" với các cơ mớ hổ là diệt phản loạn nhà Mạc, theo Li Tana nhằm "có ý tống khứ một địch thủ. Nhưng ông đã đi sai nước cờ và thay vì tống khứ, ông lại đã cho không Nguyễn Hoàng một vương quốc"⁵.

Cristophoro Borri từng mô tả về khí hậu đất Đàng Trong: "Nếu trong mùa hè bao gồm các tháng Sáu, Bảy, Tám xứ này nóng vì ở trong vùng nhiệt đới và mặt trời ở vào đỉnh điểm của nó thì trái lại tháng Chín, Mười, Mười một thuộc mùa thu hết nóng và khí hậu dịu đi nhờ có những cơn mưa liên tục từ trên miền núi cao, các dòng nước tuôn trào tràn ngập cả vương quốc, chảy ra đến tận biển. Cứ mười lăm hôm lại xảy ra một trận lụt và mỗi lần kéo dài vài ba ngày. Còn vào tháng mùa đông, tháng Chạp, tháng Giêng, tháng Hai thì có gió Bắc thổi, đem mưa đủ mạnh để phân biệt mùa đông với các mùa khác trong năm. Cuối cùng vào tháng Ba, Tư, Năm hiện rõ các hiệu quả của một mùa xuân thú vị, tất cả đều xanh tươi và nở hoa"⁶.

Li Tana đã nhận xét rằng: "Đàng Trong được tổ chức như một chế độ quân sự... Cả nước được đặt dưới sự kiểm soát của các quan võ... hẳn là sẽ khó khăn với chính quyền họ Nguyễn nếu chỉ nói quân mà không nói dân hoặc ngược lại vì cả hai gần như là một vậy"⁷. Nhờ đó mà Nguyễn Hoàng đã đánh bại được quân lính Bắc triều, góp phần giúp nhà Lê đánh bại nhà Mạc.



Đoan Quận công Nguyễn Hoàng rất quan tâm đến sự phát triển ngoại thương, bắt đầu chính sách rộng mở đối với các nước ngoài đến buôn bán tại Hội An. Nhờ vậy, cảng thị Hội An dần dần trở thành thương cảng quốc tế vào cuối thế kỷ XVI. Tàu thuyền của các nước châu Á như Trung Hoa, Nhật Bản, Xiêm La... và các tàu nước phương Tây như Bồ Đào Nha, Hà Lan... lần lượt đến buôn bán với cảng thị Hội An, làm cho kinh tế của Thuận Quảng ngày càng phát triển hơn, chính quyền xứ Đàng Trong càng thêm vững mạnh.

Để khuyến khích thương gia Nhật Bản đến buôn bán với Đàng Trong, Nguyễn Hoàng đã viết nhiều thư trao đổi, bàn bạc chuyện buôn bán với chính quyền Tokugawa. Trong một bức thư viết năm 1605 có đoạn:

"An Nam quốc Đại Đô thống Đoan Quốc công xin ngỏ lời đến Nhật Bản Quốc vương điện hạ!

Thời gian qua, tình hình kết giao của hai nước diễn ra tốt đẹp. Năm ngoái, Ngài đã tặng tôi bảo kiếm, nay lại còn gửi tặng 10 trường đại đao quý, thật cảm kích vô cùng. Hy vọng thương thuyền của quý quốc làm ăn buôn bán ở nước tôi hanh thông thịnh vượng, có thể thấy đây là chốn an cư. Bản quốc sản vật quý không nhiều nhưng cũng xin kính tặng Quốc vương điện hạ một ít (có danh mục kèm theo) gọi là lễ mọn.

Từ năm nay trở đi, bản quốc sẽ chú trọng mậu dịch, buôn bán với quý quốc, lấy việc thông thương an toàn làm chủ Nghĩa. Vạn vọng Quốc vương lấy việc kết giao để dựng xây sự phát triển như đã giao ước.

Một lời trong thư khó nói hết, xin được minh giám.

Ngày 11 tháng 5 năm Hoàng Định thứ 5"

Phó Giáo sư Tiến sĩ Đỗ Bang, Phó Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử Thừa Thiên - Huế cho rằng: "Nguyễn Hoàng là người có tầm nhìn vượt thời đại của ông và không gian ông đang sống để đặt nền móng cho Đàng Trong và tạo mối quan hệ thông thương với Nhật Bản".

Li Tana nhận xét: "Ngoại thương đã trở thành yếu tố quyết định trong tốc độ phát triển của Đàng Trong. Ngoài thương nghiệp không có gì khác có thể giúp họ Nguyễn xây dựng một cách nhanh chóng vùng đất ít nhân lực này có thể đương đầu nổi với một vùng đất có số tiềm lực nhiều gấp đôi, gấp ba Đàng Trong về mọi mặt"⁸.

Trong "Phủ biên tạp lục", Lê Quý Đôn mô tả về người Đàng Trong như sau: "Quan viên lớn nhỏ không có ai là không có nhà cửa chạm gọt, tường vách, gạch đá, the mần, trướng đoạn, đồ đạc đồng thau, bàn ghế gỗ đàn, gỗ trắc, chén mâm đồ sứ, đồ hoa, yên cương vàng bạc, y phục gấm vóc, chiếu đệm mây hoa, phú quý phong lưu đua nhau khoe đẹp. Những sắc lụa ở dân gian cũng mặc áo đoạn hoa, bát ty và áo sa, lương địa làm đồ mặc ra vào thường, lấy áo vải mộc làm hổ thẹn. Binh sĩ đều ngồi chiếu mây, dựa hoa, tựa quả, ôm lò hương cổ, om

chè hảo hạng, ống chén sứ bịt bạc và nhỏ ống nhỏ thau... Đàn bà con gái thì mặc hàng the, hàng hoa, hàng thêu hoa cổ tròn".

Thêm vào đó, năm Mậu Thân 1608, Thuận Quảng được mùa lớn, giá gạo rẻ; còn ở phía Bắc, từ xứ Nghệ An trở ra gạo đắt, nên dân chạy nhiều vào với chúa Nguyễn làm cho dân số Thuận Quảng ngày thêm đông đúc. Sách "Trịnh - Nguyễn diễn chí" đã viết: "Năm Mậu Thân, niên hiệu Hoàng Định thứ 9 (1608) các nơi ở Đàng Ngoài thời tiết khô hạn, lúa má cháy khô, giá thưng gạo một đồng tiền, có nhiều người chết đói, thậm chí có nơi đã ăn thịt lẫn nhau, đói khổ như thế đến hơn một năm. Duy chỉ có hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam mưa thuận gió hòa, một đấu gạo chỉ có ba tiền, ngoài đường không ai nhặt của rơi, bốn dân sĩ nông công thương đều an cư lạc nghiệp".

Năm Tân Sửu 1601, chúa Tiên Nguyễn Hoàng đã vào tuổi 66, trong một chuyến du ngoạn trên đò Hà Khê ở tả ngạn Hương Giang, sau khi nghe dân địa phương kể về một truyền thuyết dân gian, chúa Tiên rất mừng liền cho xây dựng tại đây chùa Thiên Mụ, đến nay vẫn còn là một di tích văn hóa lịch sử nổi tiếng của Huế. Về vấn đề này, sách "Đại Nam nhất thống chí" đã viết: "Chúa thượng đến xã Hà Khê thấy giữa đồng bằng nổi lên một gò đất cao như hình đầu rồng ngoảnh trông trở lại, phía trước ngó thẳng ra trường giang, phía sau có hồ, cảnh trí rất đẹp, nhân hỏi thăm dân địa phương, họ nói gò này linh dị. Tương truyền rằng ngày xưa ban đêm có người thấy một bà già mặc áo đỏ quần lục, ngồi trên gò nói rằng: 'Sau sẽ có vị chân chúa đến sửa dựng lại núi này, tụ linh khí để giữ vững long mạch cho được bền vững'. Nói xong bà biến mất. Nhân đó mà núi này được gọi là Thiên Mụ sơn. Chúa thượng cho rằng đất này có linh khí, bèn dựng chùa gọi là Thiên Mụ tự".

Nguyễn Hoàng qua đời ngày mồng 3 tháng 6 năm Quý Sửu tức ngày 20 tháng 7 năm 1613, hưởng thọ 89 tuổi (1525-1613). Sách "Đại Nam thực lục tiền biên" đã viết: "Chúa yếu mệt, triệu hoàng tử thứ sáu⁹ và thân thần đến trước giường, bảo thân thần rằng: 'Ta với các ông cùng nhau cam khổ đã lâu, muốn dựng lên nghiệp lớn. Nay ta để gánh nặng lại cho con ta, các ông nên cùng lòng giúp đỡ cho thành công nghiệp'. Rồi chúa cầm tay hoàng tử thứ sáu dặn bảo rằng: 'Làm con phải hiếu, làm tôi phải trung; anh em trước hết phải thân yêu nhau. Mà mà giữ được lời dặn đó thì ta không ân hận gì'. Lại nói: 'Đất Thuận Quảng phía Bắc có Hoàn sơn và Linh giang hiểm trở, phía Nam có Hải Vân sơn và Thạch Bi sơn vững bền. Núi sắt vàng sắt, biển có cá muối, thật là đất dụng võ của người anh hùng. Nếu biết dạy dân, luyện binh để chống chọi với họ Trịnh thì đủ xây dựng cơ nghiệp muôn đời. Ví bằng thế lực không địch được thì cố giữ vững đất đai để chờ cơ hội, chứ đừng bỏ qua lời dặn của ta'".



Trong sách “*Việt Nam khai quốc chí truyện*”, Nguyễn Khoa Chiêm đã đánh giá về Nguyễn Hoàng rằng: “Nam chúa Đoan vương Nguyễn Hoàng tướng mạo đỉnh đặc khác kẻ bình thường, bản tính thông minh xuất chúng, có khí phách như Tổng tổ, Đường tông, từ khi cai quản hai xứ Thuận Hóa, Quảng Nam nhân chính ban khắp gần xa, ơn đức bao trùm mọi chốn, người người yêu mến ngưỡng mộ như cha mẹ, trên thuận đạo trời dưới hợp tình dân, đúng là một bậc minh chúa tài ba sáng suốt”.

Trong “*Phủ biên tạp lục*”, Lê Quý Đôn cũng nhận xét về Nguyễn Hoàng rằng: “Chúa cai trị hơn mười năm, chính sự khoan hòa, việc gì cũng thường làm cho dân, dùng phép công bằng, răn giữ bản hộ, cấm đoán kẻ hung dữ. Quân dân hai xứ thân yêu kính phục, cảm ân mến đức, dời đổi phong tục, chợ không bán hai giá, người không ai trộm cướp, cửa ngoài không phải đóng, thuyền buôn ngoại quốc đến buôn bán, đổi chác phải giá, quân lệnh nghiêm trang, ai cũng cố gắng, trong cõi đều an cư lạc nghiệp. Hằng năm, nộp thuế má để giúp việc quân việc nước, triều đình¹⁰ cũng được nhờ”.

Vua Lê Kính Tông (1600-1619) đã truy tôn Nguyễn Hoàng tước hiệu là Cảnh Nghĩa công và thụy hiệu là Cung Ý.

Sau này, vua Gia Long (1762-1820) đã truy tôn chúa Tiên Nguyễn Hoàng tước hiệu “Triệu Cơ Thùy Thống Khâm Minh Cung Ý Cảnh Nghĩa Đạt Lý Hiến Ứng Chiêu Hựu Diệu Linh Gia Dũ Hoàng Đế” và miếu hiệu là Thái Tổ. ■

Chú thích:

1. Con trưởng Mạc Đăng Doanh.
2. Túc Nguyễn Kim.
3. Túc Nguyễn Uông, con của Nguyễn Kim, anh trai Nguyễn Hoàng.
4. Túc Nguyễn Hoàng.
5. Li Tana (1999), “*Xứ Đàng Trong: Lịch sử, kinh tế, xã hội Việt Nam thế kỷ 17 và 18*”, Nxb Trẻ, TP.Hồ Chí Minh, tr.15.
6. Cristophoro Borri (1991), “*Xứ Đàng Trong năm 1621*”, Nxb TP.Hồ Chí Minh, tr.10.
7. Li Tana (1999), “*Xứ Đàng Trong: Lịch sử, kinh tế, xã hội Việt Nam thế kỷ 17 và 18*”, Nxb Trẻ, TP.Hồ Chí Minh, tr.58.
8. Li Tana (1999), “*Xứ Đàng Trong: Lịch sử, kinh tế, xã hội Việt Nam thế kỷ 17 và 18*”, NXB Trẻ, TP.Hồ Chí Minh, tr.85.
9. Sau là chúa Nguyễn Phúc Nguyên.
10. Túc triều đình nhà Lê.



Chữ Nôm qua dòng lịch sử

Bài & ảnh: TÔN THẮT THỌ

Cho đến nay, chưa có tài liệu nào khẳng định chính xác ai là người sáng lập chữ Nôm, cũng như chữ Nôm có từ lúc nào! Về nguồn gốc chữ Nôm, trong sách *Việt Nam văn hóa sử cương*, tác giả Đào Duy Anh đã chép như sau:

"Khi các nhà văn nước ta bắt đầu làm văn bằng tiếng Việt ngữ thì họ dùng một thứ chữ riêng gọi là chữ Nôm. Theo sử chép thì chữ Nôm là do Hàn Thuyên (đời Trần Nhân Tông) đặt ra, nhưng lại người cho rằng chính Sĩ Nhiếp (187-226) là người đặt ra thứ chữ Nôm ấy để dịch những sách kinh truyện ra Việt ngữ mà dạy cho người Giao Chỉ". (VNVHSC, sđd, tr.269)

Xem qua một số sách sử đáng tin cậy, đặc biệt là bộ sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (Toàn thư) của các tác giả Lê Văn Hưu (thế kỷ XIII), Phan Phú Tiên và Ngô Sĩ Liên (thế kỷ XV), Phạm Công Trứ và Lê Hy (thế kỷ XVII) thì không thấy ghi lại bất cứ chi tiết nào về Sĩ Nhiếp và chữ Nôm. Nếu chỉ căn cứ vào sự kiện Sĩ Nhiếp, một viên quan Trung Quốc được cử sang Việt Nam truyền bá chữ Hán và các phong tục, để giả định rằng Sĩ Nhiếp là người sáng lập ra chữ Nôm thì chắc chắn là không thuyết phục.

Trong sách *Việt Nam văn học sử yếu*, tác giả Dương Quảng Hàm viết:

"Hiện nay, về gốc tích chữ Nôm, thì chỉ có hai điều sau là xác thực:

1/ Theo sử chép, cuối thế kỷ thứ VIII (791), Phùng Hưng là người nước ta nổi lên đánh thua quan Đô hộ Tàu và giữ việc cai trị trong ít lâu; sau ông được dân trong nước tôn lên là Bồ Cái Đại Vương. Hai chữ Bồ Cái là tiếng Nam thuần túy, nếu đã đem hai tiếng ấy mà đặt danh hiệu cho một vị chúa tể trong nước, thì có lẽ phải có chữ để viết hai tiếng ấy, mà chữ ấy tất là chữ Nôm: vậy có lẽ chữ Nôm đã có từ cuối thế kỷ thứ VIII rồi.

2/ Người ta đã tìm thấy ở Hộ thành sơn thuộc tỉnh Ninh Bình một tấm bia đề năm 1343 (Trần Dụ Tôn, Thiệu Phong thứ 3), trên có khắc hai mươi tên làng bằng chữ Nôm. Đó là cái tự tích chắc chắn về chữ Nôm còn truyền lại đến giờ".

(VNVHSY, sđd, tr.114).

Đối chiếu với sách *Toàn thư*, ở trang 191, tập 1, ghi lại như sau:

"Tân Mùi, (791). Mùa xuân, An Nam đô hộ phủ là Cao Chính Bình làm việc quan bắt dân đóng góp nặng. Mùa hạ, tháng 4, người ở Dương Lâm, thuộc Giao Châu là

Phùng Hưng dấy binh vây phủ. Chính Bình lo sợ mà chết. Khi Phùng Hưng mất, con là An Tôn xưng Phùng Hưng làm Bồ Cái Đại Vương (tục gọi cha là Bồ, mẹ là Cái)".

Nếu công nhận giả thuyết chữ Nôm có từ năm 791, và tính cho đến năm 1282 (tổng cộng 490 năm) là năm Hàn Thuyên làm bài *Văn tế cá sấu*, một câu hỏi đặt ra là có tác phẩm chữ Nôm nào còn lưu lại hay không? Sử sách cũng như dân gian truyền khẩu hoàn toàn không nói đến một vết tích chữ Nôm nào cả, mãi cho đến thời Hàn Thuyên.

Như vậy, giả thuyết chữ Nôm có từ năm 791 cũng khó thuyết phục. Thiển nghĩ, rất có thể tiếng *Bồ Cái Đại Vương* chỉ là tiếng nói thông thường của người Việt xưa thời đó, không nhất thiết phải có chữ viết đi kèm. Hoặc giả nếu có, nhưng sau này đã không còn dấu tích. Cũng trong *Việt Nam văn học sử yếu*, tác giả viết:

"Trước đời Hàn Thuyên, quốc văn ở nước ta chỉ có tục ngữ, ca dao, nghĩa là loại văn bình dân và truyền khẩu. Hàn Thuyên là người đầu tiên biết làm thơ phú bằng quốc âm, nên ông có thể coi là ông tổ văn nôm, loại văn bác học có theo qui tắc nhất định".

(sdd, tr.118)

Đối chiếu với sách *Toàn thư*: "Mùa thu tháng 8, năm 1282, đời vua Trần Nhân Tông: bấy giờ có cá sấu đến sông Lô. Vua sai Hình bộ Thượng thư Nguyễn Thuyên làm bài văn ném xuống sông, cá sấu bỏ đi. Vua cho là việc này giống như việc của Hàn Dũ, bèn ban gọi là Hàn Thuyên. Thuyên lại giỏi làm thơ phú quốc ngữ. Thơ phú nước ta dùng nhiều quốc ngữ, thực bắt đầu từ đây".

Như vậy rõ ràng Hàn Thuyên không phải là người sáng lập chữ Nôm mà chỉ là người đầu tiên được sử sách ghi là "có làm hai bài phú bằng chữ Nôm". Xét về tác phẩm của Hàn Thuyên, sử sách chỉ ghi rằng ông có làm *Phi sa tập* bằng chữ Hán, hai bài phú bằng chữ Nôm và đề xướng lối làm thơ *Hàn luật*, một hình thức biến thể của thơ Đường.

Một điều dễ nhận thấy ở chữ Nôm đó là một biến thể của chữ Hán, nhưng cái cốt yếu là chữ Nôm đã bỏ túc phần phát âm của tiếng Việt mà âm Hán không có. Ta thấy trong kho tàng văn học, các tác phẩm chữ Nôm trong 7 thế kỷ (tk XIII đến tk XIX) đã được hoán chuyển qua kiểu chữ quốc ngữ (a, b, c...) một cách dễ dàng, bởi vì cả hai kiểu chữ đều cùng một nguyên tắc: *nói sao viết vậy*. Xét về ý nghĩa của tác phẩm thì cả hai bản gốc và bản hoán chuyển đều có giá trị như nhau, bởi vì cả hai đều nhằm ghi lại tiếng nói của người Việt.

Chính vì thế mà trước đây ông cha ta có thể học chữ Hán thông qua chữ Nôm. Giữa thế kỷ XIX, vua Tự Đức (1847-1883) đã biên soạn cuốn *Tự Đức Thánh chế Tự học Giải nghĩa ca* để giúp người học chữ Hán hiểu được nghĩa thông qua chữ Nôm dễ dàng.

Tiếng Việt cũng lại hết sức phong phú về văn. Trong tiếng *Hán Việt* (một hình thức mượn chữ Hán và đọc



trại đi) có rất nhiều văn mà tiếng Hán không có, thí dụ như: *ui* (vui vẻ, thật lui), *uôi* (đuôi tôm, xong xuôi), *ay* (may mắn), *au* (trái cau), *iu* (điều hiu hút gió), *ươu* (con hươu, bước ung thư), *ăt* (cắt thịt, sắt thép), *ăn* (ăn năn), *oan* (lo toan), *eo* (bé tẻo teo, trong veo), *út* (con út), *un*, *uôt, uôn, út, ún, ươt, en, eng, et, ec, ên, ênh, êng, êt, êc, êch, úi, ươi*... Có lẽ chính do nhu cầu này, nên chữ Nôm đã được hình thành, nhưng nó lại không thể phát triển mà nhường chỗ cho chữ Quốc ngữ, thứ chữ rất thuận tiện và dễ dàng học tập. Kiểu chữ Quốc ngữ mang lại nhiều thuận lợi của một loại chữ viết, vì thế đã thay thế được chữ Nôm.

Chữ Nôm đã hoàn thành "sứ mệnh lịch sử của nó" từ lâu, thế nhưng mỗi khi cầm trên tay một tác phẩm được viết bằng chữ Nôm của cha ông để lại, lòng chúng ta không khỏi vương vấn một chút ngậm ngùi...! ■

Tài liệu tham khảo:

- *Việt Nam văn hóa sử cương*, Đào Duy Anh, Bốn Phương xb, 1951.
- *Việt Nam văn học sử yếu*, Dương Quảng Hàm, TTHL Bộ GD SG xb, 1968.
- *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb KHXH, 1983.
- *Tự Đức Thánh chế Tự học Giải nghĩa ca*, Nxb Thuận Hóa, 2005.



Tâm

then chốt trong văn học Phật giáo

THÍCH HẠNH TUỆ - THÍCH THANH QUÊ

Có thể nói, gần như toàn bộ văn học Phật giáo Đại thừa diễn tả và chiêm nghiệm chữ “tâm” trong mọi khía cạnh, từ nhiều góc độ, trên nhiều phương diện, dưới nhiều chiều kích, với nhiều hình thức, bằng nhiều thủ pháp nghệ thuật khác nhau. Cũng có thể xác định “tâm” là một trong những đối tượng trọng yếu của văn học nói chung, của nghiên cứu văn học Phật giáo nói riêng. “Tâm” lại là đối tượng phản ánh có chiều kích vô giới hạn, và như vậy, có khả năng là mảnh đất màu mỡ và nhiều hứa hẹn của ngành nghiên cứu văn học.

Tầm quan trọng của chữ “tâm” có thể được thấy rõ trong bốn câu thơ đúc kết tinh thần cốt lõi của bài phú *Cư trần lạc đạo* của Phật hoàng Trần Nhân Tông: *Sống đời vui đạo hãy tùy duyên/ Đói ăn khát uống mệt ngủ liền/ Cửa báu đây nhà thôi tìm kiếm/ Vô tâm đối cảnh hỏi chi thiền.*

Trong nhà có sẵn của báu là chỉ cho chân tâm Phật tính vốn có sẵn trong mỗi chúng sinh, như cách dụ “viên ngọc trong chéo áo” của gã cùng tử trong kinh *Pháp hoa*. Khi tâm thanh tịnh rỗng rang sáng suốt không bị ngoại cảnh chi phối mê hoặc thì không cần hỏi đến phương pháp tu thiền làm gì nữa.

Trong *Xu thanh*, một trong những chương cốt lõi của tác phẩm luận thuyết *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh*, Thiền sư Hải Huyền nói: *“Tâm là then chốt của muôn sự, là cái quan trọng nhất của chúng sinh. Người ta ai cũng có tâm. Thánh nhân có tâm của thánh nhân, chúng nhân có tâm của chúng nhân. Tâm của thánh nhân cũng như tâm của mọi người, nhưng đạt đến cảnh giới “vô ngã” cho nên có*

thể làm tất cả điều thiện trong thiên hạ. Còn tâm của chúng nhân gò bó cố chấp trong những điều tai nghe mắt thấy nên giới lắm là làm điều thiện cho riêng mình. Cái lượng của tâm rất rộng, cái đức của tâm rất thịnh mới gọi là thánh nhân vậy (Ngô Thì Nhậm toàn tập).

Khúc ca Phật tâm của Tuệ Trung thượng sĩ có đoạn: *“Phật! Phật! Phật! không thể thấy/ Tâm !Tâm !Tâm !chẳng thể bàn/ Hễ khi tâm sinh thì Phật sinh/ Bằng lúc Phật diệt thì tâm diệt/ Diệt tâm còn Phật không đâu có/ Diệt Phật còn tâm lúc nào xong...”* (Thượng Sĩ ngữ lục).

Ở đây, các phương diện từ thể đến dụng, từ tánh ra tướng của “tâm” phản ánh trong một số bộ kinh Đại thừa và trong văn học Phật giáo Việt Nam được trình bày với mục đích làm sang tỏ quan điểm cho rằng tâm là vấn đề then chốt trong văn học Phật giáo.

1. Tâm được phản ánh trong kinh *Hoa nghiêm*

Phẩm Thập địa trong kinh *Hoa nghiêm* viết: *Tâm như họa sĩ khéo/ Vẽ các loại ngũ âm/ Tất cả pháp thế giới/ Đều từ tâm lưu xuất.*

Tâm chân như, hay Nhất chân pháp giới, là thể của các pháp môn đại tổng tướng nên còn gọi là Biến chân tâm; tâm này không sinh, không diệt, không hình tướng, bao trùm khắp, không thể dùng hình tướng hay ngôn từ để diễn đạt. Sở dĩ nó có tất cả các pháp là do vọng niệm, vọng tưởng, vọng tâm mà thấy có sự sai biệt.

Nội dung cốt tủy của kinh *Hoa nghiêm* có thể thấy được qua bài kệ: *Nếu người muốn biết rõ/ Các Phật trong ba đời/ Phải quán tánh pháp giới/ Tất cả do tâm tạo.*

Nói đến chữ “tâm” cũng như hư không, vốn là thanh tịnh, vốn là thấu triệt, chẳng có hình dáng, chẳng có phương sở, bất diệt, bất sanh, bất động, bất biến. Vậy tại sao lại nói là do tâm tạo? Nguyên cái tâm này dù nói bất biến mà cũng là tùy duyên, vì tùy duyên nên năng tạo; nói tùy duyên là vì một niệm thịnh linh sanh khởi, hoặc tiếp xúc với ngoại cảnh, trong và ngoài cảm ứng với nhau, gọi là nhân duyên, có nhân duyên mới thành pháp giới.

Thí dụ: *Tâm như nước, pháp giới như làn sóng. Bản thể của nước vốn yên tịnh, chẳng phương sở, chẳng lay động, khi gặp gió thổi thì muôn ngàn làn sóng tùy sự tiếp xúc mà nổi lên. Vậy thì nước có thể tạo ra làn sóng, làn sóng do nước mà có; cũng như Tâm có thể tạo ra pháp giới, pháp giới do tâm mà có vậy. Vô biên thế giới y theo tâm này mà biến hiện, mặt trăng, mặt trời y theo tâm này mà vận hành, sự mê của tất cả chúng sanh là mê tâm này, sự ngộ của thánh hiền tam thừa là ngộ tâm này, sự dẫn dắt của Đại thừa giáo điển là dẫn dắt tâm này, sự khai thị của lịch đại Tổ sư là khai thị tâm này; đơn truyền là truyền tâm này; nhiều kiếp tu tập là tu tâm này; chúng ngộ từng bậc là chứng tâm này. Do tâm này tùy duyên biến tạo, nên mới có mười pháp giới, nếu được nhất tâm chẳng sanh, liễu ngộ thực tính, thì mười pháp giới cũng theo đó mà thông suốt. Thế nên thập ác đã dứt, lục căn thọ báo chẳng sanh, thì tâm địa ngục được liễu; tham dục đã dứt, si tưởng chẳng sanh, thì tâm súc sinh được liễu; ái kiến đã dứt, bòn sên chẳng sanh, thì tâm ngạ quỷ được liễu; hiểu thảng đã dứt, sân đấu chẳng sanh, thì tâm Tu-la được liễu; ái nhiễm đã dứt, chánh niệm hiện tiền, thì tâm cõi Người được liễu; bỏ nhân hữu lậu, tu nghiệp vô lậu thì tâm cõi Trời được liễu; chẳng chấp tứ đế, chẳng giữ chân không, thì tâm Thanh văn được liễu; chẳng chấp nhân duyên, hồi tâm hướng đại thừa, thì tâm Duyên giác được liễu; lục độ công thành, đốn siêu địa vị, thì tâm Bồ-tát được liễu; Bồ-đề viên mãn, quy vô sở đắc thì tâm chư Phật được liễu.*

Vậy thì làm sao liễu ngộ tâm này?/ Từ tán tâm đến đa tâm/ Từ đa tâm đến thiểu tâm/ Từ thiểu tâm đến nhất tâm/ Từ nhất tâm đến vô tâm/ Từ vô tâm đến liễu tâm (Thiền sư Diệu Thọ).

Tầm quan trọng của một chữ tâm trong tu hành có thể rõ hơn: *Nếu người muốn biết cảnh giới Phật/ Ý căn thanh tịnh như hư không/ Xa lìa vọng tưởng và chấp thủ/ Khiến tâm khắp nơi đều vô ngại.*

Muốn thấy tâm, chỉ cần đem các thứ vọng tưởng, chấp trước, chướng ngại ấy, mỗi mỗi đều xoay trở về tự tánh, khiến cho nơi ý căn thanh tịnh như hư không. Ở trên đỉnh đầu mở ra chánh nhãn, chiếu soi khắp thế gian. Như vậy thì trời là cảnh giới Phật, đất cũng là cảnh giới Phật, núi sông người vật, hạt bụi giọt nước, cho đến vi trần số cõi Phật thế giới, không nơi nào chẳng phải là cảnh giới Phật cả. Cảnh giới như thế, phi hữu phi không, phi lý phi sự, phi nhất phi đa, phi tiểu phi đại, phi mê phi ngộ, phi tu phi chứng, gọi là cảnh giới Phật cũng được, chẳng gọi là cảnh giới Phật cũng được. Vì diệu như thế bất khả thuyết, viên dung như thế bất khả thuyết, tự tại vô ngại như thế bất

khả thuyết, chúng ngộ giải thoát như thế bất khả thuyết, công đức lợi ích như thế bất khả thuyết. Ấy gọi là bất khả thuyết lại thêm bất khả thuyết của cảnh giới Phật. Muốn ở nơi cảnh giới Phật này đích thân nếm trải thì: *Ý căn thanh tịnh như hư không/ Xa lìa vọng tưởng và dính mắc/ Khiến tâm khắp nơi đều tự tại.*

Xưa kia Thế Tôn ở nơi pháp Bồ-đề-tràng mới thành Chánh giác, than rằng: “Lạ thay! Nay Ta thấy rõ tất cả chúng sanh đều đủ cả đức tướng trí tuệ của Như Lai, chỉ vì vọng tưởng chấp trước mà chẳng chứng đắc”. Vậy Phật đã đem hết sự sở chứng tỏ bày rồi, các người hiện đang ở nơi pháp Bồ-đề-tràng, mỗi người đầu đội hư không, chân đạp quả đất mà chẳng thành Chánh Giác là tại sao? Vì vọng tưởng chấp trước chưa dứt, đại tâm Bồ-đề chưa thể phát khởi.

2. Tâm được phản ánh trong kinh Viên giác

Giáo nghĩa cốt tủy của kinh *Viên giác* là lời Phật chỉ bày cái tâm tròn đầy sáng suốt có sẵn nơi mỗi chúng sanh. “Viên giác” là kết quả tu tập hay Viên giác là sự sáng suốt, tánh tròn đầy, là Phật quả. Muốn đạt đến Viên giác phải dùng “bản nhân địa’ để thấu suốt vô minh vì vô minh và bản giác cùng chung trong tâm, nên tánh giác không thể không có vô minh. Có vô minh hay không có vô minh đều bỏ là tùy thuận tánh tịnh Viên giác. Qua bài kệ sau, Đức Thế Tôn muốn truyền lại ý nghĩa của kinh: *Văn-thù ông nên biết/ Tất cả các Như Lai/ Từ nơi bản nhân địa/ Đều dùng giác trí tuệ/ Thấu suốt được vô minh/ Biết kia hoa trong hư không/ Là hay khỏi luân chuyển/ Lại như người trong mộng/ Khi tỉnh chẳng có gì/ Tánh giác như hư không/ Bình đẳng không động chuyển/ Giác khắp mười phương cõi/ Liên được thành Phật đạo/ Huyền diệt không nơi chốn/ Thành đạo cũng không đắc/ Tánh nó tròn đầy/ Hay phát tâm Bồ-đề.*

Chân tâm chính là thể tính vốn tròn đầy thanh tịnh sáng suốt, ở thánh không tăng, ở phàm không giảm. Do chúng sinh, phàm tình cố chấp, tham dục và ái nhiễm nên dính mắc sâu sắc vào các trạng thái biến chuyển của tâm và bị hoàn cảnh chi phối, không thấu rõ thực tính của sắc và không. Chỉ cần để tâm trống rỗng, thấy các pháp như nó đang là, non xanh, mây bay vốn hiển bày tự thể.

3. Tâm được phản ánh trong kinh Kim cang

Kinh *Kim cang* là một trong những bộ kinh trọng yếu của văn học Phật giáo. Lục tổ Huệ Năng hoát nhiên đại ngộ qua câu “Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm” mang nội dung cốt lõi của kinh *Kim cang*, cũng là câu nói nổi tiếng của giới học Phật, nhất là Thiền tông, dùng câu này làm yếu chỉ tu hành. Khi xưa Ngũ tổ Hoàng Nhẫn thấy nhân duyên truyền tâm ấn cho Huệ Năng đã đến, Ngài bèn mật hiệu cho Huệ Năng vào thất rồi giảng kinh *Kim cang*, đến câu “Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm”, ngài Huệ Năng liền hoát nhiên đại ngộ.

Mở đầu kinh *Kim cang*, ngài Tu-bồ-đề bạch hỏi : “*Thế Tôn! Thiện nam tử, thiện nữ nhân, phát tâm A-nậu-đa-la*

tam-miêu-tam-bồ-đề tâm, vân hà ưng trụ, vân hà hàng phục kỳ tâm?”, nghĩa là “*Bạch Thế Tôn! Người thiện nam, người thiện nữ phát tâm Vô thượng Chánh đẳng giác nên làm sao trụ, làm sao hàng phục tâm kia?”*.”

Đức Phật dạy chúng ta “*ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm*” vì phàm những gì có hình tướng đều là hư vọng, nếu thấy các tướng là phi tướng tức thấy Như Lai. Phàm những gì có hình tướng đều chịu sự biến đổi của vô thường, nên nói “*hữu hình tất hữu hoại*”, có tướng tất có sự hoại diệt, có sanh ra thì có mất đi, vì vậy thật tướng của các tướng là phi tướng. Khi thấy thực của các tướng là phi tướng ắt thấy Như Lai, thấy Như Lai là thấy chơn tâm thường trú.

Khi chúng ta nhận chân được thực tướng các pháp là phi tướng rồi, thì chúng ta phải hàng phục tâm. Không để cho tâm chạy theo trần cảnh (không để sáu căn dính mắc sáu trần), trụ tâm ở chỗ không chấp, không vướng mắc, giữ tâm thanh tịnh, tự tại trước sự sinh diệt, khổ đau vô thường của cuộc đời. Hàng phục được tâm phân biệt vọng động là ta đang trụ tâm. Như vậy hàng phục tâm cũng chính là trụ tâm.

4. Tâm được phản ánh trong kinh Lăng nghiêm

Kinh *Thủ lăng nghiêm* Phật dạy chi tiết về tâm, về các mối liên hệ của lục căn, lục trần, và lục thức, những thực tại tương đối biến đổi không thật, cũng như thực tại tuyệt đối thường hằng và bất biến. Cốt tủy của kinh *Lăng nghiêm* được Phật giải rõ thế nào là vọng tâm và chân tâm. Tâm thức hay lục thức là sự kết hợp hỗ tương giữa lục căn và lục trần mới. Hơn nữa, lục nhập vốn là Như Lai tạng, cũng là diệu tánh chơn như. Tánh của bốn thức rõ ràng chơn tri, diệu giác trạm nhiên, như như bất động, chẳng thể nghĩ lường được, trùm khắp pháp giới, hiển bày khắp mười phương hư không đâu có xứ sở, tùy theo nghiệp của chúng sanh biến hiện các cảnh giới hiện hữu. Người thế gian chẳng biết, lại mê lầm cho là tánh nhân duyên và tự nhiên, ấy đều là do tâm thức phân biệt suy lường. Phàm là lời nói đều chẳng phải nghĩa thật.

Hiểu được tánh giác, dùng tánh chẳng sanh diệt của diệu tâm sáng tỏ đồng với Như Lai tạng, vì Như Lai tạng chỉ duy nhất một diệu tâm sáng tỏ, tròn đầy chiếu khắp pháp giới, nên ở trong đó, một là vô lượng, vô lượng là một, trong nhỏ hiện ra lớn, trong lớn hiện ra nhỏ, đạo tràng chẳng động mà khắp mười phương thế giới, thân thể bao hàm vô tận hư không, nơi đâu một mảy lông hiện ra cõi Phật, ngồi trong vi trần chuyển đại pháp, nghịch cảnh trần, hợp giác tánh, nên hiện ra tánh Chơn Như sáng tỏ của diệu tâm. Do vậy muốn hiểu rõ kinh *Thủ lăng nghiêm*, nghe lời Phật dạy: *A-nan! Nay người muốn ngược dòng sanh tử, trở về nguồn gốc của lưu chuyển, đến chỗ chẳng sanh diệt, thì nên xét kỹ sự thọ dụng của lục căn này, cái nào hợp, cái nào lia; cái nào sâu, cái nào cạn; cái nào viên thông, cái nào chẳng viên thông. Nếu người ngay nơi những căn này ngộ được căn nào viên thông, nương theo căn viên thông đó mà xoay ngược dòng nghiệp hư vọng tử vô thì thì*

so với các căn khác, hiệu quả gặp nhiều lần, một ngày bằng một kiếp (Kinh *Lăng nghiêm*, HT.Duy Lực dịch).

Phật bảo A-nan:

- Người thường nghe Ta giảng ba nghĩa quyết định sự tu hành trong Luật tạng, ấy là nhiếp tâm thành giới, từ giới sanh định, từ định phát huệ, gọi là ba vô lậu.

- A-nan ! Sao nhiếp tâm gọi là giới?

- Nếu chúng sanh lục đạo trong thế giới, tâm chẳng dâm dục, thì chẳng theo dòng sanh tử tương tục.

- Người chánh định, cốt để ra khỏi trần lao, nếu tâm dâm dục chẳng trừ thì chẳng thể ra khỏi, dầu cho có nhiều trí thiền định hiện tiền, nếu chẳng đoạn dâm, ắt lạc vào ma đạo, hạng trên thành ma vương, hạng giữa thành ma dân, hạng dưới thành ma nữ. Bọn ma kia cũng có đồ chúng, mỗi mỗi tự xưng đã thành đạo vô thượng, sau khi diệt độ, trong đời mạt pháp, bọn ma dân này sôi nổi trên thế gian, thịnh hành tham dâm, tự xưng là Thiện tri thức, khiến chúng sanh sa vào hầm ái kiến, lạc mất đạo Bồ-đề.

5. Tâm được phản ánh trong kinh Pháp hoa

Qua lịch sử Phật giáo Thiên tông ai cũng biết câu chuyện “Niêm hoa vi tiếu” lấy tâm truyền tâm. Khi Đức Phật Thích-ca truyền Chánh pháp nhân tạng cho Tôn giả Ma-ha Ca-diếp ở hội Linh Sơn, hôm đó, Đức Thích-ca không thuyết gì hết. Chúng hội tập họp rồi, Ngài nhìn Hội chúng một lượt rồi từ từ cầm một cái hoa sen đưa lên trước mặt mọi người. Cả chúng hội khi đó đều im lặng không ai hiểu gì cả, duy chỉ có Tôn giả Ma-ha Ca-diếp chum chim cười.

Phật biết Ca-diếp đã ngộ được cái hoa sen mà Phật đưa lên. Đó chính là tâm ấn (lấy tâm ấn tâm). Tôn giả Ma-ha Ca-diếp mặc dầu không nghe Phật nói gì hết nhưng mà được cái tâm của Phật cho, nên mỉm cười. Đức Phật cũng thấy cái chỗ Ca-diếp đã ngộ được cho nên mới nói rằng: “*Ngô hữu Chánh pháp nhân tạng, Niết-bàn diệu tâm, thật tướng vô tướng, vi diệu pháp môn, kim phó nhữ Ma-ha Ca-diếp*” (Ta có kho tàng mắt Tạng, con mắt Chánh pháp là Niết-bàn diệu tâm, thật tướng vô tướng. Nay phó chúc cho Ma-ha Ca-diếp).

Kinh *Diệu pháp liên hoa* lấy hoa sen làm biểu tượng. Ngay trên tiêu đề kinh, cũng thể hiện rõ nội dung cốt tủy chỉ dạy cho chúng sanh hãy sống với tâm Phật như hoa sen vốn có của chính mình. Thấy đúng sự thật là thấy biết Phật. Vô thường mà thấy là thường, vô ngã mà thấy là ngã, là thấy biết chúng sanh. Trái lại vô thường thấy là vô thường, vô ngã thấy là vô ngã, là thấy biết Phật... Thành thử thấy biết Phật là cái thấy biết đúng chân lý, đúng tánh tướng của sự vật. Đó là cái thấy biết thoát ra ngoài có, không, thường, đoạn, nhị biên theo thiên kiến của chúng sanh. Thấy biết Phật đó nó bao hàm cả tính tử bi, hỷ xả, trí tuệ, giải thoát, nên cái thấy biết đó cao quý vô cùng, ví như hoa sen ở trong bùn mà không hôi tanh mùi bùn. Hoa sen mọc ở trong bùn là bùn gì? Phật giáo ví dụ bùn đó là phiền não của chúng sanh.

Phiền não đó nó làm cho cái thấy biết Phật bị khuất lp, không hiện và không mọc lên được, cũng như bùn khuất lấp hoa sen. Nhưng khi thứ bùn đó được vạch ra, hoa tất sẽ mọc lên. Hoa mọc lên từ trong bùn cũng như cái thấy biết Phật mọc lên từ trong tâm phiền não của chúng sanh. Vì thế Thiển sư Chân Nguyên của Việt Nam chúng ta đã diễn tả: *"Trần trần sát sát Như Lai/ Chúng sanh mỗi người mỗi có hoa sen/ Hoa là bản tánh trạm viên/ Bao hàm trời đất dưới trên cùng bằng/ Hậu học có biết hay chăng?/ Tâm hoa ứng miệng, nói năng mọi lời"*.

Đức Phật còn dùng hình tượng viên ngọc trong chéo áo gã cùng tử khố khổ để chỉ cho chân tâm thanh tịnh sáng suốt nhiệm mầu của tất cả chúng sinh.

6. Tâm được phản ánh trong kinh Lăng-già

Ngay tên kinh *Lăng-già tâm ấn*, cũng giúp chúng ta hiểu được, kinh này chỉ bày tâm của chư Phật và chúng sinh không khác. Chúng ta cùng đọc một đoạn kinh:

Khi ấy, Đại Bồ-tát Đại Huệ bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Trong kinh Phật nói Như Lai tàng tự tánh thanh tịnh, chuyển ba mươi hai tướng vào trong thân tất cả chúng sanh, như hạt châu rất quý cột trong chéo áo như, Như Lai tàng thường trụ không biến đổi cũng lại như thế, cột trong chiếc áo như giới ấm nhập và tham dục, sân, si, vọng tưởng chẳng thật, các thứ trần lao làm ô uế. Đây là lời diễn nói của tất cả chư Phật. Tại sao Thế Tôn đồng với ngoại đạo nói có ngã, nói có Như Lai tàng? Bạch Thế Tôn! Ngoại đạo cũng nói có tác giả thường còn, lia ngoài cầu-na khắp giáp chẳng diệt. Bạch Thế Tôn! Ấy là ngoại đạo nói có ngã.

Đây là muốn Thế Tôn phát minh Như Lai tàng chẳng đồng thần ngã của ngoại đạo. Thần ngã của ngoại đạo chấp tâm phân biệt trong ngũ uẩn. Tánh Như Lai tàng là chỉ cho thể thường trụ bất biến. Thể không chân vọng mà có giác mê. Mê thì tâm phân biệt sanh mà không phải là chân trí. Tâm phân biệt diệt mà chẳng phải là chân tịch. Mê trí cho là sanh, mê tịch cho là diệt, thấy đều do phân biệt cho nên vô thường. Nếu giác thì phân biệt liền dứt, thấy xưa không sanh thì nay cũng không diệt. Chỗ không sanh diệt bản tánh thường trụ. Vì trừ cái phân biệt nên nói là vô ngã, mà chẳng phải không có cái ngã Như Lai tàng thường trụ bất biến. Vì dẹp vô ngã nên nói chân ngã, mà chẳng đồng với cái ngã phân biệt của ngũ uẩn. Nên nói *"chuyển ba mươi hai tướng vào trong thân chúng sanh, mà bị buộc trong chiếc áo như ấm giới nhập và tham sân si vọng tưởng chẳng thật, các thứ trần lao làm ô uế"*. Khi hiện ở trong mê thì trí tịch ẩn, sanh diệt hiện tiền. Phạm có chỗ chấp đều thuộc về phân biệt. Đây là lý do ngoại đạo vọng chấp tác giả. Cầu-na tức là trần duyên.

Nói pháp thân như thật mà trước nói là không, vô tướng, vô nguyện. Nói tự tánh Niết-bàn mà trước nói lia tự tánh, bất sanh bất diệt, xưa nay là tịch tĩnh. Đây là Thế Tôn vì nói cảnh giới vô sở hữu, môn Như Lai tàng vậy. Như Lai ban đầu vì chúng sanh chấp ngũ uẩn là ngã nên nói

vô ngã. Sau lại vì Thanh văn chấp pháp vô ngã mê lầm tự tánh, nên nói chân ngã. Kinh *Niết-bàn* nói: *"Các ông nên biết, trước đã tu tập vô thường, khổ, không, vô ngã, chẳng phải là pháp chân thật, ví như mùa xuân có những người tắm trong hồ lớn, ngồi thuyền dạo chơi bỗng làm rơi hạt châu lưu ly chìm tận đáy nước. Khi ấy mọi người thấy đều lặn xuống nước mò tìm hạt châu, giành nhau nắm lấy ngồi đá cỏ cây sạn sỏi, mỗi người tự bảo được châu lưu ly, vui vẻ đem lên, mới biết chẳng phải châu. Lúc ấy bảo châu vẫn còn ở trong nước, vì thể lực của châu nên nước được lóng trong. Bấy giờ toàn thể đồng thấy hạt châu vẫn còn dưới nước, ví như người xem mặt trăng trong hư không. Trong chúng có một người trí dùng sức phương tiện, nhẹ nhàng chậm rãi lặn xuống nước liền lấy được hạt châu. Tỳ-kheo các ông! Chẳng nên tu tập vô thường, khổ, không, vô ngã, bất tịnh... như thế, cho là nghĩa thật. Như những người kia mỗi người lượm ngói gạch cỏ cây sạn sỏi mà cho là bảo châu. Các ông phải khéo học phương tiện ở khắp mọi nơi thường tu tưởng ngã, tưởng thường, lạc, tịnh. Như người trí kia khéo lượm được hạt châu, là nói tưởng ngã, tưởng thường, lạc, tịnh"*. Thế mới biết, khi Như Lai nói vô ngã là ý ở chỗ chân ngã, chỉ vì đối trị phàm phu ngoại đạo. Cho nên chỗ lầm của nhị thừa là chỗ sợ của phàm phu đâu biết lia vọng chính vì hiển chân. Cảnh giới vô sở hữu Như Lai tàng môn này chẳng đồng với ngoại đạo cho thức là ngã, chấp tướng tác giả.

Tóm lại, hầu hết các tác phẩm văn học Phật giáo đều đề cập đến chữ tâm, nhất là văn học Bát-nhã Đại thừa. Tâm chính là đối tượng phản ánh, chiêm nghiệm tiêu biểu. Tâm là một phạm trù vô cùng rộng lớn, trừu tượng và sâu kín. Thể, dụng, tánh, tướng của tâm vô cùng kỳ diệu chỉ có thể ở trong trạng thái thật định tĩnh, lắng lòng cảm thụ. Sự sáng tạo tuyệt vời, sự lung linh huyền ảo, sự phong phú đa dạng vô biên của văn học nói chung, văn học Phật giáo nói riêng, có lẽ không ngoài một chữ "tâm" này. Các văn sĩ Phật giáo luôn hướng đến cái tâm sáng suốt thanh tịnh, từ bi vô ngã, vô chấp, vô trụ - một trạng thái tâm hoàn toàn giải thoát không bị nô lệ, dính mắc vào bất cứ thứ gì. Thiển sư - Văn sĩ Phật giáo cảm thụ và thể nghiệm chân lý thực tại đời sống một cách trực tiếp như chính nó đang là, không thông qua bất kỳ lăng kính nào, bằng chân tâm Phật tính, tạo nên nét hấp dẫn riêng của các tác phẩm văn học Phật giáo, ít nhiều góp phần cống hiến chút hương hoa làm đẹp cuộc đời. ■

Tài liệu tham khảo: 1. *Kinh Diệu pháp liên hoa*, HT. Thích Trí Tịnh dịch 2008. Nxb Tôn Giáo. 2. *Kinh Lăng nghiêm*, HT. Thích Thanh Từ dịch 2000, Thành hội Phật giáo TP.HCM xuất bản. 3. *Chư kinh tập yếu (Kinh Kim cang, Kinh Hoa nghiêm, Kinh Viên giác, Bát-nhã tâm kinh, Pháp bảo đàn kinh...)*, HT. Thích Duy Lực dịch, Nxb TP.HCM. 4. *Kinh Duy-ma*, Đoàn Trung Còn dịch 2007, Nxb Tôn Giáo. 5. *Lăng-già Đại thừa kinh*, Trần Tuấn Mẫn dịch 2008, Nxb TP.HCM. 6. Nhiều tác giả, *Thơ văn Lý Trần*, tập 1,2,3 Nxb Khoa Học Xã Hội, 1989. 7. Lưu Hiệp, *Văn tâm điều long*, Phan Ngọc dịch, Nxb Văn Học, 1999.

Sáu mươi năm trước, tạp chí *Liên Hoa*

CAO HUY HÓA

Vào tháng 10 vừa qua, chùa Hồng Ân ở Huế đã tổ chức một buổi tọa đàm về cuộc đời và đạo nghiệp của Sư bà Diệu Không nhân kỷ niệm 20 năm viên tịch của Sư bà. Sự nghiệp của Sư bà cho đạo pháp, dân tộc và nữ quyền thật vô cùng to lớn, góp phần đáng kể vào công cuộc chấn hưng và phát triển của Phật giáo và xã hội nước ta trong thế kỷ XX. Riêng tôi, tôi muốn tô đậm thêm hình ảnh: Sư bà là người làm báo và viết báo Phật giáo tiên phong, tích cực, có trách nhiệm cao, trong một thời gian khá dài.

Không gì hơn là trở về với tạp chí *Liên Hoa*, và hơn thế nữa, bất ngờ tôi đi xa hơn ý nghĩ ban đầu, vì cứ giờ từng trang tạp chí, thì hương đạo của một thời lại trở về trong tôi. Đây không phải là tờ báo Phật giáo tiên phong, vì trước đó có một số tờ báo có tầm ảnh hưởng và uy tín cao như *Đuốc Tuệ* (ra đời vào đầu tháng Chạp 1935), *Viên Âm* (ra đời vào ngày 1/12/1933)... nhưng *Liên Hoa* có bề thế của một tờ nguyệt san chuyên nghiệp, với lực lượng người viết là các vị danh tăng và cư sĩ nổi tiếng.

Liên Hoa Văn Tập ra đời vào tháng Giêng năm Ất Mùi, PL 2518 (tức tháng 2/1955 theo dương lịch), do Liên Hoa Tùng Thư xuất bản. Lời cáo bạch về hoạt động của Liên Hoa Tùng Thư gửi thiện tri thức đăng trong số đầu tiên có chữ ký của Quản lý Liên Hoa Tùng Thư Thích Diệu Không, và chữ ký duyệt y của Hòa thượng Thích Trí Thủ, Đại diện Giáo hội Tăng-già Trung Việt, Giám đốc Nhà in Liên Hoa. Như vậy, Sư bà được xem như chủ nhiệm của *Liên Hoa Văn Tập* trong buổi ban đầu. Người đọc dễ nhận thấy ảnh hưởng lớn của Sư bà trong nội dung để cập giới nữ: Phụ nữ với đức dục, Tư cách bà nội tướng, các bài thơ của tác giả DK: Nhẫn chị em Nữ Phật tử, Nhẫn chị em Thích nữ, và một vài bài khác chia sẻ với chị em phụ nữ.

Đến ngày 18/12/1955, tạp chí *Liên Hoa* chính thức trở thành cơ quan hoằng pháp của Tổng Trị sự Giáo hội Tăng-già Trung Việt, với Chủ nhiệm: Thích Đôn Hậu, Quản lý: Thích nữ Diệu Không, Tổng Thư ký Tòa soạn: Thầy Thích Đức Tâm (theo cách ghi ở những số Liên Hoa từ năm thứ 10). Từ năm thứ tư trở đi, *Liên Hoa Văn Tập* đổi thành *Liên Hoa Nguyệt San*.

oOo

Bồi hồi lần giờ các số tạp chí, tôi dừng lại và chăm chú vào số 1, năm thứ ba, rằm tháng Giêng Đinh Dậu (1957). Đúng rồi, năm hiện tại (khi tôi viết bài) là Đinh

Dậu (2017), cùng một can chi, như vậy số Liên Hoa đó ra đời cách đây 60 năm. Thế là tôi mãi mê đọc số này, và số tạp chí đó gợi biết bao xúc động bồi ngùi.

Đây là số đầu xuân nên trang đầu có lời chào mừng đầu năm Đinh Dậu của Thượng tọa Thích Mật Nguyệt, Chánh Trị sự Giáo hội Tăng-già Trung phần. Trong số các tác giả, xuất hiện bốn vị Tăng-già khi đó đã nổi tiếng và sau này đã làm rạng danh Phật giáo Việt Nam: quý thầy Thích Thiện Châu, Thích Minh Châu, Thích Thiên Ân, nhà thơ Huyền Không (thầy Thích Mãn Giác). Thầy Thiện Châu viết bài "*Ứng dụng của Phật giáo*" nhằm chứng tỏ "Phật giáo là một đạo giáo đủ lý luận và có thực dụng trong đời sống của nhân sanh", thầy Minh Châu viết bài "*Phong trào Phật giáo ở Ấn Độ*", thầy viết tại đất Phật Nalanda (Ấn Độ). Thầy Thiên Ân viết "*Tết đến trong lòng người Phật tử ở hải ngoại*" tràn đầy cảm xúc của thầy trong đêm giao thừa ở Tokyo (Nhật Bản): Sau khi đi chiêm bái một ngôi chùa cùng với các học tăng các nước khác, thầy trở về phòng trọ, thiết trí một bàn thờ Phật trang nghiêm và một mình làm lễ giao thừa. "*Trầm hương nghi ngút. Lòng nhẹ lâng lâng. Tiếng kinh cầu nguyện của tôi hôm nay, tôi nghe như chính tiếng lòng mình phát lộ. Cảm thông qua lời Phật dạy, và chính những lời Phật dạy qua các bài kinh thuần túy Việt Nam ấy, đã gợi cho tôi nhớ lại những cái gì thân yêu của xứ sở. Tôi cảm thấy một niềm yêu thương tổ quốc tràn ngập ở lòng tôi.*"

Nhà thơ Huyền Không với bài thơ "*Tôi về đây*" tràn ngập hoan ca vào bước chuyển tạm hòa bình sau năm 1954:

*"Tôi đã vui với nguồn vui vô hạn
Khi reo ca xây dựng lại cuộc đời
Tôi mơ màng một sớm ngát hoa tươi
Cả dân tộc vùng lên xây Quốc Đạo"*

oOo

Năm nay là năm Đinh Dậu 2017 diễn ra đại hội tổ chức năm năm một lần của các cấp giáo hội từ quận huyện, đến tỉnh thành, đến trung ương. Nhân sự kiện trọng đại như thế, từ chuyện nay tôi nhớ chuyện xưa. Bất ngờ số đầu xuân tạp chí *Liên Hoa* lại lôi cuốn tôi về năm Đinh Dậu 1957, bằng những thông tin, tư liệu về Phật học viện Hải Đức và Đại lễ Truyền giới tại Nha Trang (từ 6 tháng 12 đến 9 tháng 12 ÂL).

Dầu ngày nay, Phật tử đã quen với những buổi lễ Phật giáo vô cùng trang nghiêm, người dự đông đúc, phương tiện dồi dào, quy mô lớn... nhưng đọc những dòng tin tức về Đại giới đàn cách đây 60 năm, trong tôi dậy lên



niềm xúc động và tự hào. “Giới đàn được thiết lập trên sườn đồi, trong chu vi chùa Hải Đức, khi đó là Phật học viện Trung phần. Chủ lễ truyền giới là Hòa thượng Thích Giác Nhiên (chùa Thuyền Tôn, Huế), được suy tôn làm Đường đầu Hòa thượng, chủ đàn là Thượng tọa Thích Trí Thủ, phó chủ đàn là Giảng sư Thích Thiện Minh. Ngoài quý vị Tăng Ni về hộ đàn và chư đại diện các Tỉnh hội Phật học Trung phần, thập phương thiện tín về hành lễ ước trên 200.000 người. Công việc đã tiến hành từ hai tháng trước: nào cất thêm nhà liêu, lợp một cái điện hình bát giác trước sân chùa, cất nhà bếp và ba gian nhà dùng làm trai phòng để dọn mỗi bữa 800 thực khách, xây nhà phượng trưng Thập Sư sau lưng chùa, và ba gian nhà rộng lớn dùng làm trú phòng cho các giới tử xuất gia và tại gia suốt trong mấy ngày có giới đàn. Điện và nước máy được đưa từ dưới núi lên tận chùa. Nhiều con đường mới dài hơn cây số được đắp thêm để sự đi lại được dễ dàng. Nhiều bữa ăn hàng ngàn người, nối tiếp nhau, suốt ngày đêm, giữa những tiếng niệm Phật, tiếng phóng thanh, dàn nhạc, chuông trống, rất náo nhiệt tung bừng, nhưng vẫn lồng trong khung cảnh đầy trật tự và trang nghiêm: rõ là một cảnh giới của Phật tử, làm cho khách bàng quan cũng phải phát tâm thành kính và mếm cảm. Hàng ngày, từ các tỉnh xa và cao nguyên nhất là từ Đà Lạt, từng hàng chục tấn gạo và rau cải được gửi đến cúng dường” (trích trang Tin Tức của tạp chí).

Cùng với Đại giới đàn, buổi lễ khánh thành Phật học viện Trung phần đã được tổ chức trọng thể. Hai tổ chức: Giáo hội Tăng-già Trung phần và Hội Phật học Trung phần đã cùng hợp nhất ý chí và hành động để xây dựng Phật học viện Phật giáo Trung phần, với cơ sở ban đầu là ngôi chùa Hải Đức, được Hòa thượng Phước Huệ, môn đồ và bổn đạo cúng cho Phật học viện.

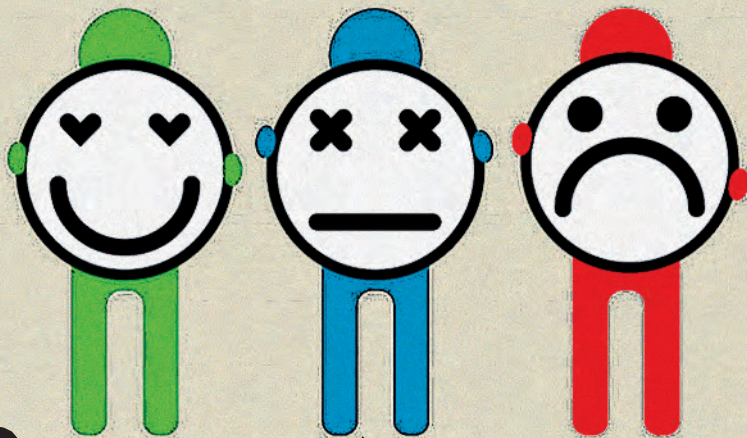
Tôi xin ghi lại phần nào tình hình thực tế của Phật giáo miền Trung hồi 1957: “Nói về tự viện thì quốc tự vĩ đại, tổ

đình to lớn, nhất là 19 ngôi chùa hội quán Tỉnh hội cầm đầu 504 ngôi Niệm Phật đường phối hợp với một số lượng chưa tổng kết được những ngôi chùa của Giáo hội, để làm chỗ lễ bái và tu học cho Phật giáo đồ miền Trung, tổng số đến 95% dân chúng miền này. Cạnh số lượng này, 13 trường tư thục Bồ Đề và 136.000 đoàn viên thanh niên Phật tử, chứng tỏ Phật giáo miền Trung đã không thiếu bốn phần của mình đối với tuổi trẻ” (Trích diễn từ của hai Ban Tổng Trị sự Phật giáo Trung phần).

Phật học viện Nha Trang là cơ quan chính đào tạo học tăng có trình độ cao đẳng, trung đẳng, xung quanh cơ quan này là các chi nhánh đào tạo sơ đẳng ở Huế và các tỉnh, trong đó có một hay hai trường Ni. Phật học viện lại còn quan tâm lo lắng cho học Tăng xuất ngoại du học, và đã thực hiện với một số học Tăng đi Ấn, Nhật và Anh. Phật học viện, theo diễn từ của Ban Quản trị Phật học viện đọc trong buổi lễ, đặt trọng trách “đào tạo những vị Tăng-già đảm nhận công việc hoằng pháp với tất cả cạnh khía thiết yếu của ngành này. Ngày nay, công việc hoằng pháp không phải chỉ có diễn giảng, cũng không phải chỉ trước thuật sách báo; cạnh khía thiết yếu của việc hoằng pháp còn phải nhìn vào các trường tư thục Bồ Đề, nhìn vào đoàn Thanh niên Phật tử, nhìn vào quần chúng cơ sở là các khuôn hội, nhìn vào vai trò lãnh đạo, sau hết, quan trọng nhất, là phải giữ vững tôn chỉ thuần túy của Đạo pháp và xây dựng cho tín đồ một nhận thức, một bản lãnh và một nếp sống đúng với tôn chỉ đó”.

oOo

Chuyện cũ 60 năm về trước được ghi lại trong tạp chí *Liên Hoa* số đầu năm Đinh Dậu 1957 có thể khiến tôi đi xa hơn, nếu liên hệ đến chuyện ngày nay, nhưng tôi chỉ xin viết chừng mực, cho đúng với đề bài. Chuyện cũ không mất đi mà dư hương vẫn còn đó, từ một thời mà hầu như mọi người Phật tử, ít nhất là ở miền Trung, đã cùng chan chứa tấm lòng tin yêu trong sáng đối với Đạo pháp. ■



Quán thọ trên các cảm thọ

LƯƠNG DUNG

Quán thọ trên các cảm thọ là một trong số các pháp môn quán niệm được nói đến trong kinh *Niệm xứ* thuộc Kinh tạng Pàli Nikàya, nêu rõ cách thực nghiệm tâm giải thoát, tuệ giải thoát thông qua phương pháp chú tâm nhận biết và thức tỉnh về các cảm thọ khởi lên trong đời sống hàng ngày.

Thọ (*vedanà*) là các cảm giác mà con người cảm nhận trong đời sống thường nhật. Nó là một trong năm thành phần căn bản tạo nên con người gọi là ngũ uẩn (*pancakkhandhà*), gồm có sắc uẩn (*rùpa-khandha*), thọ uẩn (*vedanà-khandha*), tưởng uẩn (*sannà-khandha*), hành uẩn (*sankhàra-khandha*) và thức uẩn (*vinnàna-khandha*), đóng vai trò quan trọng trong đời sống của con người. Nói con người sống tức là nói con người cảm nhận thế này thế khác trong quá trình hiện hữu. Không có cảm giác thì cuộc sống xem như tê liệt, không còn sức sống. Chính cảm giác khiến con người hiện rõ sức sống, thể hiện ý thức, biểu lộ ý chí trong đời sống hàng ngày. Kinh Phật nói rằng để có được các cảm giác khoái lạc (lạc thọ thuộc vật chất) mà con người phải ngày đêm lao tâm khổ tứ, tổn hao năng lực làm việc vất vả, đôi khi rơi vào tranh chấp xô xé lẫn nhau, thậm chí đi đến xâm lăng cướp bóc và tàn hại lẫn nhau¹.

Trong sự phân tích của đạo Phật về danh sắc (*nàmarùpa*) hay ngũ uẩn (*pancakkhandhà*) thì cảm thọ thuộc tâm hành, là hiện tượng duyên sinh, hiện hữu do duyên sự tiếp xúc giữa các căn bên trong (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) và các trần cảnh bên ngoài (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp), gọi là sáu thọ thân, gồm có: **1.** thọ do nhãn xúc sanh, **2.** thọ do nhĩ xúc sanh, **3.** thọ do tỷ xúc sanh, **4.** thọ do thiệt xúc sanh, **5.** thọ do thân xúc sanh, **6.** thọ do ý xúc sanh.

Cảm thọ phát sinh trong mỗi loại xúc chạm như vậy đều thể hiện qua ba trạng thái: lạc (vui), khổ (buồn) hay

bất khổ bất lạc (không vui không buồn). Nếu sáu căn tiếp xúc với sáu trần khả lạc, khả ái, khả hỷ, khả ý, gọi là lạc xúc, thì bấy giờ lạc thọ phát sinh. Nếu sáu căn tiếp xúc với sáu trần không khả lạc, không khả ái, không khả hỷ, không khả ý, gọi là khổ xúc, thì bấy giờ khổ thọ phát sinh. Nếu sự tiếp xúc thuộc trung tính, không khổ không lạc, gọi là bất khổ bất lạc xúc, thì khi ấy bất khổ bất lạc thọ sinh khởi.

Như vậy, do duyên xúc chạm hàng ngày giữa sáu căn và sáu trần mà cảm thọ phát sinh, có chức năng bảo dưỡng sự sống của con người, khiến cho con người (ngũ uẩn) tồn tại, thể hiện sức sống, biểu hiện ý chí trong quá trình hiện hữu. Cảm thọ là phần phản ứng bén nhạy của đời sống con người. Nhờ có cảm giác mạch bảo mà con người biết được lúc nào cần ăn, lúc nào cần mặc, lúc nào cần thao tác, lúc nào cần nghỉ ngơi. Có thể nói, quá trình hiện hữu của con người trên cuộc đời không gì khác là quá trình làm việc với cảm thọ, nghĩa là nỗ lực nhiếp phục khổ thọ (khổ đau) và nỗ lực tìm kiếm lạc thọ (hạnh phúc). Tương tự, nói rằng ý chí của con người thể hiện trong cuộc đời cũng không gì khác chính là thể hiện sự quyết tâm hạn chế khổ thọ (khổ đau) và đạt cho được lạc thọ (hạnh phúc) vậy.

Cảm thọ đóng vai trò quan trọng như thế trong đời sống con người, nhưng chúng chỉ là các hiện tượng do nhân duyên mà có mặt, chuyển biến và sanh diệt liên tục, không thường hằng, không tồn tại mãi, con người không nắm bắt được, không làm chủ được. Chúng tạo cảm giác thoải mái (hạnh phúc) hay khó chịu (khổ đau) cho con người nhưng chúng không phải của con người. Chúng chỉ là các cảm giác phát sinh do nhân duyên xúc chạm mà con người không làm chủ được. Rõ là ai cũng mong muốn hạnh phúc (lạc thọ), nhưng chẳng ai tránh khỏi khổ đau (khổ thọ) trong cuộc đời. Đó là bởi hạnh phúc và khổ đau chỉ là các cảm giác đối lập liên tục đi qua đời người, giống như ngày và đêm liên tiếp đi qua cuộc đời

vậy. Lạc thọ đến thì khổ thọ biến mất; lạc thọ đi thì khổ thọ xuất hiện. Còn mang thân ngũ uẩn thì còn khổ đau (khổ thọ), và vì vậy còn khao khát hạnh phúc (lạc thọ). Xem ra, cái vòng lạc-khổ luân quần thuộc thế giới ngũ uẩn đầy phiền muộn ấy chẳng có gì mới lạ và hấp dẫn, ấy thế mà chẳng mấy ai có đủ thức tỉnh để thoát ra. Bạc Giác ngộ tuyên bố: *"Thế giới (cuộc đời) là thiếu thốn, khao khát, nô lệ cho tham dục (lạc thọ)"*².

Thánh giả Sàriputta gợi nhắc cho một Tỳ-kheo mắc phải chứng nan y: *"Này Hiền giả, nếu nói về vấn đề năm thủ uẩn (con người), thời toàn bộ khổ uẩn (toàn bộ hiện hữu) là một vấn đề cảm thọ. Và khi không có năm uẩn, thời không có đau khổ"*³.

Đức Phật, bậc đã chứng ngộ bản chất vô thường sanh diệt của các cảm thọ, đã vượt qua mọi hệ lụy của lạc thọ và khổ thọ thuộc thế giới ngũ uẩn biến hoại, nói như vậy:

*"Hoan hỷ chỉ có đến,
Với người tâm sâu muộn (Người bị khổ thọ chi phối).
Sâu muộn chỉ có đến,
Với người tâm hoan hỷ (Người bị lạc thọ chi phối)"*⁴.

Do chứng ngộ bản chất chuyển biến sanh diệt của cảm thọ, bậc Giác ngộ khuyên mọi người tập trung nhận diện cho thật đúng về cảm thọ, tập chế ngự các cảm xúc và trên hết học cách buông xả các cảm thọ để thực nghiệm đời sống giải thoát an lạc.

Theo lời Phật thì người thiếu hiểu biết và không tu tập về cảm thọ, kinh văn gọi là kẻ vô văn phạm phu, sẽ không tránh khỏi phiền muộn khổ đau trong đời sống xúc chạm hàng ngày. Trái lại, kẻ có hiểu biết và có tu tập về cảm thọ, gọi là vị đa văn Thánh đệ tử, thì có khả năng thể hiện lối sống thanh thản an lạc, thoát khỏi mọi phiền muộn khổ đau giữa cuộc đời.

Bạc Giác ngộ phân biệt rõ ràng như vậy:

"Ở đây, này Aggivessana, kẻ vô văn phạm phu khởi lên lạc thọ. Người này được cảm giác lạc thọ, liền tham đắm lạc thọ và rơi vào sự tham đắm lạc thọ. Nếu lạc thọ ấy bị diệt mất, do lạc thọ đoạn diệt, khởi lên khổ thọ. Người ấy, do cảm giác khổ thọ nên sâu muộn, than van, khóc lóc, đập ngực, đưa đến bất tỉnh. Này Aggivessana, lạc thọ ấy khởi lên cho người kia, chi phối tâm và an trú, do thân không tu tập. Khổ thọ ấy khởi lên khởi lên cho người kia, chi phối tâm và an trú, do tâm không tu tập..."

*Như ng ở đây, này Aggivessana, lạc thọ khởi lên cho vị Thánh đệ tử nghe nhiều. Vị này được cảm giác lạc thọ, nhưng không tham đắm lạc thọ, không rơi vào sự tham đắm lạc thọ. Nếu lạc thọ ấy bị diệt mất, do lạc thọ đoạn diệt, khởi lên khổ thọ, vị ấy cảm giác khổ thọ nhưng không sâu muộn, than van, khóc lóc, đập ngực, đưa đến bất tỉnh. Này Aggivessana, lạc thọ ấy khởi lên cho vị kia, không chi phối tâm và không an trú, do thân có tu tập; khổ thọ ấy khởi lên cho vị kia, không chi phối tâm và không an trú, do tâm có tu tập"*⁵.

Kẻ vô văn phạm phu là người có thân không tu tập và tâm không tu tập, bị các cảm thọ lạc và khổ chi phối, thường xuyên rơi vào sâu muộn, than van, khóc lóc, đấm

ngực, đi đến bất tỉnh, vì không biết rõ bản chất vô thường của các cảm thọ, không học cách chế ngự các cảm thọ, không buông bỏ được cảm thọ.

Trái lại, vị đa văn Thánh đệ tử có thân tu tập và có tâm tu tập, nghĩa là có chú tâm nhận biết về tính chất duyên sinh vô thường của các cảm thọ, có tập cách chế ngự các cảm xúc, có thực hành phương pháp buông xả cảm thọ, nên không bị các cảm thọ chi phối, không mê say tham đắm khi có được lạc thọ, không rơi vào sâu muộn, than van, khóc lóc, đấm ngực khi gặp phải khổ thọ, thể hiện nếp sống giải thoát thanh thản trong đời sống xúc chạm hàng ngày. Vị ấy được mô tả như vậy:

*Khi xúc chạm việc đời,
Tâm không động, không sâu,
Không uế nhiễm, an ổn,
Là điềm lành (hạnh phúc) tối thượng"*⁶.

Tâm không động, không sâu, không uế nhiễm, an ổn khi xúc chạm việc đời là bởi vị đa văn Thánh đệ tử có thân tu tập và có tâm tu tập. Tu tập như thế nào?

Đó là:

*"Khi thấy sắc bằng mắt, vị ấy không tham ái đối với sắc đẹp, không ghét bỏ đối với sắc xấu. Vị ấy sống an trú niệm trên thân, với tâm vô lượng. Khi nghe tiếng bằng tai... Khi ngửi hương bằng mũi... Khi nếm vị bằng lưỡi... Khi cảm xúc bằng thân... Khi nhận thức pháp bằng ý, vị ấy không tham ái đối với pháp tốt, không ghét bỏ đối với pháp xấu. Vị ấy sống an trú niệm trên thân, với tâm vô lượng. Vị ấy như thật tuệ tri tâm giải thoát, tuệ giải thoát, chính nhờ chứng mà các ác bất thiện pháp của vị ấy được trừ diệt, không có dư tàn. Như vậy từ bỏ (thuận nghịch), có cảm thọ nào khởi lên: lạc thọ, khổ thọ, hay bất khổ bất lạc thọ, vị ấy không tùy hỷ, không hoan nghênh, không tham trước thọ ấy. Vị ấy không tùy hỷ, không hoan nghênh, không tham trước thọ ấy, nếu có dục hỷ nào đối với các cảm thọ, dục hỷ ấy được trừ diệt. Do dục hỷ của vị ấy diệt nên thủ diệt. Do thủ diệt nên hữu diệt. Do hữu diệt nên sanh diệt. Do sanh diệt nên già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não diệt. Như vậy là sự đoạn diệt của toàn bộ khổ uẩn này"*⁷.

Nói cách khác, sở dĩ vị Thánh đệ tử thoát khỏi mọi lo âu, sâu muộn, thoát khỏi già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não, ấy là do vị ấy có tu tập Giới-Định-Tuệ, có hành trì Bát Thánh đạo, có thực hành Niệm xứ. Cụ thể là có tu tập quán niệm về cảm thọ, thấy biết như thật về các cảm thọ, tức thấy rõ lạc thọ, khổ thọ hay bất khổ bất lạc thọ đều do nhân duyên mà có mặt, là pháp hữu vi, vô thường, chịu sự biến hoại, thuộc khổ uẩn, không phải của mình. Thấy như vậy rồi thì sinh tâm nhàm chán buông bỏ, ly tham, không chấp trước các cảm thọ. Vị ấy cảm nhận lạc thọ, khổ thọ và bất khổ bất lạc thọ phát sinh trong đời sống xúc chạm hàng ngày nhưng sống với tâm không tham đắm, không chấp thủ các cảm thọ:

"Nếu vị ấy cảm giác lạc thọ, vị ấy biết lạc thọ ấy vô thường, vị ấy biết không nên tham đắm, vị ấy biết không nên hoan hỷ. Nếu vị ấy cảm giác khổ thọ, vị ấy biết khổ thọ vô thường, vị ấy biết không nên tham đắm, vị ấy biết không nên hoan hỷ. Nếu

vị ấy cảm giác bất khổ bất lạc thọ, vị ấy biết thọ ấy vô thường, vị ấy biết không nên tham đắm, vị ấy biết không nên hoan hỷ.

Nếu vị ấy cảm giác lạc thọ, thọ ấy được cảm giác với niệm thoát ly. Nếu vị ấy cảm giác khổ thọ, thọ ấy được cảm giác với niệm thoát ly. Nếu vị ấy cảm giác bất khổ bất lạc thọ, thọ ấy được cảm giác với niệm thoát ly (visamyutto)⁹⁸.

Như vậy, nhờ thường xuyên quán sát và thức tỉnh về cảm thọ, vị Thánh đệ tử thấy biết như thật về các cảm thọ; vị ấy cảm thức rõ sự có mặt của từng loại cảm thọ, nhận thức rõ tính chất thay đổi và biến diệt của các cảm thọ, thấy rõ vị ngọt và sự nguy hiểm của các cảm thọ, nhờ đó vị ấy không có hân hoan, thích thú, đắm trước các cảm thọ; tâm vị ấy thoát ly mọi hệ lụy của cảm thọ, hướng đến thoát ly sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não, chấm dứt hoàn toàn mọi hệ lụy khổ đau, như lời Đức Phật dạy:

"Này Aggivessana, có ba thọ này; lạc thọ, khổ thọ, bất khổ bất lạc thọ. Này Aggivessana, trong khi cảm giác lạc thọ, chính khi ấy không cảm giác khổ thọ, không cảm giác bất khổ bất lạc thọ, chỉ cảm giác lạc thọ. Này Aggivessana, trong khi cảm giác khổ thọ, chính khi ấy không cảm giác lạc thọ, không cảm giác bất khổ bất lạc thọ, chỉ cảm giác khổ thọ. Này Aggivessana, trong khi cảm giác bất khổ bất lạc thọ, chính khi ấy không cảm giác lạc thọ, không cảm giác khổ thọ, chỉ cảm giác bất khổ bất lạc thọ. Này Aggivessana, lạc thọ là vô thường, hữu vi, do duyên sanh, bị đoạn diệt, bị hủy hoại, bị suy tàn, bị tiêu diệt. Này Aggivessana, khổ thọ là vô thường, hữu vi, do duyên sanh, bị đoạn diệt, bị hủy hoại, bị suy tàn, bị tiêu diệt. Này Aggivessana, bất khổ bất lạc thọ là vô thường, hữu vi, do duyên sanh, bị đoạn diệt, bị hủy hoại, bị suy tàn, bị tiêu diệt. Thấy vậy, này Aggivessana, vị Đa văn Thánh đệ tử yếm ly lạc thọ, yếm ly khổ thọ, yếm ly bất khổ bất lạc thọ. Do yếm ly, vị ấy không có tham dục. Do không tham dục, vị ấy được giải thoát. Đối với tự thân đã giải thoát như vậy, khởi lên sự hiểu biết: 'Ta đã giải thoát'. Vị ấy biết: 'Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, việc cần làm đã làm. Sau đời hiện tại, không có đời sống nào khác nữa'⁹⁹.

Nhìn chung, nhận thức đầy đủ về cảm thọ qua kinh nghiệm tu chứng của Đức Phật được lưu lại trong các giáo huấn của Ngài là điều kiện giúp cho chúng ta biết cách sống đúng với cảm thọ để thực hiện tâm giải thoát an lạc trong đời sống hàng ngày. Thông thường, phần lớn chúng ta quen sống đồng hóa mình với các cảm xúc, quay cuồng trong các cảm xúc, ít có sự thức tỉnh để thoát khỏi sự chi phối của lạc thọ và khổ thọ. Tâm của chúng ta thường xuyên rơi vào mê say, chìm đắm trong các cảm giác đối lập, hoặc vui-buồn, hoặc sướng-khổ, hoặc thương-ghét, phát sinh bởi các ý niệm phân biệt có-không, được-mất, thành-bại. Cảm thọ do đó trở thành nguồn sống thiết thân đối với chúng ta, một nguồn sống luôn luôn quay cuồng và bắn loạn giữa các cảm xúc bởi sự biến diệt nhanh chóng của các cảm thọ. Chúng ta cứ khao khát tìm kiếm hạnh phúc (lạc thọ) bởi chúng ta thường xuyên bị khổ đau (khổ thọ) chi phối. Do thiếu hiểu biết về thực tại chuyển biến vô thường của các cảm thọ, chúng ta cứ khao khát tìm cầu

lạc thọ và bị thế giới sanh diệt biến đổi của cảm thọ làm cho quay cuồng và mệt mỏi. Chúng ta càng khao khát tìm kiếm hạnh phúc thì hạnh phúc càng mong manh và rời xa chúng ta. Đời sống của chúng ta không gì khác một quá trình rượt đuổi hạnh phúc.

Quán thọ trên các cảm thọ là bài thực tập giúp cho chúng ta biết cách sống đúng với cảm thọ, sống sáng suốt tỉnh táo giữa các cảm thọ, sống giải thoát an lạc trong các cảm thọ, thực chứng tâm giải thoát, tuệ giải thoát qua thực tại chuyển biến sanh diệt của các cảm thọ. Bạc Giác ngộ dạy cách thực hành:

"Này các Tỷ-kheo, ở đây Tỷ-kheo khi cảm giác lạc thọ, tuệ tri: 'Tôi cảm giác lạc thọ'; khi cảm giác khổ thọ, tuệ tri: 'Tôi cảm giác khổ thọ'; khi cảm giác bất khổ bất lạc thọ, tuệ tri: 'Tôi cảm giác bất khổ bất lạc thọ'. Hay khi cảm giác lạc thọ thuộc vật chất, tuệ tri: 'Tôi cảm giác lạc thọ thuộc vật chất'; hay khi cảm giác lạc thọ không thuộc vật chất, tuệ tri: 'Tôi cảm giác lạc thọ không thuộc vật chất'. Hay khi cảm giác khổ thọ thuộc vật chất, tuệ tri: 'Tôi cảm giác khổ thọ thuộc vật chất'; hay khi cảm giác khổ thọ không thuộc vật chất, tuệ tri: 'Tôi cảm giác khổ thọ không thuộc vật chất'. Hay khi cảm giác bất khổ bất lạc thọ thuộc vật chất, tuệ tri: 'Tôi cảm giác bất khổ bất lạc thọ thuộc vật chất'; hay khi cảm giác bất khổ bất lạc thọ không thuộc vật chất, tuệ tri: 'Tôi cảm giác bất khổ bất lạc thọ không thuộc vật chất'.

Như vậy, vị ấy sống quán thọ trên các nội thọ; hay sống quán thọ trên các ngoại thọ; hay sống quán thọ trên các nội thọ, ngoại thọ. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên các thọ, hay sống quán tánh diệt tận trên các thọ; hay sống quán tánh sanh diệt trên các thọ. 'Có thọ đây, vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Này các Tỷ-kheo, như vậy Tỷ-kheo sống quán thọ trên các thọ'¹⁰⁰.

Ngoài sự giác tỉnh ghi nhận đúng các cảm thọ đến và đi, sanh và diệt, không có việc gì phải làm thêm trong phương pháp quán niệm cảm thọ. Các cảm thọ thuộc vật chất (phát sinh do duyên năm dục trường dưỡng) hay thuộc tinh thần (phát sinh do thiên định) sinh khởi và biến diệt như thế nào thì ghi nhận như thế ấy, không khởi niệm nghĩ suy phân biệt hay phán xét, không thuận ứng hay nghịch ứng, không vui buồn, không yêu ghét. Đây là cách an trú tâm, giải thoát tâm khỏi các tập quán mê lầm tạo ra phiền não khổ đau, tức sự giải thoát tâm khỏi tham-sân-si sinh khởi do duyên các cảm thọ. Kinh Niệm xứ định danh sự thực hành như vậy là phương pháp nhiếp phục tham ưu (abhijjhà domanassa) hay tham-sân-si ở đời, là "sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời", tức sống với tâm ly tham, giải thoát, bật dứt mọi ý niệm khao khát tâm cầu, gọi là "sự tịnh chỉ tất cả hành, trừ bỏ tất cả sanh y, ái diệt, ly tham, đoạn diệt, Niết-bàn".

Nói cách khác, đó là sống với tâm giải thoát có sẵn trong chính mình bằng cách vượt qua hay buông bỏ các tập khí sanh tử thuộc thế giới sanh diệt biến đổi của ngũ uẩn. Cảm

thọ là tập khí sanh tử, thuộc thế giới ngũ uẩn, do nhân duyên mà sanh và diệt, thuộc bản chất khổ đau, không dính dáng gì đến tâm giải thoát; nếu duyên vào các cảm thọ mà khởi niệm vui buồn, yêu ghét, đồng hóa chúng là mình hay của mình, thì bấy giờ tập khí sanh tử (tham-sân-si) tiếp tục khởi lên che mờ tâm giải thoát; giống như đám mây đen khởi lên che khuất mặt trời vậy. Nhưng nếu các cảm thọ phát sinh mà không động tâm nghĩ suy phân biệt, không thuận ứng hay nghịch ứng, không rơi vào vui buồn, yêu ghét, không xem chúng là của mình, thì tập khí sanh tử (tham-sân-si) không có điều kiện khởi lên che mờ tâm giải thoát, tựa như mặt trời chói sáng giữa bầu trời quang đãng không gợn áng mây đen vậy.

Rõ là phương pháp thực tập thật đơn giản mà khó làm. Đơn giản bởi không có việc gì cần phải làm đối với tâm giải thoát, không sanh diệt; chỉ có một việc duy nhất là thức tỉnh về thực tại sanh diệt của các cảm thọ. Khó làm vì tập quán ái lạc (thói quen khao khát tìm kiếm lạc thọ) ái ngã (thói quen đồng hóa mình với các cảm thọ) không để cho tâm thức có được một giây phút thức tỉnh và nghỉ ngơi, cứ thức giục tâm tư hết tạo ra cái này lại khao khát tìm cầu cái kia trong thế giới sanh diệt của ngũ uẩn, khiến cho tâm giải thoát hoàn toàn bị bỏ quên, bị che khuất. Quán thọ trên các cảm thọ chính là phương pháp quay về với tâm giải thoát, không sanh diệt bằng cách tập làm cho tâm thức tỉnh và dừng lại, không tạo tác thêm điều gì khiến cho thế giới phiến toái của ngũ uẩn tiếp tục vận hành và kéo dài, bật dứt tập khí sanh tử, dứt trừ sanh y, khiến khổ đau luân hồi đi đến chấm dứt. Đây hẳn là cách trực tiếp buông bỏ mê lầm, buông bỏ khổ đau mà kinh Niệm xứ đã chú ý nhấn mạnh là “con đường độc nhất (ekàyana-magga) đưa đến thanh tịnh cho chúng sinh, vượt khỏi sầu bi, diệt trừ khổ ưu, thành tựu chánh lý, chứng ngộ Niết bàn”.

Đáng chú ý rằng, nói đến pháp môn quán thọ trên các cảm thọ tức là nói đến một tâm thức được tu tập vượt lên trên các cảm giác lạc, khổ hay bất khổ bất lạc, thoát khỏi mọi hệ lụy của cảm thọ, cắt đứt các điều kiện khiến khổ đau không tiếp tục sinh khởi và kéo dài, thực nghiệm giải thoát an lạc ngay tại đây và bây giờ. Tâm ấy được tu tập một giây thì giải thoát một giây, được tu tập một ngày thì giải thoát một ngày, được tu tập thường xuyên và bền bỉ thì đạt đến giải thoát vĩnh viễn. Vậy nên, điều quan trọng là cần phải thường xuyên thực hành pháp môn quán niệm để tập làm quen với cách thức nhiếp tâm và an trú tâm, để thay đổi các tập quán mê lầm, để bào mòn và xua tan dần các tập khí sanh tử, để thực nghiệm tâm giải thoát, càng ngày càng lớn hơn, càng tinh tế, sâu lắng và vững chắc hơn, cho đến lúc tâm ấy đạt đến giải thoát tuyệt đối hay bất động (akuppa cetovimutti).

Như vậy, cứ từ từ mà tập, từ từ mà làm theo như cách Đức Phật đã chỉ dạy thì dần dần sẽ có kinh nghiệm thế nào là tâm thanh tịnh an lạc mà không dính dáng gì đến các cảm xúc lạc và khổ, sẽ nhận ra có một tâm giải thoát, không sanh diệt vượt ra ngoài các cảm giác hạnh phúc và

khổ đau thường xuyên thay đổi và sanh diệt. Đây chính là tiếng nói của tâm giải thoát, tuệ giải thoát, được thành tựu nhờ phương pháp quán thọ trên các cảm thọ, tức sự chứng ngộ lý vô thường sanh diệt của ngũ uẩn hay các pháp hữu vi, tâm không còn mê say tham đắm đối với những gì thuộc thế giới ngũ uẩn sanh diệt, thuộc thế giới cảm xúc thay đổi, thuộc thế giới khổ đau sinh tử luân hồi, đạt đến giải thoát hoàn toàn gọi là thực chứng thân lạc và tâm lạc.

Kinh Phật nói như vậy về tâm giải thoát, tuệ giải thoát, đạt được nhờ phương pháp quán niệm ngũ uẩn hay thân, thọ, tâm, pháp:

“Này các Tỳ-kheo, thấy và biết như chơn mắt, thấy và biết như chơn các sắc, thấy và biết như chơn nhãn thức, thấy và biết như chơn nhãn xúc. Do duyên nhãn xúc này khởi lên lạc thọ, khổ thọ hay bất khổ bất lạc thọ, thấy và biết như chơn cảm thọ ấy; vị ấy không ái trước đối với con mắt, không ái trước đối với các sắc, không ái trước đối với nhãn thức, không ái trước đối với nhãn xúc. Do duyên nhãn xúc này khởi lên lạc thọ, khổ thọ, hay bất khổ bất lạc thọ; vị ấy không ái trước đối với cảm thọ ấy. Khi vị ấy trú, quán sát vị ngọt, không bị ái trước, hệ lụy và tham đắm, nên nắm thủ uẩn đi đến tàn diệt trong tương lai. Và ái của vị ấy, đưa đến tái sanh, câu hữu với hỷ và tham, tìm sự hoan lạc chỗ này chỗ kia; ái ấy được đoạn tận; những thân ưu não của vị ấy được đoạn tận; những tâm ưu não được đoạn tận; những thân nhiệt não được đoạn tận; những tâm nhiệt não được đoạn tận; những thân khổ não được đoạn tận; những tâm khổ não được đoạn tận; vị ấy cảm thọ thân lạc và tâm lạc.

Này các Tỳ-kheo, thấy và biết như chơn tai... Này các Tỳ-kheo, thấy và biết như chơn mũi... Này các Tỳ-kheo, thấy và biết như chơn thân... Này các Tỳ-kheo, thấy và biết như chơn ý, thấy và biết như chơn các pháp, thấy và biết như chơn ý thức, thấy và biết như chơn ý xúc. Do duyên ý xúc này khởi lên lạc thọ, khổ thọ hay bất khổ bất lạc thọ, thấy và biết như chơn cảm thọ ấy; vị ấy không ái trước đối với ý, không ái trước đối với các pháp, không ái trước đối với ý thức, không ái trước đối với ý xúc. Do duyên ý xúc này khởi lên lạc thọ, khổ thọ hay bất khổ bất lạc thọ; vị ấy không ái trước đối với cảm thọ ấy. Khi vị ấy trú, quán sát vị ngọt, không bị ái trước, hệ lụy và tham đắm, nên nắm thủ uẩn đi đến tàn diệt trong tương lai. Và ái của vị ấy, đưa đến tái sanh, câu hữu với hỷ và tham, tìm sự hoan lạc chỗ này chỗ kia; ái ấy được đoạn tận; những thân ưu não của vị ấy được đoạn tận; những tâm ưu não được đoạn tận; những thân nhiệt não được đoạn tận; những tâm nhiệt não được đoạn tận; những thân khổ não được đoạn tận; những tâm khổ não được đoạn tận; vị ấy cảm thọ thân lạc và tâm lạc”¹. ■

Chú thích: 1. Đại kinh Khổ uẩn, Trung bộ. 2. Kinh Ratthapàla, Trung bộ. 3. Chuyện Tỳ-kheo Samitigutta, Trưởng lão Tăng kệ, Tiểu bộ. 4. Kinh Kakudha, Tương ưng bộ. 5. Đại kinh Saccaka, Trung bộ. 6. Kinh Điềm lành tối thượng, Kinh tập, Tiểu bộ. 7. Đại kinh Đoạn tận ái, Trung bộ. 8. Kinh Tư lường, Tương ưng bộ. 9. Kinh Trường Trảo, Trung bộ. 10. Kinh Niệm xứ, Trung bộ. 11. Đại kinh Sáu xứ, Trung bộ.



Phật giáo tại Úc châu

THÍCH NGUYÊN TẠNG

Úc (Australia) là một quốc gia nằm ở Nam bán cầu. Thủ đô là Canberra. Diện tích 7,7 triệu km² bao gồm 6 tiểu bang (Victoria, New South Wales, Queensland, Tasmania, South Australia, West Australia) và 2 lãnh thổ (Australian Capital Territory, Canberra; Northern Territory, Darwin). Dân số: 24,583,652 người (thống kê tháng 11/2017, theo abs.gov.au); tuổi thọ trung bình: 76,6 tuổi; trình độ văn hóa cấp II: 99%; thể chế chính trị: Quân chủ lập hiến; thu nhập bình quân đầu người: 44.598 USD (theo World Bank 2012). Úc rất giàu tài nguyên khoáng sản như vàng, bauxite, sắt, kẽm, đồng, kim cương, than, uranium, dầu khí, thiếc, ngoài ra đất đai và khí hậu thuận lợi cho phát triển nông nghiệp. Úc được xếp vào 7 nước hàng đầu thế giới về số lượng lao động có kỹ năng, số chuyên gia về công nghệ thông tin, tài chính và cơ khí.

Phật giáo là một trong bốn tôn giáo chính ở Úc bao gồm Gia-tô giáo, Hồi giáo và Do Thái giáo. Phật giáo chính thức được truyền đến Úc vào năm 1848 (thế kỷ thứ XIX), khi người Á châu đổ xô đi tìm vàng ở vùng Ballarat, tiểu bang Victoria. Rồi đến tháng 11 năm 1882,

số lượng Phật tử gia tăng nhờ có nhóm người Tích Lan đến Úc để làm việc trên những đồn điền mía đường ở vùng Mackay, phía Bắc tiểu bang Queensland và các sở công nghiệp ngọc trai ở trên đảo Thursday. Đầu những năm 1890, dân số Phật tử trên đảo Thursday lên đến 500 người Tích Lan. Hai cây Bồ-đề được cộng đồng này trồng vào thời điểm ấy đến nay vẫn còn. Một ngôi chùa cũng đã được người Tích Lan xây dựng trên đảo Thursday này, nay ngôi chùa không còn nữa nhưng những pho tượng còn sót lại giúp ta khẳng định được niên đại Phật giáo du nhập vào đất Úc.

Cuối thế kỷ thứ XIX, ở phương Tây đột nhiên nổi lên phong trào nghiên cứu, học hỏi về tôn giáo và văn hóa Á châu. Ở Úc cũng chịu ảnh hưởng không khí đó. Vào năm 1891, ông Henry Steel Olcott, người có công xây dựng nền tảng cho Phật giáo tại Hoa Kỳ, đã dành năm tháng để đi diễn thuyết về Phật pháp trên khắp nước Úc. Những bài giảng và cuốn sách "*Phật pháp vấn đáp*" (*Buddhist Catechism*) của ông đã gây ảnh hưởng rộng lớn trong giới trí thức Úc. Một người trong số đó là ông Alfred Deakin, người về sau ba lần được bầu làm Thủ tướng của nước Úc. Ông có viết một cuốn sách về

chuyến viếng thăm Ấn Độ và Tích Lan của ông, trong đó ông dành ba chương viết về Đức Phật và giáo pháp của Ngài. Trong thời gian đó tổ chức của ông Olcott đóng vai trò quan trọng trong việc truyền bá Phật giáo tại Úc, Hội của ông đã cung cấp kinh sách và giới thiệu nhiều Pháp sư đến giảng dạy tại Úc. Một trong những người này là ông F.L. Woodward, đến Úc vào năm 1919 sau 16 năm làm Hiệu trưởng Trường Đại học Mahinda ở Galle, Tích Lan. Ông Woodward đã lưu trú tại tiểu bang Tasmania trong 33 năm, ông dành thời gian này để giảng dạy giáo lý và dịch kinh Phật từ Pali ra Anh ngữ cho Hội Dịch kinh Pali ở Luân Đôn. Một trong những quyển sách của ông là tuyển tập *"Những lời Phật dạy"* (*Some Sayings of the Buddha*), ấn hành lần đầu tiên vào năm 1925, là quyển sách được nhiều người Úc biết đến. Cũng vào thời điểm ấy, Tiến sĩ Worthing đã thành lập nhóm *"Những nhà nghiên cứu Chân lý"* (*Students of Truths*), phần lớn thành viên của nhóm này là tín đồ Gia-tô giáo. Nhóm này có chi nhánh ở Melbourne, Sydney và Tasmania.

Đoàn Tăng sĩ truyền pháp đầu tiên đến Úc vào năm 1915 là năm vị Tỳ-kheo người Đức, năm vị này được phái đến hoàng pháp từ Tích Lan (Sri Lanka). Một trong năm vị này là Đại đức Nyanatiloka (1878-1957), một học giả, dịch giả, tác giả của nhiều tác phẩm Phật học quan trọng, và ngài cũng là một người Đức tiên phong trong phong trào lia bỏ thế tục để trở thành tu sĩ Phật giáo ở xã hội phương Tây.

Hội Phật giáo đầu tiên tại Úc là *"Little Circle of Dharma"* (*Tiểu Pháp Luân*) do đạo hữu David Maurice khởi xướng cùng với Max Tyler và Max Dunn vào năm 1925 tại Melbourne, Victoria. David Maurice sinh năm 1899 tại New South Wales (NSW), ông biết đến với đạo Phật năm 12 tuổi, nhờ đọc được *Kinh Trường Bộ* (Digha-nikāya) từ bản dịch tiếng Anh của Giáo sư Rhys Davids. Sau 2 năm học ngành y ở Đại học Sydney, ông bỏ ngang và trở thành nhà văn. Trong giới văn nghệ sĩ Úc, ông phát hiện nhiều người thích nghiên cứu Phật giáo và thế là họ cùng nhau thành lập hội trên. Hội của ông chịu ảnh hưởng của truyền thống Phật giáo Nam truyền. Đến năm 1950, ông cho xuất bản tờ *"The Light of The Dharma"* (*Ánh sáng của Chánh pháp*), đây là tờ báo Phật giáo tiếng Anh tại Úc được phát hành đi khắp thế giới, và đến năm 1962, ông cho in tuyển tập các bài viết của ông, quyển *"The Lion's Roar"* (*Tiếng rống của Sư tử*). Có thể nói David Maurice và các thành viên của ông là những người có công lớn trong việc phát triển Phật giáo tại Úc và cũng chính họ đã làm cho thế giới biết đến Phật giáo tại xứ sở này trong thời gian nhóm này còn hoạt động.

Năm 1938, một số Phật tử khác cũng thành lập *"Nhóm Nghiên cứu Phật học"* (*The Buddhist Study Group*) do một kiến trúc sư người Melbourne, ông Len Bullen làm nhóm trưởng. Tham vọng của nhóm này là làm cho mọi người hiểu rằng đạo Phật như là một ngành tâm lý học ứng dụng, có thể giúp cho con người giải quyết

được mọi bế tắc của thời đại. Tiếc thay, nhóm này hoạt động được một năm thì tan rã, vì Thế chiến thứ hai đã bùng nổ vào năm 1939.

Người phụ nữ cũng đóng một vai trò quan trọng trong công cuộc phát triển Phật giáo tại Úc. Một trong những người phải được kể đến là bà Marie Byles, một nữ luật sư đầu tiên ở quốc gia này và bà được nhiều người biết đến lúc đó như là một người hòa giải, đối thoại và là người tranh đấu quyền bình đẳng cho phụ nữ. Bà đã viết nhiều sách và báo về Phật giáo trong những năm của thập niên 40 và 50. Quyển sách nổi tiếng nhất của bà là *"Những dấu chân của Đức Phật Cổ-đàm"* (*Footprints of Gautama Buddha*), xuất bản năm 1951, đến nay sách vẫn còn tái bản. Bà đã đi diễn thuyết về Phật pháp nhiều nơi ở Úc cũng như thường nói chuyện trên đài phát thanh ở Sydney. Điểm đặc biệt, trong khuôn viên nhà bà ở Sydney, một thời từng là địa điểm tu học cho các khóa tu ngắn ngày. Bà đã lập một thư viện Phật giáo với hàng ngàn kinh sách cho Phật tử Úc đọc.

Năm 1952, vị nữ tu sĩ Phật giáo đầu tiên viếng thăm Úc, đó là Ni sư Dhammadinna (1881-1967), người Mỹ. Sau ba mươi năm tu học tại Tích Lan, bà được Tiến sĩ Malalasekera (vị Chủ tịch đầu tiên của Hội Liên hữu Phật giáo Thế giới) mời đến Úc để hoàng pháp. Mặc dù đã 70 tuổi, Ni sư đã đi thuyết giảng nhiều nơi trên khắp nước Úc. Mười một tháng hoàng pháp của Ni sư tại Úc đã làm niềm tin Chánh pháp của tín đồ tại xứ sở này gia tăng không kể xiết.

Đến năm 1953, *"Hội Phật giáo NSW"* (*Buddhist Society of New South Wales*) ra đời, lãnh đạo bởi ông Leo Berkeley, một thương gia người Sydney. Hội đặt trụ sở tại Sydney, nhưng có chi nhánh ở Melbourne, Queensland và Tasmania. Kết hợp với Hội này, bà Natasha Jackson, một người Úc gốc Nga, là đệ tử của Ni sư Dhammadinna, đã cho xuất bản Nguyệt san *Metta (Tứ Bi)*, là tiếng nói của Phật giáo Úc từ năm 1955 đến năm 1971. Sau đó tờ báo này được đổi tên là *"Buddhism Today"* (*Đạo Phật ngày nay*), đây là tờ báo có tuổi đời lâu nhất của Phật giáo Úc. Hiện nay Hội này vẫn hoạt động đều đặn do đạo hữu Brian White lãnh đạo. Người lãnh đạo lâu nhất của Hội này là đạo hữu Graeme Lyall, ông là một trong những đệ tử trẻ tuổi của Ni sư Dhammadinna, quy y vào dịp lễ hội Vesak năm 1953, và được xem là một Phật tử người Úc sống lâu nhất; ông làm việc không biết mệt mỏi để cống hiến cho Phật giáo Úc và đã vãng sanh vào ngày Chủ nhật 3-5-2015, hưởng thọ 85 tuổi.

Năm 1953, Hội Phật giáo Queensland và Hội Phật giáo Victoria ra đời. Đến đầu thập niên 60 thế kỷ trước, Phật giáo Nam truyền phát triển mạnh và tập trung ở Sydney. trong khi ở Melbourne, Phật giáo Bắc truyền bắt đầu cắm rễ nhờ công của Thiền sư Tuyên Hóa, người Hoa (năm 1962, ngài đến hoàng pháp ở Hoa Kỳ). Đặc biệt là Phật giáo Thiền của Nhật Bản, do nỗ lực hoàng pháp của *Hội Phật giáo Thiền Tào Động* (*The Soto Zen Buddhist*



Society). Dòng Thiền này đã phát triển mạnh và gây ảnh hưởng lớn ở những tiểu bang khác tại Úc. Năm 1972, Hội Phật giáo Hoa tông ở Úc ra đời tại Sydney do thương gia Eric Liao lãnh đạo, người đến Úc từ năm 1961.

Năm 1974, Giáo sư Jayasuriya cùng một số đạo hữu thành lập *Hội Phật giáo Tây Úc (Buddhist Society of Western Australia)* tại Perth, Tây Úc. Ông Jayasuriya là người Tích Lan và là giáo sư Tâm lý học tại Đại học Tây Úc. Thành viên đầu tiên của Hội này gồm một số người Úc, người Hoa và người Thái Lan theo truyền thống Theravada. Năm 1981, Hội đã cung thỉnh hai vị Sư người Úc là Đại đức Jagaro và Đại đức Purisso từ Thái Lan về hoằng pháp. Nhờ sự xuất hiện của hai vị Tăng sĩ này mà nhiều người Úc đã phát tâm hướng về đạo. Sự lớn mạnh đã đưa Hội đến quyết định mua một thửa đất rộng khoảng 40 héc-ta trong huyện Serpentine, 70km về phía Nam thành phố Perth, để xây dựng Thiền viện Bodhinyana (Giác Minh) vào năm 1983. Do nhu cầu tu học ngày càng đông của người bản xứ, đến năm 1987, Hội lại xây dựng tiếp một trung tâm Phật giáo tại thành phố Perth, lấy tên là *Trung tâm Dhammaloka (Pháp Giới)*, rộng khoảng 5.000 mét vuông, bao gồm trụ sở văn phòng, thư viện, nhà khách, hội trường, và một điện Phật rộng lớn để tụng kinh, thuyết pháp và ngồi thiền. Hiện tại, Hội Phật giáo Tây Úc được xem là một trong những hội Phật giáo tại Úc phát triển và hoạt động hoằng pháp đều đặn. Tăng đoàn tại Thiền viện Bodhinyana hiện gồm có 20 vị Tỳ-kheo. Thêm vào đó, năm 1998, Hội cũng có mua một thửa đất rừng khác, rộng khoảng 240 hecta, để xúc tiến thành lập Ni viện Dhammasara do Sư cô Vayama, người Úc, trụ trì. Hội do Thượng tọa Ajahn Brahmavamso, người Anh, lãnh đạo tinh thần. Và Hội trưởng của Hội từ 1998-1999 là một người Việt, đó là Tiến sĩ Bình Anson, một người đã định cư tại Úc hơn ba mươi năm qua. Ông đã tham gia sinh hoạt với Hội này từ khi mới đặt chân đến Úc. Ông cũng là người chủ trương trang web BuddhaSasana (budsas.org) để phổ biến giáo lý.

Thập niên 70 thế kỷ XX là giai đoạn chuyển mình và phát triển của Phật giáo Úc, đặc biệt là giới trẻ tìm về với Phật giáo. Trong khoảng thời gian này, ước lượng có trên 300 người Úc tham gia các khóa tu ở Ấn Độ và Nepal do Lạt-ma Tây Tạng Thubten Yeshe và Lạt-ma Zopa Rinpoche hướng dẫn. Cũng đã có hơn 200 người Úc đến tu học tại Thái Lan, Miến Điện và Tích Lan. Một số ít trong nhóm này về sau đã xuất gia: Ông Paul Boston đạo hiệu là S. Dhammika, xuất gia theo Phật giáo Tích Lan và đã trở thành một Tăng sĩ người Úc nổi tiếng hiện nay, ông đã viết rất nhiều sách và đi giảng nhiều nơi ở Úc. Một vị Tăng sĩ người Úc khác, Thượng tọa Pannyavaro, hiện được xem là một người tiên phong trong phong trào truyền bá lời Phật dạy qua hệ thống Internet. Ngài từng đến tu học tại Tích Lan, Thái Lan và Miến Điện. Đầu năm 1992, ngài về lại Úc và bắt đầu mở một Thiền đường tại thành phố Sydney để dạy Thiền cho người Úc. Để cập nhật hóa với những phát triển của ngành tin học hiện đại, TT.Pannayavaro đã mở một tờ báo Phật giáo điện tử (buddhanet.net) để truyền bá lời Phật dạy, một phương tiện hoằng pháp nhanh và thu hút rất nhiều độc giả đến với Phật giáo, theo ước tính có gần 10.000 người trên khắp thế giới vào xem mỗi ngày.

Cũng trong thời gian những năm cuối thập niên 70 thế kỷ trước, một số lớn di dân và người tị nạn đến từ châu Á và phần lớn họ đều là Phật tử, đó là lý do ra đời hàng loạt tự viện ở Úc. Đại đức Somaloka là một Tăng sĩ đến từ Tích Lan năm 1971. Ông đã cùng với Hội Phật giáo NSW tiến hành xây dựng một ngôi chùa ở Blue Mountain, phía Tây Sydney, NSW. Năm 1973, Thượng tọa Phra Khantipalo, một Tăng sĩ người Anh đến Sydney từ Thái Lan; ông cùng Phật tử địa phương xây dựng chùa Buddharangssee. Năm 1978, một Sư cô người Đức, Ayya Khema, thành lập chùa Buddha Dharma ở phía Bắc Sydney. Hình thức ngôi chùa này giống như một trung tâm hành Thiền hay một trại tu dưỡng hơn là ngôi chùa.

Đến năm 1979, *Trung tâm Thảo luận Phật học (Buddhist Discussion Center)* ra đời tại Upwey, tiểu bang Victoria do giáo sư người Úc, John D. Hughes sáng lập và làm Hội trưởng. Đây là tổ chức của một số lớn trí thức Úc muốn nghiên cứu Phật pháp và tu Thiền theo hướng kết hợp theo cả hai truyền thống Nam và Bắc truyền. Hội này cũng xuất bản một tờ báo phát hành hàng tháng cho Phật tử Úc đọc. Đến nay tổ chức này vẫn hoạt động mạnh. Cuối năm 1998, Hội này đã mở một webpage (bdcu.org.au) để phổ biến chủ trương và sinh hoạt của Hội.

Đầu năm 1980, nhiều hội Phật giáo khác như Hội Phật giáo Lãnh thổ Miền Bắc ở Darwin, Hội Phật giáo Tasmania, Hội Phật giáo Người Hoa, Hội Phật giáo Tây Tạng... được thành lập và có nhiều hoạt động hoằng pháp mạnh mẽ để đưa Chánh pháp đi vào xã hội Úc.

Trong hai thập niên 80 và 90 thế kỷ XX, với chính sách đa văn hóa của Chính phủ Úc, nên nhiều sắc tộc khác như Việt Nam, Lào, Campuchia, Thái Lan, Trung Hoa, Tây Tạng... đến định cư tại Úc; và Phật giáo vào thời điểm này phát triển mạnh nhất trong lịch sử của Phật giáo Úc. Trong đó, đáng kể nhất là Phật giáo Việt Nam, Trung Hoa, Tây Tạng, Lào, Campuchia, Thái Lan, Tích Lan... Riêng Phật giáo Tích Lan, hiện nay có khoảng 150.000 người Sri Lanka định cư tại Úc, có khoảng 15 ngôi chùa và 30 Tăng sĩ trên toàn Úc châu; đáng chú ý là Thượng tọa Kott Santhindriya, Viện chủ Thiền viện Daham Niketanaya (Melbourne), có công lớn trong việc phát triển Phật giáo Therevada ở Úc. Đặc biệt, Phật giáo Úc châu đã thật sự chuyển mình và dân chúng Úc càng chú ý và nghiên cứu học hỏi giáo lý nhà Phật nhiều hơn qua 10 lần viếng thăm nước Úc (vào các năm 1982, 1992, 1996, 2002, 2007, 2008, 2009, 2011, 2013 và 2015) của Đức Đạt-lai Lạt-ma thứ 14, nhà lãnh đạo thế quyền và giáo quyền của dân tộc Tây Tạng. Theo chương trình trừ liệu, Đức Đạt-lai Lạt-ma sẽ viếng thăm và thuyết pháp tại Úc châu vào tháng 6 năm 2018.

Phật giáo Việt Nam tại Úc

Người Việt Nam di dân đến Úc vào những năm cuối thập niên 70 thế kỷ trước. Tính đến nay có khoảng 277.400 người Việt định cư tại xứ sở này (thống kê năm 2016). Có khoảng 12 tờ tuần báo, 10 chương trình phát thanh tiếng Việt, và 2 chương trình truyền hình tiếng Việt để phục vụ cho cộng đồng. Phật giáo Việt Nam đang từng bước hòa nhập và phát triển tại Úc, sự ra đời của những ngôi chùa Việt với mái ngói uốn cong mang dáng dấp Á châu cổ kính trên xứ sở này là một hình ảnh đẹp, một sự đóng góp thiết thực, bất khả phân ly của cộng đồng người Việt vào di sản đa văn hóa, đa sắc tộc của Úc Đại Lợi. Tính đến nay, có khoảng 100 Tăng Ni người Việt và 70 ngôi chùa Việt trên khắp Úc châu. Theo cái nhìn của người bản xứ thì Phật giáo Việt Nam rất khác biệt và phong phú hơn so với các hội Phật giáo sắc tộc khác có mặt tại Úc. Đó là sự hòa hợp độc đáo giữa ba tông phái khác nhau là Mahayana, Theravada và Khất sĩ, cũng như Thiền tông và Tịnh Độ tông. Một nét đặc thù khác của Phật giáo Việt Nam tại Úc là chùa có tổ chức Gia đình Phật tử, hiện có 12 đơn vị với khoảng 1.050 huynh trưởng và đoàn sinh, đặc biệt có một số chùa còn cho mở trường Bồ Đề dạy Việt ngữ, giúp cho thế hệ trẻ Việt Nam sanh tại Úc học hiểu để duy trì ngôn ngữ và nền văn hóa của mình.

Số lượng tự viện, Tăng Ni và Phật tử tại Úc

Về tự viện, tịnh thất, niệm Phật đường tại Úc hiện có trên 300 ngôi, trong đó Phật giáo Bắc truyền có 100 chùa, Phật giáo Nam truyền có 59 chùa, Phật giáo Tây Tạng có 37 chùa, Phật giáo Úc và các tông phái khác có 34 chùa. Có 2 trường tiểu học Phật giáo. Về Tăng Ni, thật khó mà biết con số chính xác về số lượng hiện nay ở Úc

là bao nhiêu, nhưng thống kê sơ bộ gần đây của Bộ Di trú Úc cho biết hiện có khoảng 200 Tăng Ni tại Úc. Về số lượng tín đồ Phật giáo cũng do Chính phủ Úc thống kê (2016) cho biết hiện có 563,677 Phật tử tại Úc, trong đó phần lớn là người Việt Nam, Mã Lai, Cam Bốt, Lào, Trung Hoa, Tích Lan, Nhật Bản, Singapore, Miến Điện...

Ảnh hưởng Phật giáo trong văn học và nghệ thuật tại Úc

Có một số thi sĩ và họa sĩ người Úc đã chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi tư tưởng và triết lý đạo Phật. Đó là các họa sĩ Godfrey Miller, Ian Fairweather, John Olsen, Brett Whiteley và Margaret Preston và các thi sĩ như Harold Stewart, Max Dunn, Colin Johnson và Robert Gray, các vị này đã có những tác phẩm chịu nhiều ảnh hưởng Phật giáo, đặc biệt là tư tưởng Thiền. Cũng có một số khác vừa làm thơ vừa vẽ tranh như Les Oaten, một người từng đến tu Thiền ở Nhật Bản, và đã cùng với Len Henderson thành lập một hội Phật giáo ở Victoria vào năm 1953. Và hiện nay có Adrian Snodgrass, một giảng viên ở khoa Kiến trúc thuộc Đại học Sydney, thơ và tranh của ông cũng chịu nhiều ảnh hưởng của Thiền và Tịnh độ Phật giáo. Trong những năm gần đây đã có nhiều tác phẩm nghệ thuật của ông được ấn hành.

Tương lai của Phật giáo tại Úc

Lịch sử Phật giáo Úc đã trải qua nhiều giai đoạn, từ lúc du nhập cho đến những năm đầu thập niên 60 thế kỷ XX, Phật giáo tuy không phát triển mạnh nhưng vẫn được duy trì trong các cộng đồng của người Á lẫn người Âu châu. Đến lúc có sự gia tăng của làn sóng di dân tỵ nạn đến Úc từ các quốc gia Á châu vào những năm 79 và 80 của thế kỷ trước, Phật giáo Úc đã lật qua một trang sử mới và phát triển rất nhanh. Số lượng tín đồ Phật giáo Úc đứng hàng thứ hai, theo sau Ky-tô giáo.

Rõ ràng ngày càng nhiều người Úc đến với Phật giáo, đây là một tin vui cho các nhà lãnh đạo Phật giáo. Tuy nhiên, người Úc da trắng đã gặp khó khăn trong việc học hỏi và thực hành giáo lý nhà Phật, do bất đồng về ngôn ngữ và va chạm hàng rào văn hóa giữa các sắc tộc. Do vậy, các hội đoàn Phật giáo tại Úc, nhất là của người Úc phải chủ động phối hợp với các hội đoàn Phật giáo thuộc các sắc tộc khác để cùng nhau giải quyết những khó khăn, bế tắc trong quá trình truyền bá. Đó là nỗi trăn trở không phải của riêng ai, mà chính các nhà lãnh đạo Phật giáo Úc, và chư tôn đức Tăng Ni đang hành hoạt tại Úc phải suy nghĩ, phải tìm cách để phát huy và truyền bá lời Phật dạy rộng rãi cho các cộng đồng khác nhiều hơn là chỉ khu biệt trong nội bộ sắc tộc của mình. ■

Tổng hợp từ các tài liệu:

- Paul Croucher, *A Buddhism in Australia 1048-1988, NSW*, (1989).

SBS Radio Australia - <https://www.sbs.com.au> (2017).

Triết lý Phật giáo và biếm họa

Bài & ảnh: NGUYỄN HỮU ĐỨC

Trước hết có đôi điều nói về biếm họa. Biếm họa còn được gọi là tranh vui, tranh biếm, tranh hí họa, tiếng Anh gọi là cartoon. *"Biếm họa được xem là một bộ môn của nghệ thuật tạo hình tạo ra cái cười. So sánh với một cô gái gọi là đẹp phải hội tụ ba điều: có dáng vẻ ngoại hình đẹp cân đối, cộng với sự thông minh trong tâm hồn, cộng với cách ứng xử lời cuốn làm vừa lòng mọi người, một bức biếm họa cũng tương tự như thế, phải bao gồm ba yếu tố, đó là: yếu tố mỹ thuật, yếu tố tư tưởng và yếu tố gây cười. Trong ba yếu tố vừa kể, yếu tố mỹ thuật rất quan trọng tạo nên cá tính của tác giả. Người vẽ tranh biếm đương nhiên được gọi là họa sĩ kèm theo chữ biếm và người họa sĩ biếm nổi tiếng thường có nét vẽ riêng độc đáo. Chỉ cần liếc mắt nhìn thoáng nét vẽ của một tranh biếm, ta có thể nhận ra ngay đó là họa sĩ biếm mà ta ai mộ bấy lâu nay.*

Ở người phụ nữ gọi là đẹp thật sự, sự phối hợp dáng vẻ kiều diễm, tâm hồn thông minh và cách cư xử đáng yêu là không thể chia cắt. Biếm họa cũng thế, ba yếu tố mỹ thuật, tư tưởng, gây cười là không thể chia cắt, cùng tồn tại và tạo nên bức biếm họa hoàn hảo".

Trên đây là trích dẫn của bài viết của tôi "Thế nào là bức biếm họa hoàn hảo?" viết bằng tiếng Anh và được dịch ra tiếng Thổ Nhĩ Kỳ đã được đăng trong cuốn vụng tập của Liên hoan Tranh biếm Quốc tế Ankara năm 2004 tổ chức tại Thổ Nhĩ Kỳ. Tôi trích dẫn đoạn của

bài viết nhằm để nhấn mạnh: Biếm họa là một bộ phận của mỹ thuật và với ngôn ngữ đặc trưng, nó đã góp phần đưa mỹ thuật chan hòa và nâng cao chất lượng cuộc sống của con người; bên cạnh đó, biếm họa là con đẻ của báo chí, thậm chí là một loại báo chí rất đặc biệt.

Biếm họa là một bộ môn của mỹ thuật. Nó là con đẻ của mỹ thuật vì hình hài được cấu tạo bởi yếu tố mỹ thuật hay yếu tố tạo hình. Yếu tố tạo hình được xem như hình thức, phương tiện gây xúc cảm thẩm mỹ của biếm họa. Khác với các bộ môn nghệ thuật tạo hình khác đòi hỏi chủ yếu là phản ánh chính xác, các nhà biếm họa toàn quyền sử dụng các thủ pháp đặc trưng của biếm họa như: phóng đại, bóp méo, phiến diện hóa, lạ hóa hình tượng nhân vật để thể hiện, làm bật lên ý tưởng của mình.

Biếm họa phải hàm chứa yếu tố gây cười, đây là yếu tố xác định sự khác biệt giữa biếm họa với các bộ môn nghệ thuật tạo hình khác. Gây cười được xem như lý do, cơ sở tồn tại của biếm họa. Nếu không tạo được cái cười, một bức tranh sẽ không được thừa nhận là biếm họa, và cái cười được tạo ra bởi biếm họa cũng đa dạng. Đó có thể là tiếng cười ròn rã, là cái nhếch mép với đôi mắt ánh lên niềm vui, nhưng cũng có thể là cái cười bùng nổ trong đầu đem lại sự thích thú ẩn tàng trong khi nét mặt không thay đổi. Con người không thể cười khi đứng trước những sự việc bình thường. Cái cười chỉ phát sinh khi con người đứng trước những mâu thuẫn gây cười, tức những mâu thuẫn có tính cách nghịch lý, bất bình thường nằm trong cuộc sống.

Phật giáo chứa tất cả, ngay cả đề tài các tranh biếm họa

Trong tạp chí tiếng Anh *Lion's Roar - Buddhist Wisdom for Our Time* (Sư tử hồng - Trí tuệ Phật giáo trong thời đại chúng ta), có bài viết đăng ngày 23-11-2017 với tựa đề "Buddhism includes everything – even comic books" (Phật giáo chứa tất cả, ngay cả các sách tranh vui, xem <https://www.lionsroar.com/buddhism-includes-everything-even-comic-books>) của tác giả Lauria Galbraith. Đây là bài phỏng vấn họa sĩ (HS) vẽ tranh vui John Percellino, tác giả của nhiều sách tranh vui và là người tu Thiền. HS John Percellino có thời gian bị bệnh rối loạn ám ảnh cưỡng bức (OCD: Obsessive Compulsive Disorder, một dạng bệnh tâm thần). Nhờ



Hi, I'm Marcy Peterson, even though there's no such thing as the 'self.'

tu Thiền Tào Động (Soto Zen Buddhist) mà ông đỡ bệnh và vẽ tranh vui theo hứng khởi do tu Thiền.

Đặc biệt, tạp chí *Lion's Roar - Buddhist Wisdom for Our Time* thường xuyên đăng tranh biếm họa của HS David Sipress. HS David Sipress là nhà biếm họa nổi tiếng. Ông cộng tác với nhiều báo, trong đó có *Lion's Roar* và *The New Yorker*. Ông từng phát biểu "Phật giáo là nguồn đề tài tuyệt vời cho chuyện vui và biếm họa" và nhiều năm rồi ông vẽ nhiều biếm họa về tài Phật giáo. Tháng nào ông cũng có tranh đăng trên *Lion's Roar*.

Sau đây xin ghi lại một số nội dung trong bài viết của HS David Sipress với tựa đề "Phật giáo có những gì để cười trong biếm họa?" (What's So Funny About Buddhism?, xem <https://www.lionsroar.com/whats-so-funny-about-buddhism-cartoonist-david->).

Xin bắt đầu với ngôn từ. Ngôn từ được dùng để mô tả sự thật, và người học Phật luôn luôn thấu hiểu sự thật là sự thật còn ngôn từ cũng chỉ là ngôn từ. Khi sự thật được giác ngộ, mọi sự không thể được hiểu hay diễn tả chỉ qua ngôn từ. Mọi việc có thể khác đi nếu ta nhìn sự thật ngoài tác động của ngôn từ. Những ngôn từ như "tính không" (nothing) hay "ngã" (self) xem vậy có thể mang tính khôi hài phải cười thôi, khi chuyển từ triết lý Phật giáo sang ngữ cảnh của ngôn ngữ phương Tây. Ví dụ, trong một tranh biếm họa của tôi (HS David Sipress), tôi đã vẽ một người tu học ở lớp Thiền định hỏi ông thầy mình: "Thưa thầy, thực chất "nothing" là cái gì mà con nghe rất nhiều về nó ạ?" (Đã là "tính không" mà còn làm cho người ta nghe được về nó thì đúng là khôi hài!).

Trong một biếm họa khác, HS David Sipress đã vẽ một phụ nữ tự giới thiệu với ông thầy dạy Thiền định: "Thưa thầy, con là Marcy Peterson, à con biết rõ không có bất cứ thứ gì là "self" đâu nhé!" ("Cái ngã" là bất cứ thuộc về mình, nhất là cái tên, cô phụ nữ này sợ khoe tên là làm cho người khác thấy mình không có tinh thần "vô ngã"!).

Bên cạnh ngôn từ, chính "nghịch lý" (paradox) trong cuộc sống là đề tài cho biếm họa. Con người không thể cười khi đứng trước những sự việc bình thường. Cái cười chỉ phát sinh khi con người đứng trước những mâu thuẫn gây cười, tức những mâu thuẫn có tính cách nghịch lý, bất bình thường nằm trong cuộc sống. Triết lý Phật giáo giúp con người tu tập để có tâm bình đẳng, còn gọi là tâm không phân biệt, tâm Xả, tâm Phật, xem tất cả mọi thứ trên đời như nhau. Chỉ nhằm mục đích là có từ tâm với tất cả mọi chúng sinh. Đối với sự suy nghĩ của phương Tây, họ chấp vào tâm "nhị nguyên đối đãi", xem sống với nghịch lý là chuyện thường tình. Và thế là tâm Xả và tâm Chấp gặp nhau sẽ để ra biếm họa.

Trong giới doanh nhân làm ăn ở các nước phương Tây, đặc biệt ở Hoa Kỳ hiện nay quan tâm rất nhiều đến hai chữ "In box" và "Out box". Bởi vì đây là biểu hiện của



I'm meditating on my inability to meditate due to the fact that when I meditate I can't stop thinking about how I can't meditate because I'm thinking about my inability to meditate. Is that correct?

hai lối tư duy đối nghịch trong mọi lĩnh vực, đặc biệt trong làm ăn của các doanh nghiệp từ siêu nhỏ, nhỏ, vừa đến kéch xù. "Out box" hay đầy đủ hơn Thinking out of box (hoặc Thinking outside of box) hiểu nôm na là tư duy bên ngoài chiếc hộp. Thinking out of box thường được biết đến như tư duy vượt giới hạn. Nó cực kỳ hữu ích bởi giúp chúng ta giải quyết vấn đề hóc búa theo những phương án khác biệt, không theo lối mòn. Tư duy vượt giới hạn, hay chính là tư duy bên ngoài chiếc hộp là những suy nghĩ khác biệt, sáng tạo, không bị bó hẹp trong giới hạn nào cả. Nó đối lập hoàn toàn với tư duy rập khuôn, lối mòn thông thường được gọi là "In box", tức tư duy bên trong chiếc hộp. In box và Out box tạo sự nghịch lý cực kỳ khôi hài trong các bức biếm họa gây cười khi vẽ ông chủ doanh nghiệp ngồi suy tư bên bàn làm việc đặt hai chiếc hộp đầy ắp giấy tờ có in "In box" và "Out box". Trong báo *The New Yorker*, HS David Sipress đã đăng một bức biếm họa vẽ bên cạnh ông chủ lo âu ngồi nhìn hai chiếc hộp đầy ắp giấy tờ có in "In box" và "Out box" là vị thầy tu Phật giáo ngồi an nhiên tự tại tại ở cái bàn trên có một hộp duy nhất in chữ "In Out" (Ồi, không In không Out mà là In Out, đúng là biểu hiện tuyệt vời của tâm Xả!).

Lo lắng không thành đạt trong tu Thiền cũng là đề tài biếm họa gây cười. Hầu hết tranh biếm của HS David Sipress đều có yếu tố lo lắng (anxiety) ẩn chứa để gây cười. Như có tranh biếm ông vẽ một lớp học tu Thiền, bên ngoài lớp có tấm bảng ghi: "Hành trình đến Giác ngộ" (The Journey to Enlightenment), bên trong lớp có một nữ thiền sinh lo lắng gờ tay hỏi ông thầy: "Thưa thầy, chúng ta đã đến nơi chưa ạ?"

Có bức biếm họa khác, HS David Sipress đã vẽ thiền sinh hỏi ông thầy: "Thưa thầy, con đang thiền về sự bất lực của con đạt thiền bởi vì, con không thể nào ngưng dứt suy nghĩ về việc con không thể thiền do con cứ nghĩ về sự bất lực đạt thiền. Có phải đúng như vậy không ạ?" ■

Di sản Huế

bao giờ mới được “đổi xử” công bằng?

Bài & ảnh: NGUYỄN VĂN CƯỜNG

Nhắc đến Huế là người ta liền tưởng đến thành phố di sản của Việt Nam; thành phố với bề dày lịch sử, văn hóa, là mảnh đất thuộc vùng châu Ô châu Lý dưới thời các tiểu quốc Champa; được đổi thành châu Thuận châu Hóa dưới triều Trần (1306); là thủ phủ của các chúa Nguyễn xứ Đàng Trong; là kinh đô nhà Tây Sơn (1788-1801) và vương triều Nguyễn (1802-1945). Chính vì vậy, mật độ di sản Huế khá dày đặc và người dân nơi đây thường nói vui rằng “*mở mắt ra là thấy di sản*”.

Theo số liệu thống kê, tại Huế có gần 900 di tích, trong đó có 87 di tích được công nhận là di tích cấp quốc gia và 60 di tích cấp tỉnh. Đặc biệt, tháng 12/1993, *Quần thể di tích của Cố đô* được UNESCO công nhận là Di sản Văn hóa Thế giới và đến tháng 11/2003, văn hóa Huế một lần nữa được đăng quang khi Âm nhạc cung đình Huế (*Nhã nhạc triều Nguyễn*) đã được UNESCO ghi tên vào danh mục các kiệt tác di sản phi vật thể của nhân loại. Huế có thể xem là một đô thị đang phát triển. Diện mạo thành phố thay đổi từng ngày với nhiều khu phố mới, đường mới, nhà mới, hệ thống chiếu sáng hiện đại. Tuy nhiên, trước sức ép đô thị hóa diễn ra với tốc độ nhanh nên nhiều khuôn viên di tích nơi đây đang bị xâm phạm, lấn chiếm nghiêm trọng. Bên cạnh những kết quả mà chính quyền và các cơ quan quản lý chuyên môn đã đạt được, việc bảo vệ và phát huy giá trị di tích trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên- Huế đã bộc lộ một số hạn chế bất cập...

Tình trạng lấn chiếm di tích thường xuyên xảy ra, một số di tích xuống cấp nghiêm trọng

Thực tế, tình trạng lấn chiếm di tích là một trong những vấn đề nhức nhối của ngành văn hóa hiện nay, nhiều di tích do chính quyền và cơ quan chức năng tỉnh Thừa Thiên- Huế quản lý cũng nằm trong thực trạng đó. Ở một số di tích, tình trạng vi phạm kéo dài, các phương tiện thông tin đại chúng trong thời gian gần đây nhiều lần đề cập, nhưng các cấp chính quyền cùng cơ quan chức năng, chuyên môn vẫn không thể giải quyết dứt điểm được, gây nhiều bất xúc trong dư luận, điển hình là:

- Đình làng An Cựu:

Là một di tích lịch sử cấp tỉnh (theo Quyết định số 2467/QĐ-UBND ngày 29/10/2008), ngôi đình hiện tọa lạc tại phía Đông cách Quốc lộ 1A khoảng bốn trăm mét, bên con đường đất nhỏ rẽ vào chỗ dưới địa danh “*Ngoạo Dàng Xay*” (cách gọi theo tiếng địa phương) và dẫn đến sông Lợi Nông. Chưa ai xác định đình này được

xây dựng từ thời điểm nào của thế kỉ XVI; chỉ biết ngôi đình đã được tôn tạo dưới thời Tự Đức (1848-1883) và được trùng tu vào những năm 1906, 1957, 1970. Nhưng vì làng trải qua nhiều đợt phân chia, nên giấy tờ có bị thất tán; ngôi đình cũng rơi vào số phận hoang phế, chính quyền và người dân địa phương vẫn “*lực bất tòng tâm*”, tình trạng vẫn chưa cải tạo được...

Đình nằm trong khuôn viên rộng chừng 500m², ở khu đông dân cư, mặt về hướng Tây, nhìn ra quốc lộ. Sau bốn trụ biểu cao là khoảng sân hình chữ nhật khá rộng, nhưng mang vẻ tiêu điều; vào mùa mưa, nước ngập lầy lội trong sân đình. Ngôi đình dài và thấp. Tiền đường kiểu vỏ cua, mái đúc giả ngói âm dương, dài 14m, rộng 3m (diện tích nền 42m²), bức hoành phi khắc bốn đại tự *Hiếu Nghĩa Khả Gia*, lạc khoản đề “*sắc tứ*” năm Khải Định thứ tư (1920). Chánh điện ba gian hai chái, dài 14m, rộng 6m (diện tích nền 84m²), kết cấu gỗ, có cửa bàn khoa kiểu “*thượng song hạ bản*” thông phía trước. Các dầm cột lớn bị mối mọt, hư hỏng nghiêm trọng. Bức hoành phi treo trên gian giữa khắc bốn đại tự *Vĩnh An Cựu Chi*. Ngoài ra không còn gì. Các sắc phong thần gởi ở Thất tột Từ đường, tập chức văn và địa bạ thời Bảo Đại thì do tư nhân giữ gìn bảo quản. Đại diện Ủy ban Nhân dân phường An Cựu cho biết, trước sự xuống cấp của ngôi đình thì phường đã thành lập ban quản lí đình làng để quản lí và bảo vệ. Nếu có kinh phí để trùng tu chính quyền địa phương sẽ thực hiện nhưng hiện tại chưa có nên phường chỉ biết chờ. Không biết ngôi đình với kiến trúc cổ kính, có bề dày lịch sử, văn hóa địa phương đã tồn tại hàng trăm năm này có “*chờ*” được như phía UBND phường An Cựu đã nói hay không, khi tình trạng xuống cấp trầm trọng, các kèo cột mục ruỗng, ngói gạch đổ nát cộng thêm cái thời tiết quá ư khắc nghiệt ở Huế. Và theo người viết bài này cũng ghi lại được thì tại thời điểm này, đình An Cựu hiện đang biến thành “*tư gia*” của một hộ dân mà không rõ cơ quan chức năng và chính quyền địa phương đã hay biết?

Di tích đình An Cựu

biến thành “nơi sinh hoạt” của người dân

- *Lăng mộ Tuy Lý vương*: 199 Bùi Thị Xuân, Phường Đức, (có quyết định công nhận di tích quốc gia năm 1991 cùng với phủ thờ Tuy Lý vương), được “*khoanh vùng bảo vệ*” theo Luật Di sản văn hóa 2001 đối với di tích xếp hạng cấp quốc gia theo Quyết định số 575 - QĐ/VH ngày 14/07/1990, gồm 2 khu vực bảo vệ. Thực tế di tích này



đang bị nhiều hộ gia đình lấn chiếm, cả trong phạm vi khu vực bảo vệ I và II. Việc lấn chiếm đất tại khuôn viên di tích làng mộ Tuy Lý vương đã xảy ra từ lâu và kéo dài nhưng nay vẫn chưa được giải quyết dứt điểm.

- Lăng mộ Thái Phiên - Trần Cao Vân: Tọa lạc tại vùng đồi phường Thủy Xuân, đây cũng là di tích xảy ra tình trạng lấn chiếm nghiêm trọng. Mặc dù UBND phường Thủy Xuân đã dựng bảng nghiêm cấm việc chôn cất xây dựng mồ mả mới tại khu vực di tích cũng như ở những con đường dẫn vào khu di tích, nhưng những năm gần đây người dân vẫn vô tư lấn chiếm, xây dựng lăng mộ ngay trong khu vực bảo vệ I của di tích. Một trong những nguyên nhân của tình trạng trên là mặc dù di tích được xếp hạng cấp quốc gia nhưng đến nay vẫn chưa được cắm mốc trên hiện trường và chưa có hệ thống tường rào bảo vệ.

- Đình và Miếu vị khai canh làng Thế Lại Thượng: Đình Thế Lại Thượng quay mặt về hướng Tây-nam. Trước mặt là sông đào Đông Ba, địa phận phường Phú Hiệp. Khuôn viên rộng 1.200m², có la thành bao quanh.

Đình Thế Lại Thượng

Đình Thế Lại Thượng được cấu trúc gồm: cổng tam quan với 4 trụ biểu vuông, cao lớn, có đắp nổi câu đối chữ Hán, cách trụ biểu 5m là đôi hạc đứng trên lưng rùa chầu độ lư cao 1,8m, tiếp đến là sân đình. Đình xây dựng theo kiểu nhà rường ba gian hai chái, dài 12m, rộng 9m, có 26 cột chính và 4 cột hiên. Để tài trang trí chủ yếu là tứ linh, một số hoa lá tượng trưng cho 4 mùa và các hệ thống bát bửu, tất cả đóng khung trong các ô học. Nội thất chia làm 2 phần: Hậu cung và Tiền đường (hay Bái đường). Là di tích cấp quốc gia với gần 200 năm tuổi, nổi tiếng với lối kiến trúc và không gian độc đáo. Thế nhưng, do sức tàn phá của thời gian và thời tiết khắc nghiệt, di tích này cũng đang trong tình trạng xuống cấp nghiêm trọng: tường nứt, nền đúc bị vỡ loang lổ, các kết cấu gỗ bị mục, hư hỏng rất nhiều... Vì thế, đình làng bị bỏ hoang như thế tích.

Những di tích bị “bỏ rơi”!

Đối với những di tích lịch sử, văn hóa được cấp bằng

công nhận là thế, còn đối với di tích chưa được “công nhận” thì thế nào!?

- Đình Phú Vinh: Đình được xây dựng dưới thời vua Thành Thái thứ 15 (1903), lúc đầu có tên là đình Đệ Cửu, thuộc tổng Phú Xuân, huyện Hương Trà. Sở dĩ đình có tên là đình Đệ Cửu bởi lúc này đình nằm tại địa bàn phường Đệ Cửu, một trong 9 phường của thị xã Huế được thiết lập vào những năm đầu tiên trong lần mở rộng thị xã Huế, theo dụ của vua Thành Thái vào 22/6/1903 và được Toàn quyền Đông Dương ra nghị định chuẩn y vào ngày 03/7/1903. Năm Bảo Đại thứ 12 (1937), do đình Đệ Cửu xuống cấp nghiêm trọng, nên người dân trong phường đã xây dựng lại đình và đổi tên thành đình Phú Vinh. Đình Phú Vinh là một công trình có giá trị văn hóa lịch sử, là kiến trúc cộng đồng, tâm linh của người dân, ngôi đình gắn liền với quá trình mở rộng đô thị Huế lần thứ nhất và lần thứ hai. Đình với kiến trúc thời Nguyễn, kiến trúc cảnh quan còn có nhà bia, trụ biểu còn khá nguyên vẹn. Tọa lạc tại kiệt 40 đường Lịch Đợi, phường Phường Đúc, thành phố Huế, ngôi đình này từng được đưa vào trong dự án quy hoạch *Hạ tầng kỹ thuật khu định cư Bàn Vá giai đoạn 4* và đơn vị chủ đầu tư đã đề xuất phương án hạ giải để giải phóng mặt bằng. Tuy nhiên, trước sự lên tiếng kịp thời của dư luận và báo chí đã giúp đình Phú Vinh được “giữ lại” nguyên trạng để trùng tu thay vì “triệt giải” như dự kiến ban đầu.

- Dương Xuân Văn chỉ - hay còn gọi là văn miếu của làng Dương Xuân: Vốn là miếu thờ Khổng Tử của làng Dương Xuân Thượng, còn gọi là Văn Miếu. Khởi dựng đầu triều Nguyễn, niên hiệu Minh Mạng, nguyên trước miếu nằm ở vị trí khác; đến năm 1876, Hiệp biện Đại học sĩ lãnh Lễ bộ Thượng thư sung Cơ mật viện đại thần, Quốc sử quán Phó tổng tài Lê Bá Thiện đứng ra chủ trương dời về thôn Hai, thuộc làng Dương Xuân Thượng, tức chỗ hiện nay, ngôi miếu nằm phía hữu đường Lê Ngô Cát (phường Thủy Xuân, TP.Huế), cách chùa Từ Hiếu chừng 800m. Chung quanh là vườn đồi. Đây là Văn chỉ thờ Đức Khổng Tử, có ba cấp nền lộ thiên, được làng trùng tu lại năm 1939. Năm 1966, Văn chỉ được xây thêm



vách và lợp mái chuyển thành Văn Miếu. Văn Miếu dài 7m, rộng 5m; nóc quyết trang trí tứ linh. Ngoại thất có bốn trụ biểu làm cổng trước; nội thất thiết án thờ Khổng Tử, tứ phối, thất thập nhị hiền và các tiên nho Việt Nam, các tiên hiền đỗ đạt của làng (hiện nay chỉ còn mỗi Đúc Khổng Tử). Một bi ký ở vách đông nói về việc Lê Bá Thận tái thiết năm 1876, một bi ký ở vách tây nói về việc làng trích ruộng đất để sung vào công quỹ dành riêng cho việc học của con em trong làng mà Lê Bá Thận là người tiên phong đóng góp (cũng trong năm 1876).

Văn Miếu làng Dương Xuân nằm hoang phế lẫn khuất trong những tán lá rậm rạp

Văn Miếu ở làng Dương Xuân Thượng (nay là phường Thủy Xuân, Huế) cũng là một công trình kiến trúc có bề dày truyền thống lịch sử, là di tích tôn vinh nền giáo dục của địa phương, một thiết chế di sản văn hóa cần được bảo tồn và phát huy giá trị một cách xứng đáng. Tuy nhiên, giống như hiện trạng hoang phế hiện nay của đình Phú Vinh (phường Đúc, TP.Huế), Văn Miếu Dương Xuân (phường Thủy Xuân, TP.Huế) đến nay vẫn chưa được đưa vào danh mục bảo vệ và công nhận di tích.

Tiến sĩ Trần Đức Anh Sơn - Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phát triển Kinh tế - Xã hội Đà Nẵng đã chỉ ra một vài nguyên nhân cho thực trạng chung của những di tích "đơn lẻ" ở Huế, một phần quần thể di tích kiến trúc thời Nguyễn ở Huế đã được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa thế giới, thu hút sự chú ý của dư luận và thu hút du khách đến với Huế. Vì thế, khi nói tới Huế là người ta nghĩ ngay đến thành quách, lăng tẩm, đền đài, miếu mạo... của triều Nguyễn mà bỏ qua những loại hình di tích của các thời kỳ khác. Ở một phương diện khác, nhiều người từng nhầm lẫn khi cho rằng thành phố Huế là di sản văn hóa thế giới và toàn bộ các di tích lịch sử văn hóa ở Huế đều là những bộ phận tổ thành của di sản văn hóa thế giới. Điều này không đúng vì UNESCO chỉ công nhận quần thể kiến trúc thời Nguyễn ở Huế là di sản văn hóa thế giới, chứ không phải là các di tích lịch sử - văn hóa nói chung ở Huế. Từ nhận thức

trên, nên việc đề cao di sản văn hóa thời Nguyễn, tập trung nguồn lực cho việc trùng tu, tôn tạo các di tích thời Nguyễn mà lãng quên di tích của các thời kỳ khác là điều đương nhiên. Đó là chưa kể đến việc đầu tư để trùng tu và bảo tồn quần thể di tích triều Nguyễn có thể thu lợi nhiều hơn so với đầu tư tôn tạo di tích của các thời kỳ khác vì du khách đến Huế dường như chỉ đi thăm (có mua vé) các di tích thời Nguyễn, còn các di tích khác thì họ ít quan tâm, dù những nơi đó hoàn toàn miễn phí tham quan. Vì thế, trong thời gian qua cơ quan chức năng tỉnh Thừa Thiên-Huế đã ưu tiên đầu tư trùng tu, tôn tạo các di tích thời Nguyễn vì nó sinh lợi từ việc thu hút khách du lịch. Chỗ nào không thể thu hút khách, không thể sinh lợi được thì ít được quan tâm đầu tư.

Trong Hội thảo chuyên đề "*Bảo tồn và phát huy các giá trị Di sản văn hóa thế giới*" được tổ chức tại Huế ngày 14/11/2017 diễn ra trong khuôn khổ kỷ niệm 25 năm quan hệ Hàn Quốc - Việt Nam và 10 năm hợp tác kết nghĩa giữa hai thành phố Huế và Gyeongju với sự tham gia của đồng đạo diễn giả, nhà nghiên cứu của hai nước. Phát biểu tại hội thảo, nhà nghiên cứu Nguyễn Hữu Châu Phan cho biết ở Huế còn rất nhiều di tích có giá trị lịch sử nhưng đã bị lãng quên. Ông đưa ra trường hợp lăng bà Chiêu Nghi Trần Thị Xạ, ái phi của chúa Nguyễn Phúc Khoát ở gần chùa Từ Hiếu. Cũng tại hội thảo, nhà nghiên cứu Nguyễn Đắc Xuân nêu lên ý kiến cá nhân về vấn đề xâm phạm di tích đang diễn ra ở Huế trong thời gian gần đây được dư luận quan tâm và nhấn mạnh cần chỉ rõ những hạn chế của chính quyền, cơ quan chức năng trong công tác quản lý di tích, cần trao quyền, trách nhiệm cho người dân đối với công cuộc bảo vệ di sản tinh thần.

Di tích lịch sử văn hóa là sản phẩm vật chất nhưng luôn mang trong mình những yếu tố phi vật chất, là thông điệp, sức sáng tạo, ý thức xã hội, đời sống tinh thần, tâm linh... của thế hệ trước lưu truyền cho thế hệ sau. Vì vậy, nó có ý nghĩa to lớn trong việc giáo dục, hình thành nhân cách con người và lưu giữ bản sắc văn hóa dân tộc, địa phương. Tuy nhiên, các di tích lịch sử văn hóa trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế dường như vẫn đang nằm ngoài nhịp sống hiện đại hôm nay. Huế đã từng chứng kiến cả một phố khu cổ Bao Vinh "biến mất" chỉ trong vòng chục năm trở lại. Và giờ đây, các giá trị văn hóa, lịch sử của các di tích, di sản Huế được "công nhận" rồi để yên đó mà ít ai quan tâm, hiểu rõ về nó. Đây là điều đáng suy ngẫm! ■

Tài liệu tham khảo:

1. Nhà Bảo tàng TP.Huế, 1997, *Di tích cảnh quan trên địa bàn thành phố Huế & phụ cận*, tập 1.

2. Bảo tàng Văn hóa Huế, *Thực trạng & Giải pháp bảo vệ, phát huy giá trị các di tích lịch sử văn hóa do thành phố Huế quản lý* đăng trong kỷ yếu Hội thảo khoa học "*Công tác quản lý, Bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn Tỉnh TT Huế - Thực tiễn và vấn đề đặt ra*", tháng 11/2017.

Nhiều điều...

PHỤNG TÚ

Trời tháng Chín. Mưa thì như thác đổ, dằng dai như lầy hờn. Nắng thì râm cong mặt lá, rục như rang. Với cái biên độ của nắng mưa nóng lạnh như thế, sợ sức vật nuôi sinh bệnh, vợ chồng anh gọi lái bán heo.

"Vây là thêm lúa heo này nữa, mình đã có một trăm lẻ bảy triệu. Năm nay anh được tuổi dựng nhà, mình coi ngày mở móng đi anh!"

Anh nhìn số vốn liếng trên tay vợ. Những đồng tiền chất chiu dành dụm suốt bảy năm trời. Bảy năm chỉ ăn vừa đủ no, mặc vừa đủ ấm để hy vọng xây được ngôi nhà khang trang. Anh lại nhìn lên mái tôn, nhìn tường trát đất. Vẫn còn chắt chắt, ít lắm cũng trụ được năm bảy năm nữa. Anh nhớ bảy năm trước, trận lốc kinh hoàng đã cuốn bay mái ngói, đẩy sập tường gạch ngôi nhà anh. Những tường sẽ phải dựng tạm mái tranh trốn nắng, đụt mưa qua ngày. Nhưng rồi đồng tiền cứu trợ của nhà nước cộng với sự giúp đỡ bằng vật chất và công sức của bà con xóm làng, gia đình anh đã có được mái ấm này. Bảy năm qua những khi mưa gió bão bùng anh thầm cảm ơn tạo hóa đã cho anh được sống trong một đất nước giàu tình người. *"Sao anh bán thân vậy? Nghe em nói không? Minh coi ngày mở móng đi anh!"*

Anh nhìn chị. Người vợ đã bao năm đồng cam cộng khổ với anh. Mới bốn mươi mà trông chị đã già đi nhiều. Điểm cuối đường của một đời người biết chấm ở vạch nào? Anh biết một ngôi nhà xây là mơ ước lớn lao bây giờ của chị. Anh không thể để ước mơ của chị trôi theo năm tháng mặc bước vô thường của đời người. Còn gì hơn là thỏa mãn ước vọng chính đáng của người mình yêu thương. Dù chưa muốn, anh cũng chiều lòng chị.

"Ừ! Hôm nào rảnh vợ chồng mình đến nhờ thầy Tư xem cho." Thêm một lần nữa, năm giờ chiều nay loa phóng thanh của điểm tiếp phát truyền thanh xã phát tin kêu gọi đóng góp ủng hộ cứu giúp đồng bào miền Trung bị bão lụt của Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xoáy vào tâm can anh. Nơi ấy, quê mẹ anh mưa trắng xóa đất trời; nơi ấy, quê cha anh lũ dâng một màu lạnh lẽo; nơi ấy, những người không quen biết đã từng đóng góp cho anh có được mái ấm năm nào đang chới với giữa dòng nước bạc. Anh nghĩ đến số tiền để xây nhà...

"Em à...", anh nói với vợ, *"... làm ăn thành bại một phần nhờ phước đức ở đời. Mình trích tiền để dành một triệu ủng hộ đồng bào bị thiên tai ghen em"*. *"Một triệu!"* Chị lặp lại. Thoáng qua ý thức chị là sự khó nhọc của công việc để có lãi được một triệu. Nhưng chồng chị đã nói vậy. Tin yêu chồng, chị không thể không nghe theo. *"Dạ. Anh thấy việc đúng thì nên làm"*.

Có thể nói không ngoa rằng chữ ký của anh trong bảng kê quyền góp của Ban Dân vận thôn chưa ráo mực thì tin bão kép được loan truyền khắp nơi qua những phương tiện

truyền thông. Sức tàn phá của cơn bão kép theo sau quá tàn khốc. Dọc suốt sống lưng của Tổ quốc, các tỉnh duyên hải miền Trung chịu thảm cảnh kinh hoàng. Phóng viên thường trú tại các tỉnh đã quay và gởi qua sóng truyền hình những hình ảnh đau thương tang tóc. Lời bình luận cho biết trong ba mươi năm qua chưa bao giờ thiên tai giáng xuống miền Trung nặng như năm nay. Câu *"Nhiều điều..."* một lần nữa được nhắc lại ở mọi nơi, mọi lúc. Người người làm từ thiện, nơi nơi làm từ thiện. Người giàu quyn góp đã đành, người làm bữa sáng lo bữa chiều: em bé bán vé số, chị bán hàng rong, anh bốc vác, chú chạy xe thô cũng ít nhiều đóng góp. Cảm động nhất là những người hành khất kiếm bữa cũng trích từ đồng tiền làm phước nhỏ nhoi của thiên hạ góp vào thùng lạc quyn. Chắc rằng trong tâm tư của họ đã hiểu chiến tranh (nếu đã sống qua thời chiến tranh) và thiên tai tàn khốc như thế nào. Hôm nay còn yên ấm, biết ngày mai?

Một lần nữa tâm can anh lại xoắn xang. Không phải vì cơ thể nhuộm bệnh mà anh ăn không ngon, ngủ không yên. Anh muốn một lần nữa ủng hộ lời kêu gọi. Nhưng vợ chồng anh mới góp một triệu, bây giờ làm sao nói với chị? Và lại dù rất muốn, nhưng giữa ý muốn và thực hành không phải không có sự đắn đo. Là người lao động, anh biết giá trị mồ hôi đổ ra để có được đồng tiền là thế nào. Rồi bà con chòm xóm, họ nghĩ sao? Lễ đời giống nhau thì không sao, khác nhau sẽ sinh chuyện. So với xóm làng, gia đình anh không thuộc diện khá giả sao lại "chơi trội"? Vừa rồi ủng hộ một triệu, tổ quyn góp Dân vận thôn khen ngợi, nhưng ánh mắt họ biểu lộ sự ngạc nhiên. Và bây giờ là vợ anh ngạc nhiên, chị hỏi: *"Sao em thấy anh như đổ bệnh vậy? Ăn thì lung chén cơm, ngủ thì cựa quậy suốt. Hay...? Nếu có điều gì bực bội thì anh nói ra chứ như vậy em khó chịu lắm!"*

Anh trấn an vợ: *"Sức anh em biết. Sao bệnh được! Chỉ là... mà thôi em ạ. Sinh nhiều chuyện lắm!"*

Chị tròn mắt nhìn anh: *"Chỉ là sao? Mà sao sinh nhiều chuyện?"*; giọng chị chùng xuống; *"Anh có điều gì giấu em phải không? Vợ chồng sống với nhau bao năm chẳng lẽ em không cho anh đủ lòng tin để anh tựa những lúc khó khăn?"*

Anh nắm bàn tay thô ráp nổi gân xanh của vợ, dịu dàng nói: *"Không phải vậy đâu em. Chỉ là... chỉ là anh nghe cơn bão kép này dữ dội quá. Anh muốn... mà em... đồng tiền không dám ăn, dám mặc để dành..."*

Câu nói ngập ngừng, lập bập dứt quãng của anh nghe mới ngượng ngập thương thương làm sao. Nhưng chị hiểu. Sống với nhau ba mặt con, chị nắm bắt từng hơi thở mạnh yếu của anh. Tiền của ai lại không tiếc. Nhưng nắm tiền mà phiền não thì đâu nào sung sướng. Chị biết anh cần gì ở chị. Chị nép đầu vào ngực anh, nhẹ nhàng nói: *"Anh ạ. Điều gì anh thấy đúng thì nên làm. Bảy năm trước khi mình cầm đồng tiền cứu trợ trên tay, em đã ghen ngào nghĩ đến câu "Nhiều điều..." của đất nước mình, dân tộc mình hay biết bao..."* ■

Tôn giả Devadatta (Đề-bà-đạt-đa)

CAO HUY THUẬN

Lời tòa soạn: Hòa thượng Tổng Biên tập Thích Trung Hậu vừa biên soạn xong và cho ra mắt tập sách Tôn giả Devadatta (Đề-bà-đạt-đa). Chúng tôi xin đăng tải bài viết đầu sách của giáo sư Cao Huy Thuận để giới thiệu cùng quý độc giả.

Tác giả quyển sách này, Hòa thượng Thích Trung Hậu, đã cố ý lấy một tựa đề mà tác giả nói ngay là “có thể gây thắc mắc”: “Tôn giả Devadatta”. Tại sao dùng danh xưng “Tôn giả” cao quý để gọi một nhân vật mà Phật tử đều biết là đã chống Phật đến mức nhiều lần âm mưu giết Phật? Đề-bà-đạt-đa, ai học chữ “nghiệp” mà không biết nhân vật ấy, vì những tội ghê gớm kia, đã bị đọa vào địa ngục A-tỳ hết kiếp này đến kiếp khác? Tác giả quyển sách không để cho người đọc thắc mắc lâu: ngay trong những hàng đầu của sách, Hòa thượng Thích Trung Hậu đã giải đáp, và giải đáp thỏa đáng.

Mấy hàng giải đáp ngắn ngủi đó làm sườn cho quyển sách. Trước hết, sách trình bày nhân vật và hành động của Devadatta như được kể trong truyền thống Nguyên thủy. Truyện và kinh Nguyên thủy vẽ ra một Đề-bà-đạt-đa mang tâm địa hiểm ác mà chúng ta đều biết. Sau đó, sách đi vào kinh Đại thừa với những giáo huấn về

sám hối và lời tuyên bố của Đức Phật cho biết Đề-bà-đạt-đa sẽ thành Phật trong một kiếp tương lai. Đây là Đề-bà-đạt-đa ít được nói đến nên ít được biết. Phật tử ít được biết, nhưng người tu hành thì biết cả hai. Vì vậy, làm sao tác giả quyển sách này không gọi tôn kính Đề-bà-đạt-đa là “Tôn giả”?

Tuy vậy, đứng về mặt đạo Đức Phật giáo,

áp dụng cho cả người tu hành lẫn quần chúng, Đề-bà-đạt-đa là ví dụ tượng trưng nhất của chữ “nghiệp”, để tài cốt lõi nằm lòng trong đời sống của mỗi chúng ta, cho nên chuyện tiền thân về Đề-bà-đạt-đa chiếm một vị trí quan trọng trong sách. Nhân vật này đeo đuổi hại Phật không chỉ một đời mà kiếp kiếp, dưới trăm ngàn hình thức, khi là người, khi là thú. Nghiệp đã tạo trong kiếp kiếp thì nghiệp phải trả trong kiếp kiếp. Cắt nghĩa Đề-bà-đạt-đa kiếp kiếp bị đọa trong ngục A-tỳ không gì bằng kể chuyện tiền thân.

Thế nhưng, từ Đề-bà-đạt-đa này đến Đề-bà-đạt-đa kia, từ Đề-bà-đạt-đa bị đọa địa ngục đến Đề-bà-đạt-đa sẽ là một vị Phật tương lai, phải chăng giữa Nguyên thủy và Đại thừa có cái gì không ổn? Có một cái gì trái ngược? Đặt danh xưng “Tôn giả” vào lúc nào? Vào kiếp trước chăng? Nhưng trong chuyện tiền thân, chẳng bao giờ Đề-bà-đạt-đa là kẻ thiện. Đặt vào hiện thời của Đức Phật chăng? Nhưng từ lúc niên thiếu, từ lúc con ngỗng trời bị Đề-bà-đạt-đa bắn tên cho đến những năm huy hoàng chúng đắc được cả thần thông, tâm địa của nhân vật này có bao giờ sạch được tà tâm? Đặt vào tương lai chăng? Nhưng tương lai của Đề-bà-đạt-đa là Phật, thì danh xưng “Tôn giả” quá thấp. Không quá khứ, không hiện tại, không tương lai, đặt danh xưng cao quý ấy vào chỗ nào?

Vào trong lòng chúng ta. Bởi vì Đề-bà-đạt-đa đang nằm trong lòng chúng ta. Nơi ấy, chỗ ấy, Nguyên thủy và Đại thừa không có gì trái ngược. Ta đã thuộc nằm lòng rằng: bất cứ ai cũng có Phật tính. Bất cứ ai cũng có Phật tính thì bất cứ ai cũng có luôn Đề-bà-đạt-đa để phá cái Phật tính ấy, cũng như đã có ánh sáng thì phải có bóng tối để phá cái ánh sáng, nếu không thì ánh sáng làm sao biết được mình là ánh sáng? Phải có một Đề-bà-đạt-đa luôn luôn thử thách chúng ta với trăm ngàn trở ngại, luôn luôn làm gió chướng để thổi tắt ngọn đèn trong lòng chúng ta, mà ta vẫn giữ được ngọn đèn không tắt, thì đó mới là chứng cứ của Phật tính. Bởi vậy, Đề-bà-đạt-đa là người bạn đặc biệt, tưởng là xấu, vậy mà tốt hơn tất cả những người bạn tốt, vì nhờ đó mà ta phát huy Phật tính. E rằng gọi là “Tôn giả” vẫn hãy còn chưa đủ. Gọi là gì cho xứng đáng, xin hãy chờ đọc tiếp quyển sách này.



Nhưng trước khi đọc tiếp, tưởng cũng nên nói đến một công trình khảo cứu nghiêm túc, vô cùng công phu, của một học giả Phật học danh tiếng, ông André Bareau, về Devadatta và hành động ly khai của nhân vật tự cho mình có thể thay thế Phật này! Devadatta là người như thế nào? Có đúng như kinh điển Nguyên thủy mô tả không? Biến cố ly khai đầu tiên trong lịch sử, ngay dưới thời Đức Phật, đã xảy ra như thế nào, kết quả là sao, còn để lại dấu vết gì không, ở đâu? Ông Bareau không phải là người đầu tiên muốn rọi ánh sáng của nghiên cứu khoa học phương Tây vào nhân vật này và biến cố này. Trước ông đã có Etienne Lamotte ở Pháp, Biswadeb Mukherjee và Heinz Bechert ở Đức mở đường. Nhưng công trình “xét lại” của ông Bareau hấp dẫn và có tính thuyết phục. Tra khảo đến tận ngọn nguồn các văn bản xưa nhất để so sánh tỉ mỉ từng chi tiết khác nhau trong các kinh điển kể chuyện về Devadatta, ông đi đến kết luận đầu tiên về văn bản học là tất cả, tựu trung, đều kể sự việc cùng một lịch trình thứ tự tiếp diễn sau trước giống nhau.

Nghĩa là: **1.** Devadatta đề nghị thay thế Phật để lãnh đạo Tăng chúng. **2.** Ông bị Đức Phật từ chối và mắng. Do đó, Devadatta thù ghét Đức Phật. **3.** Devadatta tìm cách giết Phật và xúi giục vua A-xà-thế giết cha để soán ngôi. **4.** Devadatta quyết định bẻ gãy Tăng đoàn. **5.** Devadatta đề nghị giới luật khác Đức Phật. **6.** Đức Phật từ chối, do đó ông lôi kéo Tăng chúng ly khai.

Thứ tự sắp xếp đó cho thấy việc đầu tiên xảy ra là Devadatta muốn truất địa vị lãnh đạo của Đức Phật. Ghé góc quẹo: ông muốn làm Phật! Ca-diếp còn đó, Xá-lợi-phất còn đó, Mục-kiền-liên còn đó, mấy trăm vị A-la-hán còn đó, Devadatta là cái nổi gì mà dám có một đề nghị ngông cuồng đến thế? Ngông cuồng đến nỗi Đức Phật mà cũng phải xúc động và mắng cho. Đức Phật có bao giờ nặng lời với ai? Tôi không biết tiếng Pali diễn tả nguyên văn xúc động của Phật bằng từ gì, đành dùng chữ “mắng” để dịch chữ “insulter” của ông Bareau. “Insulter” thì nặng lắm. Bởi vậy mà Devadatta mới thù, rồi từ thù mà mang âm mưu giết Phật.

Ông Bareau nói: từ đó, ta có thể dễ dàng suy ra rằng sự việc đã được kể lại theo một diễn tiến đảo ngược được tưởng tượng ra một cách lô-gích: **1.** Devadatta chia rẽ Tăng đoàn ra làm hai. **2.** Là vì Đức Phật từ chối 5 giới luật mà ông ta đề nghị. **3.** Ông ta đề nghị như thế để chia rẽ Tăng đoàn. **4.** Ông ta muốn bẻ gãy Tăng đoàn vì ông ta ganh ghét Đức Phật. **5.** Ganh ghét ấy lớn đến nỗi mấy lần ông ta âm mưu giết Phật. **6.** Ganh ghét ấy lớn là vì Đức Phật mắng ông. **7.** Đức Phật mắng ông là vì ý nghĩ ngông cuồng của ông. **8.** Ý nghĩ ngông cuồng ấy là thay thế Phật để lãnh đạo Tăng chúng. **9.** Devadatta mượn cơ Đức Phật đã già yếu để đề nghị như vậy. **10.** Vào thời gian ấy, A-xà-thế là vua xứ Ma-kiệt-đà. Do xúi giục của Đề-bà-đạt-đa, vua này đã giết cha để soán ngôi. **11.** Vua ấy tôn thờ và cung phụng Devadatta cho nên ông ta mới có ý nghĩ ngông cuồng như vậy. **12.** A-xà-thế tôn thờ Đề-bà-đạt-đa vì thán phục thần thông của

ông ta. **13.** Devadatta hành động như vậy là vì ông ta ham thích danh vọng và phẩm vật hiển cúng. **14.** Ông ta có được thần thông do nhiều giải thích khác nhau.

Đặt trọng tâm nghiên cứu trên biến cố ly khai, thứ tự diễn biến kể ra như thế này, theo ông Bareau, là lô-gích. Bắt đầu là đề nghị 5 giới luật để chia rẽ Tăng chúng chứ không phải là ý muốn thay thế Phật. Nghĩa là, theo Bareau, Devadatta là một ông thầy tu bảo thủ nhưng chân chính, muốn Tăng đoàn giữ nguyên đời sống khổ hạnh thuở đầu, trái với giới luật mà Phật chấp nhận sau đó về ăn, ở, mặc, nhẹ nhàng hơn, khoan dung hơn, để phù hợp với sự phát triển của Tăng đoàn và xã hội. Ông không phải là người xấu, bởi vậy một số Tăng chúng đã theo ông.

Tiếp theo nghiên cứu về văn bản, Bareau tìm xem chứng cứ trong lịch sử để chứng minh kết luận đó. Dấu vết lịch sử có bao nhiêu đâu. Nhưng có! Có nhận xét của hai nhà chiêm bái Pháp Hiển và Huyền Trang. Nhưng rất ngắn. Ngài Pháp Hiển nói có thấy nhiều người tu theo giới luật của Devadatta, và ngài Huyền Trang còn nói thêm: có thấy ba tu viện ở vùng Bengale trong đó tu sĩ không uống sữa, sống đời khổ hạnh, khác với các tu sĩ Phật giáo. Dù dấu vết lịch sử chẳng có bao nhiêu, suy luận của ông Bareau đã được lặp lại nguyên văn bởi một tác giả khác, có uy tín, trong một tác phẩm có uy tín, xuất bản sau đó vài năm bởi một trường đại học uy tín². Cũng chỉ Pháp Hiển, cũng chỉ Huyền Trang, cũng nhấn mạnh nhận xét của Huyền Trang mà ông Bareau cho là dấu vết rõ nhất chứng tỏ những người tu theo giới luật của Devadatta vẫn còn đó: “*có những tu viện trong đó người ta thờ ba vị Phật trước Phật Thích-ca chứ không thờ Phật Thích-ca*”.

Tất nhiên, kết luận của ông Bareau cũng chỉ là giả thuyết tuy rằng trong đó ta tìm được nhiều suy nghĩ mới và hay. Chính ông cũng khiêm tốn tự nhận như vậy. Không uống sữa, không ăn bọ, không ăn trứng... chẳng lẽ vegan hiện nay trên thế giới cũng mang dấu vết của Đề-bà-đạt-đa? Chẳng lẽ chia rẽ hiện nay giữa vegan và vegetarian³ có mang bóng dáng của biến cố ly khai trong lịch sử? Dù sao đi nữa, dù Devadatta là ông Tăng chân chính, được một số Tăng chúng kính trọng, sự việc ông ly khai, kéo bè kéo đảng, khó lòng được Phật tử chúng ta tôn quý gọi là “Tôn giả”. Vậy ai cho phép Hòa thượng Thích Trung Hậu gọi ông như vậy?

Kinh điển. Vâng, chúng ta đọc, học, và cảm ơn các nhà học giả nghiên cứu với những phương pháp khoa học để rọi ánh sáng vào bao nhiêu vấn đề kích thích đầu óc hiểu biết của chúng ta. Nhưng, đứng về mặt tu hành mà nói, Đề-bà-đạt-đa trong kinh điển Đại thừa giúp ta hiểu sâu xa hơn và tu một cách sáng suốt. Vậy, chúng ta đọc kinh. Kinh Pháp hoa nói gì? Trong một kiếp trước, Đề-bà-đạt-đa là một ông tiên và Đức Phật là một quốc vương: “*Do người bạn tốt Đề-bà-đạt-đa mà làm cho Như Lai hoàn bị sáu pháp ba-la-mật, bốn tâm vô hạn, ba mươi hai tướng quý, tám mươi vẻ đẹp, thân màu hoàng kim, mười đại năng*

lực, bốn sự không sợ, bốn sự nhiếp hóa, mười tám sự đặc biệt, sức mạnh thân thông, sức mạnh tuệ giác, trở thành bậc Biết khắp và đúng, hóa độ sâu rộng các loại chúng sinh, toàn là do người bạn tốt Đê-bà-đạt-đa⁴. Nghĩa là nhờ Đê-bà-đạt-đa mà Phật thành Phật. Đê-bà-đạt-đa cũng sẽ thành Phật.

Đó là người “bạn tốt”. Tuyệt vời hơn nữa là người “bạn xấu” đã nói từ đầu, ở trên. Đây là kinh *Đại báo ân*, mà mỗi lần đọc là mỗi lần suy ngẫm về triết lý cao sâu trong quan hệ giữa Thiện và Ác. Ác luôn luôn có mặt ở bên cạnh Thiện để hiển lộ Thiện và để Thiện hiển lộ. Phật nói: “*Chính Ta thường gặp Đê-bà-đạt-đa nên mới chóng chứng đạo Bồ-đề*”. Và sai A-nan:

“Bấy giờ Đức Như Lai liền sai A-nan đi đến địa ngục để thăm hỏi Đê-bà-đạt-đa xem chịu khổ thế nào. A-nan phụng mệnh mà đi. Khi đến ngoài cửa địa ngục, A-nan nói với viên cai ngục đầu trâu A-bằng:

- Xin gọi hộ tôi Đê-bà-đạt-đa.
- Ngài muốn hỏi Đê-bà-đạt-đa nào?
- Tôi muốn gặp Đê-bà-đạt-đa của Phật Thích-ca Mâu-ni.

Bấy giờ A-bằng vào báo cho Đê-bà-đạt-đa biết có A-nan đứng ngoài muốn gặp, bèn ra và nói với A-nan:

- Như Lai vẫn còn thương nhớ đến tôi ư?
- Như Lai cho tôi đến hỏi thăm ông có thể chịu được những nỗi thống khổ ở đây không?
- Tôi ở trong địa ngục A-tỳ này như vị Tỷ-kheo đã thể nhập được cái thú vui ở cõi trời Tam Thiên.

Phật nói:

“Các bậc Đại Bồ-tát, tu các phép phương tiện để tiếp dắt chúng sinh, thì dù có phải chịu sinh tử và các nỗi thống khổ cũng không lấy thế làm lo. Nếu ai bảo Đê-bà-đạt-đa thực là kẻ ác nhân phải đọa địa ngục A-tỳ, thì người đó không hiểu”.

Kinh nói Đê-bà-đạt-đa là Đại Bồ-tát. Danh xưng ấy mới xứng, chữ “Tôn giả” còn quá khiêm tốn! Nhưng như vậy, trở lại câu hỏi đã nêu ở trên, giữa Nguyên thủy và Đại thừa về Đê-bà-đạt-đa có mâu thuẫn nhau chăng? Ai nghĩ là trái ngược, xin đọc một đoạn trong *Tăng chi bộ kinh* (Nguyên thủy) mà sách này có trích dẫn. Sau khi ví bóng tối và ánh sáng vào giờ ăn trưa, bóng tối đã biến mất, ánh sáng đã hiện ra, Phật nói:

“Cũng vậy, này A-nan, ở đây, với tâm của Ta, Ta biết rõ tâm của người khác như sau: “Trong người này có những pháp thiện, có những pháp bất thiện”. Sau một thời gian khác, cũng vậy, với tâm của Ta, Ta biết rõ tâm của người ấy: “Trong người này, pháp bất thiện đã biến mất, các pháp thiện đã hiện khởi, cội gốc bất thiện chưa bị cắt đứt nhưng đi đến hoàn toàn bị nhổ lên bởi người ấy. Như vậy người này sẽ không bị thối đọa trong tương lai”.

Phật nói tiếp về một hạng người khác, lúc đầu có cả hai, bất thiện và thiện, nhưng về sau các pháp bất thiện đã bị nhổ lên hết tận gốc, “không có một pháp bất thiện dù nhỏ như đầu sợi lông”. Người ấy, Phật nói, “sẽ nhập Niết-bàn trong hiện tại”.

Xin hỏi: Khi một người nói được rằng “tôi ở trong địa ngục như một vị Tỷ-kheo đã thể nhập được cái thú vui ở cõi trời Tam Thiên”, người đó đang ở trong địa ngục hay trong Niết-bàn? Có còn một chút bất thiện nào “dù nhỏ như đầu sợi lông” nơi người đã nói như thế? Nếu muốn đem chữ “nghiệp” để kể chuyện về Đê-bà-đạt-đa như trong kinh Nguyên thủy thì có gì mâu thuẫn đâu nếu Đê-bà-đạt-đa có thể thành Phật khi không còn một chút bất thiện dù nhỏ như đầu sợi lông? Nhưng Đê-bà-đạt-đa chưa thành Phật vì ông là Đại Bồ-tát ở cõi Ác. Và nếu ta hiểu địa ngục hay Niết-bàn đều ở cõi này, trong đời này, thì ông là Đại Bồ-tát mượn thân cái Ác làm phương tiện để cải Ác thành Thiện ở cõi này, ở ngay trong lòng chúng ta. Bởi vậy, nghĩ sâu xa về Đê-bà-đạt-đa thì trong lòng nên nghĩ đến mười hạnh mà Phật dạy, trong đó ta thấy hiện ra trong nhiều hạnh hình bóng của Đê-bà-đạt-đa: “Lấy bệnh khổ làm thuốc thân; lấy hoạn nạn làm giải thoát; lấy khúc mắc làm thú vị; lấy ma quân làm bạn đạo; lấy khó khăn làm thích thú; lấy kẻ tệ bạc làm người giúp đỡ; lấy người chống đối làm nơi giao du; lấy oan ức làm cửa ngõ đạo hạnh”⁵. Từ trong nghịch lý mà thấy đạo lý. Từ trong lửa, biết vàng.

Vậy thì, trong lòng chúng ta hiện nay, Đê-bà-đạt-đa đang thủ thi gì? Đang thủ thi năm giới điều khổ hạnh. Giới luật của Phật là trung đạo, không ép xác khắc khổ nhưng phải biết thiếu dục tri túc. Thế nhưng hiện nay, xa hoa đang lộng hành trong xã hội. Coi chùng xa hoa đang âm mưu giết ta. Hãy cảm ơn Đê-bà-đạt-đa đang kéo ta lui về trung đạo. Phải có người bạn xấu ấy lăn đá từ trên núi xuống đầu ta để cảnh cáo ta. Đức Phật mà còn cần phải có Đê-bà-đạt-đa thì tại sao ta không biết rằng ta có? Thậm chí, kinh còn nói Đức Phật nào cũng có Đê-bà-đạt-đa, tại sao ta không? Ăn, mặc, ở, sống, hãy trở lui về trung đạo. Nếu ta không làm được, ấy là ta ly khai với Đức Phật trong lòng chúng ta.

Xin có mấy lời thô thiển để trân trọng cảm tạ quyền sách của Hòa thượng Thích Trung Hậu.

Paris, Trọng Thu, Phật lịch 2561 - DL 2017

GS.Cao Huy Thuần ■

Chú thích: 1. André Bareau, *Les agissements de Devadatta selon les chapitres relatifs au schisme dans les divers Vinayapitaka*, Bulletin de l'Ecole française d'Extrême-Orient, Année 1991, Volume 78, Numéro 1. **2.** Reginald A. Ray, *Buddhist Saints in India. A Study in Buddhist Values and Orientations*, Oxford University Press, 1994. **3.** Vegan là người chủ trương không ăn bất cứ gì từ súc vật hoặc từ súc vật chế biến ra: sữa, bơ, trứng, phô-mai... Có những vegan không dùng đồ da vì da cũng là lấy từ súc vật. Vegetarian là người ăn chay như truyền thống ăn chay của ta, nghĩa là ăn rau quả, cứ thịt cá, nhưng uống sữa và không cử những thức ăn chế biến từ sữa. Như vậy, mỗi chuyện “ăn chay” mà cũng có phe tách ra thành hai, có hệ ý thức, có nhà hàng, có báo chí, có quảng cáo riêng, lắm khi khá rắc rối. **4.** Bản dịch của Hòa thượng Trí Quang. **5.** Đọc “Mười điều tâm niệm”, Hòa thượng Trí Quang dịch.

Bến đò ngang làng Hạ

VÕ VĂN LÂN

Ngày nay, đi từ phố lên làng Hạ (bây giờ đã lên phường) xe máy, ô-tô bon bon theo đường Nguyễn Hoàng qua cầu An Ninh Hạ (bắc qua sông Bạch Yến) chạy thẳng lên làng Thượng, Trúc Lâm... Ai còn nhớ trước đây phải qua chuyến đò ngang? Lâu lắm rồi con đò ngang làng Hạ, một thời gắn bó với đời sống nhiều người; tiếp nối con đường giao thông giữa các làng An Ninh Thượng, Hạ, Trúc Lâm với Kim Long và nhiều địa phương; nơi giao hội mọi thành phần xã hội, ngành nghề khác nhau từ nông dân đến thợ thuyền, kẻ bình dân đến người học thức, quan lại công chức khắp nơi tụ hội về đây buôn bán làm ăn, trao đổi hàng hóa, tâm tư tình cảm. Gặp nhau trên một chuyến đò ngang, vài ba câu chuyện trò trao đổi vu vơ rồi đường ai nấy đi. Có người quay lại, kẻ đi biệt biệt không về... bao buồn vui kỷ niệm lưu dấu một thời...!

Bến đò có từ thời mô, lâu rồi ai mà nhớ! Mẹ tôi nói nghe như từ thời Gia Long dựng nước. Đến năm 1960 khi chiếc cầu bê-tông bắc qua sông chấm dứt vai trò bến đò ngang thì nó đã có mặt hơn một trăm rưỡi năm. Con sông Bạch Yến không rộng chi lắm, bình thường mươi sải tay là cùng; nhưng sâu không chỗ nào có thể lội qua được, kể cả những ngày hè nắng hạn. Mùa mưa lũ tới, dòng sông mênh mông không thấy đâu bến bờ. Nên đò ngang là phương tiện không thể thiếu đối với nhiều người. Trải thời gian dài, con đò làng Hạ đã đưa người và sản vật từ các làng An Ninh Hạ Thượng, Trúc Lâm... và các vùng quê lân cận về chợ Kim Luông, rồi xuống chợ Đông Ba bán để mua vải vóc, áo quần, giấy bút, thuốc men... đem về quê theo đơn đặt hàng (dặn miệng) của bà con. Một thời con đò ngang đã chở bộ đội và dân quân qua sông đánh đồn Tây. Đời Minh Mạng bến đò làng Hạ được đưa vào danh mục thu thuế bằng cách đầu thầu hằng năm. Đến đời Tự Đức nhu cầu đi lại của người dân và các quan trong triều ngoài quận đi về ngày càng tăng, bến đò được xây kiên cố. Hai bờ đắp cao và nền sắp đá tảng thẳng băng xuôi dẫn về mé nước để xe kéo các quan dễ dàng lên xuống.

Hai bên bến đò hồi trước lèo tèo mấy cái quán tranh liêu xiêu, sạp tre ọp ẹp do mấy người ở quanh đó dựng lên bán sơ sài đợi nước chè, ly rượu đế, lạng thuốc xắt, xấp giấy quuyến, nải chuối, cặp bánh ú, củ khoai củ

sắn... cho khách đợi đò. Sau khi cây cầu thay con đò, đời sống người dân quê ngày càng khấm khá, quán xá mở ra tấp nập mua bán không thiếu thứ chi: gạo nếp, mắm muối, rượu trà, nước mắm tương dầu, cũng như dầu lửa đến cây kim sợi chỉ, xấp giấy quuyến, cuốn vở học trò, cây đình đóng guốc, cuộn dây dừa dây thép... Bên ni sông là quán bác Độ, lúc tuổi cao bác để lại cho chị Lượng là con gái. Bên tê sông có quán mụ Trợ, quán o Lan sát bến đò. Sau o lấy bác đội Tương thành mụ Đội Lan, một ngân hàng đa chức năng vay mượn cầm cố. Ai cần ít nhiều tiền làm vốn buôn bán hay cưới hỏi cho con cái... đến mụ Đội là có ngay, chỉ khế ước giấy tờ đầy đủ lần tay điểm chỉ và tiền lời có nặng một chút! Đò ngang và quán xá có liên quan với cuộc sống nhiều người. Như ai đó nhận xét: *"Chỉ cần ngó qua việc mua bán ở quán xá cũng như người và hàng hóa qua lại đò ngang mỗi ngày là đủ biết cuộc sống người dân ra sao, có no đủ hay mất mùa đói kém!"*

Bến đò, bao nhiêu người mà cuộc đời đã gắn với nơi đây: mụ Học, thím Miên với gánh thơm mít đầy ẹt; o Phùng với đôi thúng gạo trắng bóc và mủng tằm cảm thơm mùi gạo mới; mụ Thi đôi gánh đầu này thúng đậu đầu kia thúng mè. Chị Oánh, mụ Quán... gánh guốc cao lút đầu... Và o Thèo, trệt kẹo đậu phụng mới làm cần nghe giòn tan. Mụ Mót... giỏ hương trầm thơm phức... Thím Biên rổ cá dưng, cá giếc... nhảy tưng tưng mà chú Biên vừa câu được. Tất cả đổ về bến đò rồi qua đò ra Kim Luông (Kim Long) về chợ Đông Ba. Và thợ thuyền: chú Em, bác Độ thợ tre; anh Phúc, anh Dung, anh Quỳnh thợ guốc... anh Đắc thợ nề... không ngày nào thiếu mặt trên đò. Các quan trong triều ngoài quận, sau này là các thầy Thông thầy Ký ông Phán... công chức chính quyền bảo hộ... ngày ngày đi về trên chuyến đò ngang. Nhiều nhất là đám "Nhứt qui nhì ma thứ ba học trò" là rường cột nước nhà tương lai quê hương. Và nhân vật khó ai quên được, mụ Phục. Mụ ốm nhom, miệng nhai trầu suốt ngày. Thế mà lạ, quanh năm mụ trụi trụi không hề đau ốm và không ngày nào thiếu mặt ở bến đò. Mụ đi nghênh ngang múa máy chân tay, miệng nghêu ngao hát. Hát chán, mụ lòi tên ông lý, ông xã thời "cha căng chú kiết" mò đó ra mà chửi! Nhiều người cho là mụ điên. Nhưng nói cho tội, mụ có hung hăng đập phá hay đụng chạm tới ai đâu.



Mụ có chồng con đàn hoàng chỉ lúc về già bị mất trí. Mỗi ngày mụ đứng bên bến đò thấy ai đi qua là giơ tay chào nói: *"Tập tâm vòng đến tay không về tay có, Tập tâm vó đi tay có về tay không!"*.

Có lần có vị quan thấy thế bảo dừng xe kéo hỏi: *"Thím nói rứa nghĩa là rặng?"*. Mụ giữ giữ cái khăn trầu rồi đáp: *"Lên núi mà hỏi ông cố tổ nhà ông thì biết"*. Nhiều người tới đuổi mụ đi vì sợ mụ vô phép với quan. Nhưng quan nói: *"Đừng xua đuổi mụ, mụ không điên khùng chi mô. Mụ nói đúng đó nhưng bà con muốn hiểu thì lên chùa hỏi mấy ông thầy tu thì rõ!"*.

Nhưng chùa làng không có thầy tu nên chẳng ai giải nghĩa được. Cho đến khi mụ Phục chết mang theo luôn câu nói khó hiểu. Và nhân vật không thể bỏ quên: ông Viên lái đò, người đàn ông rần rỏi. Quanh năm bắt kể nắng mưa với bộ bà ba đà, ông cần mẫn bên con đò. Chỉ một tiếng "ới đò" thì khách dù đông hay ít chỉ một người... ông liền đẩy đò rời bến đón đưa khách qua sông.

Thời kháng chiến chống Pháp bến đò ngang là ranh giới chia hai làng. Bên tê sông là vùng tạm chiếm thường gọi là vùng tể, lính bảo an xây lô cốt ở bến đò và đồn Tây đóng ở nhà cụ Ấn kể bên. Ban ngày Tây đen, lính lê dương đi bố ráp đốt nhà, bắt heo gà vịt, hãm

hiếp đàn bà con gái... Đàn ông thanh niên phải lên miệt trên lánh nạn, ông già bà lão trẻ con phải rúc hầm trú ẩn. Bên ni bến đò từ An Hòa trở lên là vùng kháng chiến. Ban đêm dân quân du kích, cán bộ cách mạng tuyên truyền kêu gọi mọi người tham gia kháng chiến đánh giặc Tây; tập trung bà con lại học tập chủ trương đường lối cách mạng. Thanh, thiếu niên tập hát những bài ca cách mạng: *"Hoan hô tình Việt Trung Xô..."*; mở lớp bình dân học vụ: *"l tờ hai chữ giống nhau. l thì có chấm, tờ thì có ngang"*; và *"O tròn như quả trứng gà, ô thì đội mũ, ơ thì thêm râu"* cho bà con học xóa mù chữ.

Có thời điểm chính quyền kháng chiến ra lệnh cấm đem hàng qua bán vùng tể cũng để bao vây kinh tế làm suy yếu địch. Nhưng mấy o mấy mụ đi mua đi bán quen tay quen chun nên chặn ngả ni họ tìm đi lối khác. Lén lút đem rau trái cá thịt qua bên tê bán rồi lại mua thuốc men giấy bút về cho bộ đội. Hơn nữa du kích ai vô đó, con cháu cả. Nghĩ rứa nên họ liêu. Nhưng lệnh là lệnh không trừ ai. Anh Chiến, anh Tờ... đội trưởng du kích huyện tay giơ súng còn lên trời bắn chỉ thiên, miệng nạt nộ: *"Không chấp hành chủ trương cách mạng mấy người có biết là tiếp tay cho giặc, là Việt gian...?!"*. Rồi măng cụt, chuối, trứng gà... đổ ụp xuống sông,

tung tóe bên đường. Phần thì giận, phần tiếc của họ cố sức chống cự: *"Vừa vừa cho bà con người ta nhờ... Mấy chú thử nghĩ coi không đem qua bên nở bán, lấy chi thuốc men bút mực cho bộ đội, cho mấy chú mần việc!"* Rồi mụ thì đầu đổ máu, o mặt mày tím bầm... Sông nước ngậm ngùi trước cảnh chia rẽ oán thù.

Chiến tranh ngày càng lan rộng, nhiều khi xảy ra ngay bến đò. Nhà tôi bao lần chứng kiến. Một đêm năm 1952 mùa hè không nhớ ngày tháng, tối đến vừa đặt lưng xuống thì nghe tiếng súng to súng nhỏ nổ long trời lở đất. Cả nhà tôi hốt hoảng... ba tôi đang giữ rạp tranh ở bến đò... Mạ cầu trời khẩn Phật cho tai qua nạn khỏi. Súng nổ suốt đêm tới rạng sáng mới dứt. Bỗng từ ngoài đường ai đó nói to *"Ông Viên còn sống nhưng bị Tây bắt..."* Cả nhà tôi mới hoàn hồn nhưng sợ đại Tây bắt thì chỉ có nước...!

Thì ra chú Dần dần quản du kích. Chú kể lại đầu hôm bộ đội phối hợp dân quân du kích đánh đồn Tây. Ba tôi được phân công chèo đò đưa bộ đội qua sông. Đạn hai bên như mưa trút lên đầu. Để tránh đạn ba tôi nhảy xuống sông lấy tay đẩy đò qua sông. Nhiều cánh tay bu cứng ông để khỏi bị chết chìm, nhờ thế nhiều người cả ta lẫn Tây thoát chết. Sáng ra lô-cốt bảo an bị sập, bến đò tan hoang và con đò nghỉ đưa. Ba tôi bị Tây bắt giam ở lao Văn Thánh. Đến năm 1954 Hiệp định Genève ký kết ba tôi mới được thả về, chỉ mấy tháng thì qua đời. Ông được nằm lại bên con sông quê nhà, ở trong vườn chùa.

Thuở sinh thời ba tôi thường nhắc anh chị tôi, người kế nghiệp ông là: *"Chèo đò đưa người qua sông không phải chuyện giỡn chơi ai mần cũng đặng mà khó khăn nguy hiểm vô cùng, mạng sống bao nhiêu người nằm trong tay người cầm lái con đò. Nên chi không những biết cách chèo chống là đủ mà còn phải biết rõ sông chỗ sâu chỗ cạn, dòng nước lúc ròng lúc chảy thời tiết nắng ráo hay mưa bão. Lúc trời yên sóng lặng dòng nước êm ru... có thể buông mái chèo để đò xuôi dòng, người lái đò thả hồn nhìn trời mây non nước... Nhưng lúc lũ lụt dòng nước chảy xiết đẩy đò trôi dạt thì phải khi chèo khi chống, khi cạy khi bác. Ngoài ra còn phải thường xuyên theo dõi đò có bị vô nước chỗ mô để trít lại; sẵn có gàu tát nước, sào chống phòng khi bất trắc. Nhất là phải biết sức khỏe mình ra sao có khỏe mạnh hay không, nếu có chuyện lo lắng buồn phiền... thì phải gạt bỏ qua một bên rồi mới bước lên cầm lái con đò. Trước tình hình sông nước, thời tiết người lái đò phải biết cách lúc chèo lúc chống, lúc cạy lúc bác! Khác nào một võ sĩ khi tiến khi lùi, lúc cương lúc nhu... lúc thì đấu trên võ đài. Người lái đò giỏi còn là một nghệ sĩ biết lắng nghe tiếng gọi dòng sông, tiếng nói con đò và tâm tư tình cảm khách qua đò... mới đưa được người qua bờ bên kia!"*

Trải thời gian dài nhà tôi sống với nghề sông nước tôi rút ra đôi điều thật thú vị và bổ ích. Nghề đưa đò là một nghề khó khăn nguy hiểm nhưng có ý nghĩa nhân

văn sâu sắc. Đò thuyền là phương tiện giao thông rất cần thiết và tiện ích nhưng rất nguy hiểm gây chết chóc mất mát cho nhiều người. Do đó người điều khiển phương tiện không những phải nắm vững cách điều khiển mà còn phải có tinh thần và ý thức trách nhiệm. Người lái đò, lái thuyền phải nắm rõ con sông khúc sâu khúc cạn, dòng nước lúc ròng lúc chảy để khi tới khi lùi, khi cạy khi bác đúng lúc đúng nơi.

"Bác" là kéo ngược mái chèo lui sau để hãm dòng chảy ghim đò lại. Gặp lúc gió thổi mạnh xô con đò dạt qua bên này bên kia thì phải "cạy" tức đặt mái chèo vào sát mạn đò hay xa mạn đò rồi đề mạnh mái chèo xuống khuấy sâu vào lòng nước để đưa mũi đò về đúng hướng. Bao nhiêu vụ chìm đò làm chết hàng chục hàng trăm người trong mấy năm qua ở các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta. Và ai quên được vụ đắm tàu ở Hàn Quốc năm 2016 làm chết mấy trăm em học sinh, niềm hi vọng của bao gia đình, tương lai của đất nước mà còn ảnh hưởng lâu dài đến xã hội. Cũng bởi người điều khiển đò thuyền thiếu nghiệp vụ và lương tâm!

Con đò ngang làng Hạ một thời gian dài hơn cả trăm năm phục vụ bao nhiêu người, mỗi người một hoàn cảnh, một mục đích khác nhau. Người đi lại làm ăn sinh sống, người bệnh đến bệnh viện, đàn bà có mang đi sinh đẻ, người có việc tang ma, học trò đi học, đi thi... Bất kể thời tiết giông gió bão lụt, dù đêm hôm khuya khoắt con đò đưa người qua sông kịp thời đáp ứng mục tiêu mong muốn. Người qua sông gặp đò... hoan hỉ đã đành; kẻ lỡ chuyến đò trở ngại công việc tỏ ra bực tức... chuyện thường tình! Nhiều người bị té nước trôi sông được ông lái đò cứu sống, nhưng có khi ông chịu bó tay. Lực bất từng tâm, biết làm sao?! Bao nhiêu người qua sông bước lên bờ, người nở nụ cười thay lời cảm ơn, kẻ ngoảnh mặt bỏ đi, người phiền hà trách móc... cũng tự nhiên. Tất cả không lưu tâm chẳng dính mắc... ông lái đò trở về tận tụy với công việc.

Những ai người An Ninh Thượng Hạ, Trúc Lâm... sinh ra và lớn lên trong thập niên 30-40 thế kỷ trước chẳng ai không ít ra một lần qua chuyến đò ngang làng Hạ... hẳn nơi đây lưu dấu một kỷ niệm, một hình bóng, một câu chuyện để nhớ! Bản thân tôi khi còn là đứa bé năm sáu tuổi đã ngày ngày có mặt trên chiếc đò... bên anh chị tôi chèo đò đưa khách qua sông...

Nhiều lần tôi bị té sông được vớt lên với một bụng no nước... Và bao nhiêu thế hệ học trò các làng An Ninh Thượng Hạ, Trúc Lâm... trong đó có tôi mỗi ngày qua sông đến trường nuôi hoài bão rộng mở tương lai. Và nhiều người đã thành đạt tạo dựng sự nghiệp góp phần làm rạng rỡ quê hương... Bên cạnh không ít kẻ vì hoàn cảnh phải dằng dặc xa quê chưa kịp một lần trở về. Trải bao thăng trầm năm tháng... hình ảnh người lái đò với con đò trên bến sông xưa đã hẳn sâu trong tâm khảm mỗi người.

Bến đò ngang làng Hạ, có thể nào ai quên! ■



Đất phương Nam ngày cũ

Gánh hàng rong xứ người

1 Ánh đèn đường vàng vọt phố Phnôm Pênh! không đủ sáng, soi từng bước chun mết mỗi của người đàn bà gánh trên vai gánh hàng rong. Đêm khuya khoắt.

"Che...è... kho...ai... ho...ô...n...!"

Tiếng rao âm ngắn âm dài, âm khàn âm đục... nghe chùng như tiếng vạc kêu sương!

"Má ơi! Con buồn ngủ quá!"

"Ráng thêm chút nữa nha con! Sớm mai về chỗ trọ, mình ngủ bù"; người đàn bà nói lời động viên con gái.

Trời tĩnh mịch, sự tĩnh mịch của đất khách khiến những kẻ ly hương chạnh lòng. Người đàn bà dừng bước, trở vai gánh. Đứa con lúi thủi vừa đi vừa ngáp.

"Che...è... kho...ai... h...ô...n...!"

Đằng đông mây ửng màu. Mặt nước Mekong, Bassac, Tonle Sap khói sóng là đà bay trên ngã tư sông "thành phố bốn mặt"².

"Mèn đéc ơi! Chị Tư..., chị Tư ở Bình Trung!"

Nghe tiếng gọi "Chị Tư!" khiến người đàn bà giựt

mình khựng lại, nhưng rồi cố tình lầm lũi đi tiếp.

Có tiếng chun người chạy theo.

"Chị Tư! Chị Tư Lành... em đây nè!"

Thấy người phụ nữ lạ hoắc rượt nà theo má, đứa con gái hoảng hồn, quên buồn ngủ.

Biết không thể né tránh, người đàn bà chủ động dừng lại, gánh chè khoai vẫn nằm trên một bên vai. Nhìn thấy người chạy theo giữa hai ngón tay còn kẹp điếu thuốc lá đang hút dở, người đàn bà cảnh giác, tự nhủ, "Hạng phụ nữ hút thuốc lá chẳng ra gì!"

Trời sáng hung!

"Chị Tư, bộ chị quên em sao?"

Nghiêng vành nón lá, người đàn bà chợt nhớ mại mại, và hình như thấy quen quen... rất quen người phụ nữ đang đứng trước mặt. Nhưng chẳng biết quen ở đâu?

"Em là con Bảy, cháu ngoại bà Năm Bụng ở xóm Đông Hòa nè!"

"Trời đất ơi! Con Bảy... Bảy Hà, đây mà!"



TRẦN BẢO ĐỊNH

Ảnh minh họa: Trần Thế Phong

Đôi vai người đàn bà run run, hai đầu gánh chè lắc lư chẳng khác gì xuống ba lá nẩy sóng gặp lúc gió lớn. Tư Lành thảng thốt: “Bà Hà! Em còn sống thiệt sao?”

“Sao không thiệt!”

“Vậy mà ngày đó... người làng ai cũng tưởng...”

Cơn xúc động trôi qua, hai chị em ngồi vĩa hè hàn huyên tâm sự. Tư Lành chậm rãi kể: “Sau khi chồng bị Pháp đày ra Côn Đảo, nửa đêm chị Tư dắt con rời làng trốn xuống ghe theo người hàng xóm lên Nam Vang lánh nạn và kiếm sống. Chị mượn nhà trọ dưới chân cầu Chba Om Pau, về sau người Việt ở Campuchia thường gọi là cầu Sài Gòn. Vì cầu Chba Om Pau là chiếc cầu duy nhất nối đôi bờ Đông-Tây tạo thế độc đạo cho những ai muốn về Sài Gòn. Mỗi chiều, má con chị quá giang xe ngót nghét mười cây số lên Nam Vang, đầu đêm rao bán hàng rong cho tới sáng, đón xe đò trở về nhà trọ để rồi mạnh ai nấy ngủ sả lai; trưa thức dậy lo nấu chè khoai... Cứ vậy, đều đặn quanh năm suốt tháng. Thành thạo, chị đứng nhìn sông Bassac trở ra sông Mekong xuôi dòng chảy về

Nam. Những lúc đó, chị lặng người nhớ quê nhà, thương người bạn đời thân còn cá chậu chim lồng và chị đau đầu đếm thời gian qua những mùa trăng, đợi chờ cánh chim bằng tháo cũi sổ lồng... mơ ngày đoàn tụ!”

“Người ta cực nhưng không khổ, hoặc khổ nhưng không cực. Còn chị thì hai vai gánh cả hai, chịu đời sao thấu!”

Giấu nỗi buồn đong mắt, Bà Hà nói: “Chị Tư! Em tính như vậy, chị Hai coi có đặng không?”

Nhiều lần Bà Hà rủ chị dời chỗ ở về ở chung cho có chị có em, nhưng chị trừ trừ do dự là vì sợ làm phiền người em bạn cùng làng tốt bụng.

“Nhà em còn chỗ trống; vả lại, nhà tại Nam Vang nên rất tiện lợi cho việc gánh hàng rong buôn bán; lại nữa, hằng ngày, chị khỏi phải lên xuống hai bận đi về trên hai mươi cây số đường xe”.

Con gái Tư Lành nghe dì Bảy nói vậy, nó mừng khôn xiết!

Tư Lành ngập ngừng: “Nhưng, ...”

Bảy Hà dứt khoát: “Chẳng ‘nhưng, nhị’ gì cả!”

“Chị ngại...! Còn chồng con của em, thì sao?”

“Chẳng thì sao cả!”

Và Bảy Hà tính luôn việc làm ăn cho Tư Lành.

“Em tính bàn với chị chuyển sang bán chè buổi thay vì bán chè khoai”.

Chị Tư hơi sững sốt, bởi lần đầu chị mới nghe nói buổi nấu chè. Bảy Hà giảng giải: “Người Cao Miên thích ăn buổi, nhứt là buổi trồng ở quê mình. Họ thích ăn buổi thì chắc là cũng khoái ăn chè buổi. Có điều, chưa ai nấu cho họ ăn!”

Chị Tư thiệt thà nói: “Nhưng chị không biết nấu thì làm sao?”

Bảy Hà cười tinh nghịch: “Thì em chỉ cách cho chị nấu chè buổi”.

Chị Tư trở mắt: “Em vừa nói cái gì?”

Bảy Hà tự tin, lặp lại: “Thì em chỉ cách cho chị nấu chè buổi!”

2 “Che...è... bư...ư...ở...!”

Hằng đêm, tiếng guốc nhịp đều theo tiếng rao len lỏi qua những con hẻm ngoằn ngoèo khắp phố.

Cùng phận đàn bà, cùng cảnh ngộ, hai chị em nương tựa nhau sống ở xứ người. Những đêm mưa dầm, hai chị em nghỉ bán hàng rong; nằm kể chuyện nhà, chuyện đời, trong tiếng mưa rơi dầm dầm nổi tiếc thương kiếp người. Bảy Hà nhắc tới chị Hai Oanh³, người phụ nữ đẹp người, đẹp nét ở làng Vĩnh Kim đã vì nghĩa ưng lấy anh Hai⁴. Họ có ba mụn con, tám năm cận kề nhau tràn trề hạnh phúc; và họ cũng có những tháng năm đắng đắng chia li⁵, mắt khô lệ không còn để khóc nhau!

Nghe Bảy Hà nhắc chuyện chị Hai Oanh, Tư Lành chợt rung rung buồn; bởi chị nào có khác gì cảnh ngộ của chị Hai Oanh. Từ phụ nữ nhà nông, quen tay cuốc tay cày lam lũ trên đồng ruộng Bình Trưng đất dây ngút mắt tới Thuộc Nhiều, chị đành bỏ lại sau lưng tất

cả để biến dạng thành người gánh rong bán hàng trên đất khách.

"*Này, con đàn bà hư! Chồng mày làm 'quốc sự' chống nhà nước Phú Lang Sa, tại sao mày không đi tố cáo?'*" Viên thẩm vẫn hỏi chị, qua lời phiên dịch của tên thông ngôn. Chị định nói: "*Xứ tui không quen cái chuyện vợ tố cáo chồng*". Song, nghĩ lại, chị im lặng chẳng thèm đòi co, trả lời trả vốn, với bọn chúng.

Bảy Hà cười khúc khích, cắt thì quá khứ mang mang trong tâm tư của chị.

"*Người Việt mình lên Nam Vang làm ăn đủ nghề: nào là thợ hớt tóc, thợ may, thợ máy, thợ in, thợ điện, thợ mộc, thợ hồ... thợ ôi thôi là thợ, chớ thấy thì hiếm thấy!. Và rồi còn chuyên nghề: vú em, quản gia, tài xế... cho những gia đình người Âu Mỹ, người Pháp; thậm chí, tới việc cạo mủ cao su, phá rừng mần ruộng rẫy... Dù có vất vả mấy đi chăng nữa, người mình cũng chẳng từ nan!'*"

"*Hồi còn ở nhà, chị nghe nói người mình có kỹ xảo mần việc nhỏ, thiếu kỹ năng mần việc lớn*".

Bảy Hà nói lẫn trong tiếng cười: "*Chị nghe người ta nói, lằm rồi đó! Người mình một khi thoát khỏi 'ao làng' thì tài năng chẳng kém chi thiên hạ!'*"

"*Bảy nói đừng trừ bì đó nha!'*"

Tự nhiên, chị Tư Lành cảm thấy vui vui: "*Chị không biết à? Royal Palace, Viện Bảo tàng, các dinh thự... đều có người mình chung tay cùng người bản xứ xây dựng*".

Hết sức bất ngờ về sự hiểu biết của Bảy Hà, chị Tư tấm tắc thán khen trong bụng nhưng, ngoài mặt làm bộ tỉnh khô, dẫn chuyện bằng một câu ca dao:

Cây khô tưới nước cũng khô

Người nghèo đi đến xứ mô cũng nghèo.

Bảy Hà cười nức nẻ: "*Chẳng phải vậy đâu, chị ơi!*"

Chị Tư thắc mắc hỏi tới: "*Chẳng phải vậy thì sao mới phải?'*"

"*Đâu phải tất cả người mình vì nghèo mà xa quê tới xứ Chùa Tháp để mong thoát nghèo, và đâu phải hễ cứ tha phương là cầu thực*".

Bảy Hà ngời dậy. Sét chớp ngoằn ngoèo, sấm gầm dội trời xa.

"*Như chị em mình, có phải vì nghèo mà xa quê đâu!'*"

Mưa đêm, mưa rầu rầu vào hồn những kẻ ly hương!

Tía Bảy Hà có một thời đi lại với nhóm lục hiền ở Vĩnh Kim⁶ và nghe đâu, trước kia ông là người của phong trào Minh Tân do Trần Chánh Chiêu khởi xướng tại Mỹ Tho. Về sau, bọn điểm chỉ trong trong làng mật báo cho Pháp biết và ông bị bắt, chúng đày ông biệt tích thay vì biệt xứ. Rồi cái ác ập lên bảy con nheo nhóc; lớp chết lớp thất tán bốn phương. Bà Năm Bụng liệu sức không đủ che nổi đứa cháu ngoại *tai qua nạn khỏi*, bèn gạt nước mắt, nói với cháu: "*Bọn nó đông, lại là Tây có súng, thì luật lệ đều nằm trong tay của bọn chúng. Cháu mau chạy trốn!'*"

Bảy Hà băng đồng, lội bung, lội miết vô Đồng Tháp Mười, đi bộ qua biên giới Campuchia tới Nam Vang.

Ba mùa trăng thu đất khách quê người.

Năm đó, Bảy Hà bước vào tuổi mười sáu và Sơn Sen, chàng trai xứ Chùa Tháp đã phải lòng!

Sơn Sen tự tin: "*Em! Anh đủ điều kiện để lập gia đình*".

Nắng hoàng cung rơi từng hạt vàng trên đường phố Phnôm Pênh.

Bảy Hà ngơ ngác: "*Tui sợ lắm!*"

Sơn Sen kể rằng: "*Quê anh ở Kampong Rou⁷ có Vàm Rô trở ra sông Vàm Cỏ Tây. Năm mười bốn tuổi, anh xa ruộng đồng vô chùa tu tập để trả hiếu cho đấng sanh thành; đồng thời, hiểu đạo lý để sống tốt hơn. Ba năm sau ngày tu tập, anh trở lại đời thường lo chuyện áo cơm*".

Nhiều lần Sơn Sen tỉ tê: "*Có lẽ mình đã bén duyên nhau từ vô lượng kiếp rồi em!*"

Những lần như vậy, Bảy Hà chẳng hiểu tí sừu gì, chỉ cười trừ cho Sơn Sen vui.

Đêm trơ trọi một mình, Bảy Hà nghĩ phận: "*Thân bơ vơ đất khách, nào khác chi chim chiều lữ thứ quê người!*". Thiệt lòng, Bảy Hà cũng muốn trao thân cho Sơn Sen, nhưng ngật nổi, theo Sơn Sen nói với Bảy Hà, rằng: "*Phải biết hút thuốc lá và phải hút thuốc sành điệu, thì cha mẹ chàng mới tán đồng, thừa nhận nàng là con dâu*".

Sơn Sen giải thích: "*Hút thuốc lá là để người con gái cảm nhận được cuộc sống qua vị ngọt-bùi, cay-đắng, mặn-nồng... Và đó là số phận của người phụ nữ, bởi điều thuốc lá tượng trưng ba đoạn khúc trải qua đời người phụ nữ: Nhút xanh tươi, nhì vàng cháy, ba đỏ rục. Rồi, tất cả cũng chỉ là tro-khói*".

Mật ngọt tình yêu không biên giới, mỗi ngày một nẩy nở và ngấm sâu vào trái tim đôi lứa đẹp tựa nắng mặt ong.

"*Thì thôi, qua sông phải lụy lấy đời!*"

Bảy Hà tự nhủ mình; thế rồi Sơn Sen hướng dẫn từng động tác hút thuốc lá cho người vợ tương lai.

Bảy Hà dùng ngang câu chuyện kể, thờ dài: "*Tụi em lấy nhau mấy năm, chưa có mụn con. Đôi lúc, chồng em dặn: 'Nhớ nhau, mình đừng quên bật lửa, môi thuốc, rồi từ từ đưa điếu thuốc lá chạm bờ môi...'*"

Nghe chuyện đời Bảy Hà, Tư Lành mỉm cười!

3 Có tiếng rao nghe sao lạc lõng giữa phố chiều lao xao

Có tiếng rao nghe xơ xác xanh xao khuất sau hàng phố cao...

Mộ khúc⁸ hòa âm tiếng rao ngày hấp hối.

Sơn Sen nói với vợ: "*Vợ chồng mình nhận con gái chị Tư là con và đã cho con đi học, thôi thì...'*"

Bảy Hà cảm kích tấm lòng nhơn hậu của chồng đối với người đồng hương trong cơn hoạn nạn.

"*... thôi thì, mình thu xếp cho chị Tư đứng bán một chỗ đỡ vất vả*".

Bảy Hà cười: “*Đã nói “Rong” là đi hết chỗ này tới chỗ khác, còn đứng một chỗ thì sao gọi là rong?*”

Chị Tư miệt mài gánh hàng rong, vừa đi vừa rao hàng khắp hang cùng ngõ hẻm thành đô. Tâm trí chị luôn nghĩ về cố hương, nơi chôn nhau cắt rún, nơi có những vườn cây *trúu cành quần trái*, những cánh đồng phì nhiêu hực hỡ vàng mùa lúa chín... Những câu chuyện cũ ở quê nhà, những khuôn mặt thân quen, nhút là... nụ cười của người cha đứa con gái, ánh mắt chồng gửi lại vợ niềm tin... trước lúc xuống tàu Tây, đi đày ra hải đảo. Những lần vắn vợ hôn như vậy, chị Tư thắm đong cảm trong thương cảm chị Hai Oanh, người phụ nữ Vinh Kim thủy chung và kiên cường.

Người lớn tuổi rõ chuyện, thường hay thuật lại cho con cháu trong làng nghe đoạn thơ phúc đáp của chị Hai, khi anh Hai viết thư từ Côn Đảo gửi về “*khuyên chị đi lấy chồng khác*”. Bởi, anh Hai không đành lòng để người vợ trẻ phải vùi dập xuân thì và khổ lây theo bản án hai mươi năm tù khổ sai⁹.

Còn chị... Năm năm rồi, nhiều lần chị gửi thơ thăm chồng nhưng, chồng vẫn *bặt âm vô tín*; chẳng biết nơi hải đảo bốn bề trùng dương, chồng chị chết sống ra sao? Thương chồng, lúc nào đầu óc chị cũng nghĩ lớn vờn về cái chết của chồng. Nếu chết, thì chồng chị có yên mồ mã?

Chị tự hỏi và tự trả lời: “*Người tù khổ sai hẳn sao bọn thực dân Tây chịu để yên mồ mã!*”

Chị liên tưởng tới con trai chị Hai Vạng¹⁰ đã xây mồ yên mã đẹp cho ông ngoại. Sau này, cháu ngoại chị biết mồ mã ông ngoại ở đâu mà xây!? Tủi thân, chị khóc thầm trên bước đường lưu lạc.

Thình thoảng, Tư Lành nhớ lời than của má lúc sanh tiền: “*Đẻ một bầy con gái, là má đẻ cái khổ sở cho các con*”.

“*Sao má nói kỳ cục vậy, má!*”

Má chị cắt nghĩa: “*Không có khổ nào bằng khổ trong tình cảnh thân sơ thất sở. Cho nên, ông bà thường nói: Người gặp khổ thì đã bầm mình, lại còn gánh thêm cái sở thì dập mặt; chẳng thể nào sống nổi!*”

Rồi má nói như tự nhủ: “*Dường như ông Trời chỉ dành riêng khổ sở cho phụ nữ (!?)*”.

Hồi nằm, nghe má nói vậy thì chị hay vậy; chớ tin thì chị không tin. Bây giờ, chị tin, vì chị đang khổ sở chốn quê người.

Mãi nghĩ suy, miên man chuyện đời...

Tư Lành “tăm hơ tăm hắt”, không để ý xe cộ trước sau, hấp tấp bước vội xuống lòng đường.

“*Rầm...!*”

Âm thanh chát chúa, khô khốc!

Gánh hàng rong chề buồm văng tung tóe, chiếc xe tải lúi Tư Lành cày trên mặt đường dưới ánh đèn nhạp nhòa đêm. Ngày đã tắt!

“*Bớ người ta! Chết người... Che...ế...t... ngư... ờ...i...!*”

* * *

Bầu trời trong xanh treo mây tháng giêng lơ lửng.

Thuyền chở tro cốt chị Tư Lành ra giữa dòng sông Me Kong, con gái chị cùng vợ chồng Sơn Sen rắc *xương tàn cốt rụi* của chị Tư dạt dờ theo lục bình về quê nhà, vừa trôi vừa trở bông tím! ■

Chú thích:

1. Địa danh này xuất phát từ *Wat Phnom Daun Penh* (hay *Wat Phnom*, nghĩa là “Chùa trên đồi”), xây từ năm 1373 để thờ năm pho tượng Phật. Đồi ở đây là một gò đất nhân tạo, đắp cao 27m. Tên quả đồi lấy từ nhân vật Daun Penh (Bà Penh), tương truyền là một góa phụ giàu có. Phnom Pênh còn có nghĩa là “vùng đất của Bà Pên” (theo Wikipedia).

2. Krong Chaktomuk.

3. Bà Đoàn Thị Giàu, tên thường gọi Hai Oanh (1898-1974) quê quán nay là ấp Vĩnh Hòa, xã Vĩnh Kim, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

4. Cụ Tôn Đức Thắng, bí danh Thoại Sơn, còn được gọi là Bác Tôn (1888-1980) quê quán Cù lao Ông Hổ, làng Mỹ Hòa Hưng, tổng Định Thành, hạt Long Xuyên (nay thuộc xã Mỹ Hòa Hưng, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang).

5. Cụ Tôn Đức Thắng và bà Đoàn Thị Giàu cưới nhau năm 1921 (có 3 người con: Tôn Thị Hạnh, Tôn Thị Nghiêm và cậu con trai do bệnh đã chết từ lúc nhỏ). Ngày 23/7/1929 cụ bị bắt tại cầu Kiệu (Sài Gòn) và thực dân Pháp kết án tù 20 năm khổ sai, đày ra Côn Lôn (Côn Đảo). Cách mạng Tháng 8 năm 1945, cụ mới rời Côn Đảo trở về.

6. Lục hiền làng Vĩnh Kim (tỉnh Mỹ Tho): Trần Năng Liễu (ông ngoại Hai Oanh tức bà Đoàn Thị Giàu), Trần Thượng Xuyên, Dương Văn Tùng, Nguyễn Chi Dao, Huỳnh Văn Túc, Trần Quang Diệm (là ông nội GS Trần Văn Khê).

7. Huyện Kompong Rou thuộc tỉnh Svay Rieng (Xiài Riêng), Kompong Rou giáp huyện Mộc Hóa (nay là thị xã Kiến Tường, tỉnh Long An). Sông Rou chảy ra sông Vàm Cỏ Tây qua địa phận xã Bình Hiệp, thị xã Kiến Tường (dân địa phương gọi Vàm Rồ).

8. Một khúc là khúc nhạc chiều (serenade). Một (nghĩa phổ thông) là buổi chiều tối. Nguyễn Trãi viết trong Thần Phù hải khẩu: “*Nhiễm nhiễm hàn giang khởi mộ yên*” (Trên sông lạnh khói chiều từ từ bốc lên).

9. Thư bà Đoàn Thị Giàu gửi cho chồng: “*Anh Tôn Đức Thắng thân mến, xin báo để anh biết tôi đã đi lấy chồng, chồng tôi là Tôn Đức Thắng người Long Xuyên. Chúng tôi ăn ở với nhau đã có 3 mụn con (1 trai 2 gái), đứa con trai chẳng may sớm qua đời. Tôi sẽ trọn đời sống cùng chồng tôi mặc dù anh ấy đang phải tù đày nơi hải đảo xa xôi*” (Theo tài liệu của Lê Hữu Lập, thư ký của Bác Tôn).

10. Bà Lê Thị Lộc, hiền thê Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân (1830-1875) sanh hai cô con gái là Nguyễn Thị Vạng và Nguyễn Thị Tánh. Về sau, Trần Văn Thạnh (con trai Bá hộ Trần Văn Học, người làng Bình Cách, huyện Chợ Gạo) cưới Nguyễn Thị Vạng và bà Vạng sanh con trai là Trần Văn Thông (Hội đồng Thông). Bá hộ Trần Văn Học là cha vợ của Võ Duy Dương tức Thiên hộ Dương và ngôi nhà của ông, là một trong những căn cứ cuộc khởi nghĩa lần thứ 2 của Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân). Năm Đinh Dậu (1933), Trần Văn Thông đã xây ngôi mộ ông ngoại (Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân) bằng đá xanh. Trước đó, mộ Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân được con gái (Nguyễn Thị Vạng, Nguyễn Thị Tánh) và dân trong vùng xây mộ đất.



Dáng chiều

PHẠM THỊ THANH VÂN

Chiều quê sương khói phủ
Lãng đãng mờ cô thôn
Sáo diều ai cao vút
Mênh mang chuông chùa buông

Lối mòn thông thả bước
Hoa tím đại ven đường
Mục đồng đi đầu mắt
Trâu nằm cô đơn, buồn!

Đụn rơm vàng vương nắng
Chuối trĩu trái sai buông
Cục tác gà lên tiếng
Chiều quê thanh bình hơn

Về thăm nơi chốn cũ
Công chùa xanh rêu non
Dáng mẹ già trước ngõ
Lẩn bóng chiều hoàng hôn.

Tâm an nhiên

MIÊN ĐỨC THẮNG

Xao xuyến trốn khuất bờ hiện tại
Bến ngọt ngào dư vị nghiêng theo
Dạ khúc trầm thanh âm cuồng nộ
Cứu đời nhau giấy mực bọt bèo
Đêm trường chạm giấc mơ thấu cảm
Một dòng sông cũ vẫn êm trôi
Vũ khúc trần gian không bến đợi
Cơn hoảng nguy lửa vẫn chưa thôi
Vô thường xoay lốc chân trời cạn
Một bến tang thương mấy kẻ về
Tro bụi đoàn viên từ gió vục
Tâm vẫn an nhiên giữa cõi mê.

Buổi sáng bình yên

THANH PHÁP

Một thoáng trời sương, một thoáng mây
Mù tan cuối nẻo, sóng lên đầy
Lú lo tiếng gọi chim lia tổ
Xào xạc cành rung gió quỵên cây
Hiên vắng nhìn xa thương lối cũ
Tình riêng gửi lại nhớ phương này
Lời ai khẽ chạm vào tâm thức
Gợn chút hờn vương trong nắng đây.

Như là giấc mộng

TÁNH THIỆN

Ngoài trời mưa lạnh sáng nay
Ta ngồi yên lặng nhìn ngay chính mình
Cuộc đời là cả hành trình
Buồn vui thương ghét tự mình biết thôi .

Đêm về trăng sáng rừng soi
Đẹp thay hình bóng Phật ngồi lắng yên
Ta xin theo Phật khắp miền
Bây giờ nguyện sống chẳng phiền một ai .

Năm nay hư dưỡng sáu hai
Làm thơ trải nghiệm lòng này cho vui
Trăm năm cay đắng ngược xuôi
Như là giấc mộng tới lui cuộc đời .

Thầy ơi!

NGUYỄN HOÀNG DUY

Em về thăm lại trường xưa
Một chiều đông chớm, cơn mưa đổ ào
Vẫn cây phượng cổ năm nào
Chờ che mưa nắng biết bao học trò
Trống trường ừ rữ co ro
Lặng im thôi tiếng buồn xo góc phòng
Tìm thầy trong nỗi nhớ mong
Chợt nghe tin dữ mà lòng quặn đau
Thầy về nằm dưới hàng cau
Chuyến đò bỏ dỡ, sóng lao xao buồn
Thầy đi trên suốt quãng đường
Nhọc nhằn công chữ thơm hương nghĩa tình
Chẳng màng danh lợi riêng mình
Vì đàn em nhỏ hy sinh cuộc đời
Ngủ ngon nhé, hỡi thầy ơi
Rồi đây sự nghiệp trồng người nở hoa.

Tôi thương

NGUYỄN CÔNG KHANH

Tôi thương tóc bạc đầu cha
Lần nhăn trán mẹ những là tháng năm!
Tôi thương vợ vượt thặng trầm...
Dựng xây tổ ấm chút chăm tình nồng.
Tôi thương thương cả dòng sông
Phù sa bồi đắp khắp đồng quê hương!
Tôi thương thương cả con đường
Trẻ đua chân sáo đến trường tung tăng...
Tôi thương dân vượt khó khăn
Cần cù lao động góp phần tăng gia
Luân canh mùa vụ quê ta
Đạt cao năng suất đậm đà hồn quê...
Tôi thương khói tỏa chiều về
Bếp quê đỏ lửa cơm khê chín vừa
Tôi thương rặng chuối, ruộng dừa
Mương bèo, ao cá, rẫy dưa, đa đình...
Tôi thương với cả chân tình
Thôn làng yêu dấu bóng hình quần quanh...
Dẫu bon chen chốn thị thành
Lòng hằng da diết vẫn dành cho quê.

Lục bát chân quê

PHAN THÀNH MINH

Đất lề quê thói giữ gìn
Tối đèn tắt lửa có mình có ta
Nồng vui ấm miếng trâu già
Thảo thơm cau sáu bồ ba chia bằng

Không đèn trái chiếu rước trăng
Lùa qua miệng cối nhọc nhằn gian lao
Đắng cay sẽ hoá ngọt ngào
Mùa no ấm trở vàng au đồng làng

Nhanh tay xay giã giần sàng
Thơm xôi ngọt nếp rộn ràng chào thưa
Mồ hôi chảy dọc sớm trưa
Cả đời cúi mặt nắng mưa sá gì

Bão bùng cũng đội mà đi
Đeo sâu nuốt túi chỉ vì áo cơm
Đói no bầu vú rạ rơm
Chân bùn tay lấm mà thơm thảo lòng

Mặc ai cao thấp đèo bông
Ngọt ngào cả những điều không ngọt ngào
Không vì nhau chẳng còn nhau
Còng lưng vết xén vuốt đầu tóc rơi.

Chiều lạnh

TỊNH BÌNH

Sốt muộn chiều vạt nắng
Chẳng thấp nổi ấm lòng
Phổ lạnh bàn chân mới
Chiều tan vào hư không

Còn ai khung trời cũ?
Đã bao mùa lãng quên
Khẽ chạm miền hoài niệm
Lạc đâu rồi hồn nhiên?

Chút dưng dăng đi ở
Người nói người lạ quen
Mắt nhuộm màu sương khói
Tay đơn lạnh ngón buồn

Tím hoàng hôn khuất mặt
Tiếng mùa đi khẽ khàng
Hoa thu thổi vàng cánh
Buôn buốt gió mùa sang...



Trả nợ thành xuân

HOÀNG KHÁNH DUY

Sau chuyến đi dài nửa ngày trời, hết xe đồ rồi đến xe ôm, sau cùng là đi bộ một quãng thật dài trên con đường lố nhố đất đá, Thoa ngồi xuống gốc cây ven đường, lấy chai nước suối uống một ngụm lung lung rồi thở phào mệt mỏi. Cái nóng cuối năm còn nán ná chưa chịu nhường chỗ cho ngọn gió bắc xập xòe trên cành cây cao vút. Xung quanh không một bóng người, nhìn thật kỹ mới thấy xóm làng tiêu điều cuối rẫy dưa xa tít.

Thoa vẫn còn nhớ cái ngày Đạt bỏ Thoa đi. Tình yêu và trách nhiệm chẳng còn ý nghĩa gì khi đôi tay buông nhau mãi mãi. Đạt chọn hạnh phúc mới, chọn người mà anh có thể dang rộng vòng tay ra bảo vệ, chở che. Có lẽ người Đạt yêu không mạnh mẽ như Thoa, không độc lập và hết lòng vì công việc. Nhiều đêm Thoa ngồi bên bàn với đồng tài liệu rồi dăm chiêu đến tận hai, ba giờ sáng, Đạt nằm trần trọc trên giường; anh gọi Thoa mấy lần mà Thoa không nghe. Những cái ôm lơ đãng từ đó. Khi Thoa lên giường, thay vì những cử chỉ ngọt ngào ân ái là vẻ mệt mỏi đến rã rời, chưa nói được câu gì thì Thoa đã chìm sâu vào giấc ngủ.

Đạt xót xa nghĩ, sao ngày xưa Thoa nòng nân đến thế, còn bây giờ Thoa chỉ biết mỗi công việc, lúc nào cũng chọn công việc làm niềm vui. Trước kia, hai vợ chồng Thoa ăn cơm cùng mâm, ngủ lại đầu mặt vào nhau mà ngủ. Giờ Thoa về nấu bữa cơm nhà rồi ngồi ăn một mình, thức ăn dành phần cho Đạt cứ tư lự trong lồng bàn ngày này qua ngày khác, hư thì Thoa đem đi đổ, ngủ thì đầu lưng trở mặt lại với nhau. Cho đến một hôm, Thoa vô tình bắt gặp anh tay trong tay với người con gái khác đi vào quán café quen thuộc gần cơ quan, Thoa sững người, trái tim lồi nhịp. Từ đó, những chuyến công tác của Đạt ngày một nhiều hơn, lâu hơn và khi trở về anh lại lạnh nhạt với Thoa hơn.

Một chiều cuối thu, anh hẹn Thoa ra quán cũ. Khi người bồi bàn đi vào bên trong, anh kéo trong cặp ra tờ giấy, dửng dưng bảo Thoa: *"Minh ly hôn, em nhé!"*

"Vi lẽ gì hả anh?"

"Chúng ta không hợp nhau", Đạt dứt khoát.

"Vậy thôi! Em chấp nhận", Thoa vừa nói, vừa chìa tay đón lấy tờ giấy từ phía Đạt.

Đơn ly hôn anh viết sẵn, rõ ràng và điềm nhiên như vừa chấm dứt bản hợp đồng tình ái. Trước mặt anh Thoa không khóc, chỉ thấy lòng nhoi nhói như trăm

ngàn mũi kim đâm vào. Không nghĩ ngợi gì thêm, Thoa đặt bút ký tên mình vào khoảng trống anh để sẵn. Chỉ là cái chữ ký, có to tát gì đâu mà sao nó vô tình đến thế, tàn nhẫn đến thế! Nó thản nhiên chấm dứt tình nghĩa vợ chồng ba năm chẵn gối, xóa sạch những hy vọng mà Thoa ấp ủ trong lòng.

Căn nhà anh để lại cho Thoa, cả số tiền hai vợ chồng chắt chiu dành dụm. Đêm ấy, Đạt rời nhà. Đạt chỉ mang theo mỗi chiếc vali đựng áo quần và vài món đồ lặt vặt. Bước ra khỏi cánh cổng sắt màu trắng hắt lên những tia nhòn nhọt của bóng đèn đường, anh đứng lặng, thả mắt nhìn một lần nữa căn nhà thân quen và dáng người xưa cũ rồi bước lên xe. Chiếc taxi nổ máy, Thoa nhìn theo cho đến khi bóng xe khuất hẳn trong đêm đen mơ màng phố thị...

Cánh cổng sắt khóa chặt, Thoa xách vali tạm xa phố thị ồn ào, gác lại công việc ở cơ quan bắt đầu cho một chuyến đi để thấy lòng bình an, thanh thản. Trước mặt Thoa bây giờ là rẫy dưa ngọt ngào xanh tốt. Hình như Thoa đến đây ngay mùa dưa chín, ngồi dưới gốc cây đầu rẫy, Thoa cảm nhận được hương vị ngọt đến nao lòng của dưa đỏ đầu mùa. Tự dưng bụng Thoa rỗng tuếch, Thoa thầm nghĩ: *"Hái một quả lót dạ chắc không gọi là trộm dưa nhỉ?"*

Thoa đi về phía rẫy, con đường uốn lượn giữa những vạt dưa xanh rì, đất ở đây còn ướt. Chắc có cơn mưa nào vừa rưới qua hay ai đó gánh nước tưới cho dưa căng mọng nước. Những quả dưa nằm ngả nghiêng trên luống, Thoa cúi xuống hái một quả dưa đang chín vừa bằng hai bàn tay ghép lại, lấy hòn đá đập cho vỡ ra rồi thưởng thức cái vị ngọt mát tận ruột gan. Đang loay hoay, bỗng có tiếng đứa trẻ hét lên khiến Thoa giật mình đánh rơi miếng dưa cắn dở xuống đất: *"Cô là ai? Sao cô lại trộm dưa của cháu? Cháu mách ba cho coi!"*

Vừa nói, nó vừa chạy vào trong nhà gọi ba. Đôi chân thoăn thoắt men theo những luống dưa ướt nước, phóng nhanh qua những chỗ gấp khúc hỏn hển. Nhìn đứa trẻ, Thoa vừa buồn cười vừa thoáng lo ngại: *"Ngộ nhờ chủ rẫy làm khó. Nơi đất khách quê người không biết phải trở tay thế nào cho đặng"*.

Một lúc sau, bước ra từ phía xóm cùng thằng bé khi này là một người đàn ông cao to, làn da ngăm màu sừng nằng. Hình như bấy nhiêu cơ cực cuộc đời đọng lại trên bờ lưng cao to, khuôn mặt đanh lại, mái tóc



lấm tấm bạc và đôi mắt u buồn của anh. Anh trạc bốn mươi, hàm râu đen làm anh trông già hơn rất nhiều. Thoạt đầu nhìn vẻ mặt cương nghị của anh, hơi thở hồng hộc và những bước chân rắn khỏe trên đất khiến Thoa hơi run. Một lúc sau, như đã định thần, Thoa nhìn anh bằng đôi mắt của người có lỗi. Anh im lặng hồi lâu rồi phá lên cười: *"Cô đừng sợ, không sao đâu! Khách qua đường khát nước hay đói bụng, hái quả dưa ăn là chuyện bình thường thôi!"*

Nghe anh nói vậy Thoa thấy lòng mình nhẹ hẳn đi. Thoa thâm cảm ơn tấm lòng bao dung của những người chân quê, lam lũ mà nặng nghĩa nặng tình. Thoa nói lé thè: *"Đi đường xa từ sớm đến giờ, quanh quất mãi mới vào được rẫy dưa này. Cả buổi tôi vẫn chưa tìm được chỗ nghỉ chân."*

"Vào xóm không xa, qua khỏi rẫy dưa này là đến", vừa nói anh vừa trở tay về cuối đường. Dưới bóng cây nghiêng nghiêng, những mái nhà nép mình nghe thời gian xuôi chảy. Mấy chục năm rồi... Anh quay sang xoa

đầu thằng bé đang nép đầu sau cánh tay vạm vỡ của ba. *"Cái thằng... Cô thâm cảm. Nhà có hai ba con. Rẫy dưa là nguồn sống chủ yếu nên nó quý lắm, thèm cũng không dám ăn"*.

Thoa thấy lòng mình se sắt. Một cảm giác gì nảy ra từ trong sâu thẳm tâm hồn Thoa. Là thương cảm? Tội nghiệp? Hay xấu hổ?... Thoa cúi người nựng vào khuôn mặt lấm bùn của thằng nhỏ rồi moi từ trong túi ra hai chiếc kẹo bọc đường xanh đỏ đưa cho nó, mỉm cười. Đứa nhỏ chìa tay đón lấy rồi lại nép vào lưng ba. Trước mặt Thoa không còn là thằng bé đánh đá, gắt gỏng như lần đầu Thoa gặp.

"Sao chỉ có hai ba con anh ở đây? Còn mẹ thằng nhỏ đâu hả anh?", Thoa bình thần hỏi.

"Mẹ nó bỏ đi lúc nó vừa tròn hai tháng rồi, cô ạ!"

Giọng anh buồn buồn. Trong phút chốc, Thoa thấy mình tàn nhẫn quá, vô tình khơi lên ký ức đau buồn của người đàn ông nghèo khổ. Một nỗi nghẹn thắt đáy tim, Thoa quay mặt đi nhìn cánh đồng mênh mông

nắng gió. Những ngọn dưa vọt vờ rời ngửa ra mặt đất vẫn còn nóng hâm hấp.

"Tôi thật vô ý!"

"Không đâu cô. Chuyện cũng lâu rồi. Ba con tôi cũng có còn buồn nữa đâu"; anh nhìn Thoa, khuôn miệng nhỏ nhắn với hàm râu đen đen nở nụ cười tươi rói. Nụ cười người quê sao đẹp quá, chân chất quá, lòng Thoa mơn man. Cái cảm giác mà Thoa chưa bao giờ bắt gặp trong đời.

Anh tiếp lời: *"À, nếu không phiền tôi mời cô đến nhà tôi chơi, ăn bữa cơm nóng, ở lại nghỉ chân cho khỏe rồi hãy lên đường! Trời sắp tối rồi. Nhà tuy nghèo nhưng tránh được gió, che được mưa..."*

Không nghĩ ngợi nhiều, phần vì Thoa thấy bụng đói cồn cào, mỡ hôi lã chã. Giả sử cứ lang thang ngoài đồng thêm một lúc nữa chắc Thoa sẽ gục xuống rồi không bao giờ có dịp trở về thành phố. Họ lên đường, thằng bé ôm quả dưa trước ngực, đi trước. Thoa với người đàn ông đi sau. Con đường đất pha lẫn cát bụi li ti, thỉnh thoảng có hòn đá nhỏ xấp vào chân Thoa đau điếng.

Như nhớ lại câu chuyện khi này còn dang dở, người đàn ông nói tiếp bằng một giọng trầm khàn: *"Tôi nghiệp thằng bé. Hồi nào tới giờ sống cùng cha chú có biết hơi ấm của mẹ là gì đâu. Đêm qua đang ngủ, chợt nó giật mình quay sang hỏi tôi: 'Chùng nào mẹ con về hả ba?'. Tôi cười mà tan gan nát ruột. Biết chùng nào hả cô? Đời này kiếp này, có lẽ tôi sẽ không gặp lại người phụ nữ ấy lần nào nữa. Thằng nhỏ cũng không!"*

"Sao thế hả anh? Mẹ nó làm gì nên nỗi? Hay anh làm gì nên tội?"

Anh cười: *"Không ai có lỗi hết cô ạ! Ngày xưa khi người phụ nữ ấy đến với tôi, gia đình cô ta đã không ưng. Họ chê tôi nghèo, không tiền, không đất. Mà nghèo cũng có sá chi đâu, miễn là thương nhau thật lòng. Cô ấy thương tôi lắm, hứa hẹn đủ điều, rằng đến chùng cưới nhau xong, hai vợ chồng lo cuộc lo cày, mất ít năm là có của ăn của để chứ không phải nhọc nhằn như bây giờ nữa. Có lẽ cảnh sống tù túng, quần quanh khiến cô ấy thay đổi, tình cảm nhạt nhòa dần. Khi sinh xong đứa con đầu lòng thì mẹ cô ấy tìm đến, hết lời sỉ vả, rằng tôi đã hại cả cuộc đời cô ấy, kéo cô ấy vào kiếp sống bần cùng! Một phút yếu lòng, người phụ nữ đó nghe theo lời mẹ, bỏ tôi, bỏ con trở về nhà cũ. Cạn nghĩa cạn tình..."*

Người đàn ông ngưng lại, dặng hắng mấy tiếng rồi thở dài. Tiếng anh hòa vào tiếng gió.

"Rồi từ đó anh có tin tức gì về chị ấy hay không?", giọng Thoa buồn buồn.

"Có chứ! Người ta khéo đến tai tôi rằng người phụ nữ ấy đi lấy chồng. Người đó là tình nhân cũ của cô ấy, họ từng thể non hẹn biển, hứa với nhau đủ điều như cô ấy đã từng hứa với tôi. Cho đến khi người đàn ông ấy rời quê sang định cư ở một đất nước hoàn toàn xa lạ. Cho đến lúc trở về..."

Thoa im thinh, thấy ngực mình như bị nén chặt lại làm cho nghẹn ngào. Thoa thầm nghĩ: *"Chao ôi! Người ta vì sang giàu mà nhẫn tâm dứt bỏ tình thâm ruột thịt, bỏ cả đạo nghĩa vợ chồng chẵn gối mấy năm. Còn mình..."* - Thoa xốn xang - *"...mình cũng chọn sự nghiệp, chọn sang giàu mà đánh mất người mình yêu thương trọn vẹn bằng cả tuổi thanh xuân cuộc đời. Lời hứa theo gió. Tình nghĩa không còn. Thứ mà cả hai nhận về suy cho cùng vẫn là trái tim thương tổn..."* Thoa tự trách mình là người ích kỷ, nhỏ nhen. Sự lạnh lùng sẽ giết chết đi tình yêu mà cả hai từng nghĩ rằng đó là mãi mãi.

Bóng chiều lơ lửng trên ngọn cây, lao xao tiếng chim trời nghiêng mình trên ruộng dưa xanh lá.

* * *

Đêm ấy, Thoa ở lại nhà anh. Căn nhà vách lá đơn sơ, cửa trước cửa sau khép hờ chắn gió. Cơm nước xong xuôi, ba con anh nhường chiếc giường duy nhất trong nhà cho Thoa, còn anh mang chiếu ra trải trên vạt rồi ôm con nằm ngủ. Thoa nằm trên giường, nghe tiếng người đàn ông tha thiết ru con mà rung rung nước mắt. Thoa nghĩ nhiều lắm, về mình, về Đạt, về những con người xa lạ dẫu mới gặp lần đầu nhưng hiểu rõ phần nào cuộc đời và tâm hồn bao dung của họ. Không gian chìm vào đêm đen tịch mịch, nhìn ra cái ô cửa nhỏ trên vách không thấy đâu là rẫy dưa, là con đường và khoảng trời mù tít. Sương rơi lộp bộp hiện nhà.

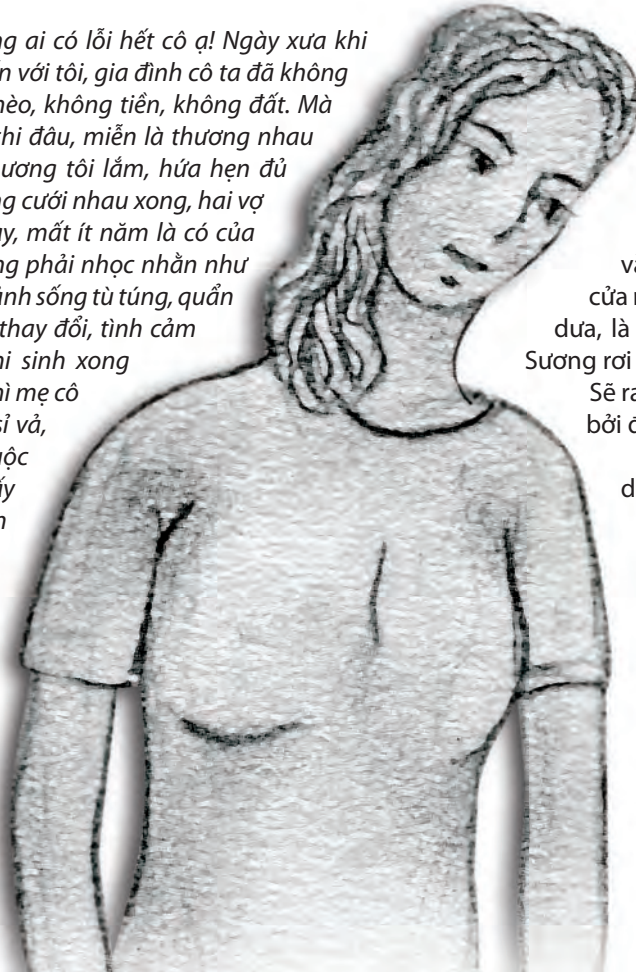
Sẽ ra sao nếu căn nhà này được chăm lo bởi đôi bàn tay người phụ nữ?

Sẽ ra sao nếu đứa trẻ kia được mẹ dạy dỗ nên người?

Và cả người đàn ông ấy nữa!

Điều gì đó chợt lóe lên trong đầu Thoa. Không rõ. Nhưng chắc chắn không phải là bông bột, nhất thời...

Đem hạnh phúc đến cho người là cách để chuộc lại lỗi lầm thời thanh xuân... ■





Cây đàn nào đã bị bỏ quên

LÊ HẢI DĂNG

Trong ca khúc “Cây đàn bỏ quên”, từ tiêu đề cho đến lời ca, nhạc sĩ Phạm Duy không hề nhắc đến bất kỳ nhạc cụ nào cho biết đó là cây đàn đã bị bỏ quên. Giống như trò “bịt mắt bắt dê”, tác giả bịt mắt thông tin trực tiếp chỉ ra danh tính cây đàn, đồng thời hé lộ một vài chi tiết liên quan. Bằng cách nhìn ti hí qua khe hở này, lắng nghe âm thanh, tôi thử đi tìm cây đàn đã bị bỏ quên ấy nhằm kết thúc trò chơi đã đùa rờn mình suốt bao năm qua.

1. Suy diễn từ một nghịch lý

Trong gia tài âm nhạc của nhạc sĩ Phạm Duy, ca khúc “Cây đàn bỏ quên” chiếm một vị trí đặc biệt. Nó đã lọt vào mắt xanh của nhiều giọng ca vàng suốt hơn nửa thế kỷ qua, từ Duy Trác, Hương Lan, Quang Thọ, Tuấn Ngọc, Evis Phương, Duy Quang cho đến Thái Châu, Bằng Kiều, Quang Dũng... Ngay từ khi mới ra đời vào giữa thế kỷ XX, “Cây đàn bỏ quên” đã nhận được tình cảm của rất nhiều người, cả người hát lẫn người nghe.

Ca khúc này còn được chuyển soạn cho đàn guitar độc tấu mà phiên bản của nhạc sĩ Võ Tá Hân khá phổ biến. Phần Intro của Võ Tá Hân viết đã đi vào phần trình bày của nhiều ca sĩ, trong đó có Hương Lan. Và ở rất nhiều bản phối khí khác nhau, âm sắc guitar luôn là một sự lựa chọn thân thiết, từ đó, cây đàn guitar dễ dàng được người nghe liên tưởng đến “Cây đàn bỏ quên”. Song, thấp thoáng, ẩn hiện trong lời ca, chúng ta không hề thấy chi tiết nào nhằm chứng tỏ hay khẳng định cây đàn bị bỏ quên ấy là đàn guitar.

“Hôm xưa tôi đến nhà em

Ra về mới nhớ rằng quên cây đàn

Tình tang tính tính tình tang...”

Qua câu hát đầu tiên cho thấy, “Cây đàn bỏ quên” dường như chỉ là cái cớ để tác giả dẫn vào một câu chuyện tình. Xét về mức độ tả thực, người nghe có thể nhận thấy tính chất phi lý qua duyên cớ trên. Đối với một nhạc sĩ không thể có chuyện “quên đàn”. Tuy

không đẩy lên thành giá trị tuyệt đối, nhưng đó là một điều khó thể xảy ra. Cây đàn đối với nhạc sĩ, nghệ sĩ chẳng khác nào người bạn “tri kỷ” mà âm thanh chính là tiếng lòng. Vậy, chỉ có thể đặt cây đàn này vào không gian văn hóa, thời gian lịch sử mới mong tìm ra “bản lai diện mục” của nó.

2. Cây đàn đã nói gì

“Hôm sau tôi đến nhà em

Cây đàn nằm đó mà em đâu rồi

Tinh tang tính tính tình tang...”

Qua hai khổ thơ của đoạn nhạc đầu, ta thấy tác giả thổ lộ khá nhiều, nhưng cây đàn rất kiệm lời, chỉ thốt lên mấy tiếng: “Tinh tang tính tính tình tang”, chung quy lại có ba âm: “Tinh tính tang”.

Theo phương pháp phân loại nhạc cụ, từ cổ chí kim, từ Đông sang Tây có nhiều cách khác nhau, như dựa vào chất liệu tạo âm (bát âm), phương pháp kích âm (thổi, kéo, gảy, gõ...), nguồn âm (thân vang, hơi, màng rung, dây, điện tử) và kết quả nhận biết cuối cùng là âm sắc. Nhờ vào âm sắc, người ta nhận biết được sự khác nhau giữa nhạc cụ hơi và dây, đồng hay gỗ, dây gảy hoặc dây kéo... Ở nước ta, cách nhận biết dựa vào cảm quan thông qua màu âm khá phổ biến từng đi vào thư tịch, truyện thơ..., như tiếng đàn của Thạch Sanh có các âm tích, tịch, tình, tang: “Đàn kêu tích tịch tình tang. Ai mang công chúa dưới hang trở về”.

Trong cuốn “Vũ trung tùy bút”, Phạm Đình Hổ viết: “Cung đàn ta có những tiếng: tinh tính tình tình tung tang tàng; giọng kèn có những tiếng: Tí um bo tịch tốt tò te”. Và ở cuối câu hát, Phạm Duy thường sử dụng các âm: “tinh tính tang” làm vĩ thanh. Như vậy, có thể phỏng đoán, cây đàn bị bỏ quên ấy chắc chắn là nhạc cụ dây gảy. Nó cùng một phương pháp kích âm với đàn guitar. Trước năm 1975, nhiều ấn phẩm ca khúc “Cây đàn bỏ quên” có bìa minh họa là cây đàn violon đặt trên bản nhạc.

Song, dựa vào lời ca, viết:

“Bông hoa trên phím tươi cười

Người tiên tặng đóa hoa đời xinh xinh

Tinh tang tính tính tình tang”

Cho thấy đàn violon không phải nhạc cụ phản ánh trong ca khúc. Tuy là nhạc cụ dây, nhưng violon không hề có phím định âm, chưa kể nhạc cụ này kích âm bằng cách ma sát (bởi arche). Còn đối với đàn guitar, tuy là nhạc cụ dây gảy, nhưng trong “hệ từ vựng” của nó không có những chữ nhạc: “tinh tính tang”. Nếu phiên dịch ngôn ngữ “Cây đàn bỏ quên” sang tiếng guitar phải là: “sòn la đố đố sòn la” theo giọng la thứ. Tương tự như vậy, ở giọng đô thứ theo nguyên tác sẽ tương ứng với: “sì đô mí mí si đô”. Đối với nhạc cụ phương Tây, việc dịch từ một giọng này sang giọng khác luôn kéo theo sự dịch chuyển về ca độ. Khác với nhạc cụ ta, chỉ cần dịch chuyển âm chủ, giống như thủ pháp chuyển

hò có thể thỏa mãn được bất kỳ giọng nào. Như vậy, chúng ta có thể phỏng đoán rằng “Cây đàn bỏ quên” là nhạc cụ dây gảy, phát ra các âm “tinh tính tang”. Ngoài ra, nó còn thêm chi tiết là do người tiên ban tặng.

Trong lịch sử, cây đàn Thạch Sanh do vua Thủy Tề ban tặng, đàn Tỳ bà gắn với Đức Phật Thích-ca, nhạc cụ liên quan tới tiên có đàn bầu tặng cho vợ Trương Viên và đàn Đầy theo truyền thuyết do Lý Thiết Quài sáng chế! Vậy, xét ở nội dung tờ khai “nguồn gốc xuất xứ” có đàn bầu và đàn đầy xuất xứ từ Tiên giới. Đàn bầu, đàn đầy đều là nhạc cụ dây gảy, nhưng đàn bầu lại không có phím định âm. Như vậy, theo phương pháp loại trừ, đàn đầy chính là sự lựa chọn, ưu tiên số một.

Đàn đầy có tên chữ Hán là Vô để cầm (đàn không có đáy), dài chừng 157-162cm, gắn từ 9 đến 11 phím và mắc ba sợi dây. Theo nhà nghiên cứu Đặng Hoàng Loan dẫn từ cuốn “Ca trù tạp lục”: “Khi so dây, cổ nhân so các quãng từng tang, từng tinh, tinh tính tinh, tang từng tính, từng tang từng tính. Khi đàn cung Bắc, đánh các âm: tinh tang tình tình tính tinh, tang tình tính, tính từng tang, từng tang tính, tang tính tính, tình tính tang...”² Như vậy, đàn đầy thỏa mãn được hàng loạt chỉ báo mà tác giả “Cây đàn bỏ quên” cung cấp, từ hệ từ vựng, phương pháp kích âm, nguồn gốc Tiên giới và đặc điểm định âm bằng phím.

3. Hoàn cảnh bị bỏ quên

Ngay từ đầu ca khúc, tác giả đã tiết lộ tình huống cây đàn bị bỏ quên: “Hôm xưa tôi đến nhà em. Ra về mới nhớ rằng quên cây đàn”. Song, trên đây đã đưa ra lý do bác bỏ duyên cớ này. Lý do chính đáng mà cây đàn bị bỏ quên nằm ở chỗ:

“Hôm sau tôi đến nhà em

Cây đàn nằm đó mà em đâu rồi”

Đây mới chính là tình huống dẫn tới cây đàn bị lãng quên. Nói cách khác, cây đàn này đã bị bỏ quên đến hai lần. Lần thứ nhất là do tác giả sơ ý hay cố tình bỏ quên như một tình huống sắp đặt; lần thứ hai là do người giữ cây đàn đi vắng. Và ở lần thứ hai này đã đưa đẩy cây đàn tới một định mệnh về số phận. Nói cách khác, cây đàn đã bị văn hóa và lịch sử bỏ quên, sau khi người nắm giữ linh hồn của nó là “em” đã ra đi. Cây đàn nằm đó phủ dày lớp bụi thời gian quên lãng và sự bội bạc của lịch sử.

Như chúng ta biết, hát Ả đào hay Ca trù là loại hình nghệ thuật trải qua nhiều thăng trầm của lịch sử, từng đi vào cung đình và ra chốn ăn chơi, xa hoa gắn với nhiều tai tiếng (cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX). Vượt qua sóng gió của thời gian khắc nghiệt, loại hình nghệ thuật này từng đứng bên bờ diệt vong. Năm 2008 Ca trù được UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể nhân loại và sau Liên hoan Ca trù toàn quốc năm 2014 tổ chức tại Hà Nội, loại hình này mới thoát khỏi danh sách nguy cấp. Chúng tôi, suốt một thời gian dài, nghệ

thuật Ca trù cùng với nhân vật trung tâm là ca nương đã trải qua cảnh “ba chìm bảy nổi” trong văn hóa.

Đàn đáy không giống nhiều nhạc cụ khác có thể độc tấu, hòa tấu hay đệm cho ca khúc. Trong nhiều tình huống, nó hầu như đóng một vai trò không đổi là nâng đỡ cho giọng hát, gắn bó thủy chung với ca nương. Khi “em đầu rỗi” thì cây đàn chỉ biết nằm đó là điều đương nhiên.

Trong nghệ thuật Ca trù, người thưởng thức hướng đến là những khách tri âm. Người nghe Ca trù không phải *fan* hâm mộ thuần túy, mà là những người mộ điệu, sành điệu, có hiểu biết nhất định về thơ ca, âm nhạc. Bởi vậy, giới trí thức trở thành tầng lớp thính giả đặc biệt của loại hình nghệ thuật này. Không hiếm nhà thơ nổi tiếng gắn bó thân thiết với nghệ thuật Ca trù, như Nguyễn Công Trứ, Phan Huy Vịnh, Cao Bá Quát, Nguyễn Khuyến, Trần Đà... Từ mối quan hệ chặt chẽ giữa hai nhóm xã hội đặc thù trên đã đẩy nghệ thuật Ca trù lên đỉnh cao. Và cũng xuất phát từ biến cố lịch sử đã chìm nó vào quên lãng. Nên, ở cuối đoạn điệp khúc, cây đàn ấy đã lên tiếng kêu oan:

*“Đàn ôi thôi cứ lên tiếng than
Hãy cứ gieo nổi oan
Trên đường lên viễn phương...”*

Tại sao cây đàn phải “lên tiếng than”, “gieo nổi oan” “trên đường lên viễn phương”? Viễn phương hiểu thuần túy là “phương xa”, nhưng đặt trong bối cảnh của ca khúc, đó chính là Tiên giới. Bởi vậy, tác giả mới dùng động từ “lên”, chứ không phải ra “viễn phương”. Giống như đóa hoa đời, tượng trưng cho tâm hồn con người được người tiên ban tặng, sau khi xuống trần gian, cây đàn đã bị ruồng bỏ, quên lãng, tủi cho phận mình, nó trở về tiên giới kêu than, kêu oan.

Tác giả “*Tiếng nước tôi*” chẳng đời nào đi minh oan cho cây đàn guitar Tây Ban Nha. Cây đàn này chưa từng bị bỏ quên, thậm chí thế kỷ XX còn chứng kiến sự đi lên liên tục về địa vị văn hóa của nó. Ngay cả sau khi thay đổi cấu trúc âm thanh, thủ pháp diễn tấu để gia nhập nghệ thuật Đờn ca Tài tử Nam Bộ, mặc dù là một thành viên mới, nhưng đàn guitar phím lõm đã lấn lướt cả những bậc tiền bối. Chính vì thế, đàn guitar chưa bao giờ bị bỏ quên cả trong thực tế lẫn lịch sử. Cây đàn bị bỏ quên ấy, dựa trên những “dữ liệu” mà lời ca cung cấp chính là đàn đáy, một nhạc cụ vốn chịu nhiều ngang trái của văn hóa và lịch sử. Giống như một định mệnh, cây đàn đã vận vào lời ca của tác phẩm “*Cây đàn bỏ quên*”, rồi từ đó thoát xác bước ra từ một huyền thoại.

Tiếng kêu của cây đàn vắng vắng, thoi thóp suốt bao năm qua. Song, những âm thanh ấy không hề kinh động trời xanh mà lại lọt vào tai của Ban Tổ chức Văn hóa Giáo dục Liên Hợp Quốc! Nhờ vậy, nghệ thuật Ca trù đã được công nhận Di sản văn hóa phi vật thể nhân loại. Công lao này thuộc về tiền nhân, từ tổ chức Giáo phường, những đình làng, tư dinh, công quán, quán đào, ca nương, kếp đàn, người làm công tác sưu tầm, nghiên cứu, khán thính giả thủy chung, cùng với chính sách bảo hộ di sản... Tất cả góp phần vào sự hồi sinh của Ca trù, đồng thời đưa loại hình nghệ thuật này trên đường lên “viễn phương” được trở về thực tại. ■

Chú thích:

1. Phạm Đình Hồ: *Vũ trung tùy bút*, bản dịch của Đông Châu Nguyễn Hữu Tiến, Nxb Trẻ, Hội Nghiên cứu Giảng dạy Văn học TP.Hồ Chí Minh, tr.48.
2. Đặng Hoàng Loan: *Nghệ thuật Ca trù Việt Nam - Những nét chung và riêng của Ca trù Quảng Bình*, Nghiên Cứu Âm Nhạc số 48, năm 2016.

CÁC ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN TẶNG BÁO VHPG NĂM 2017

Ban Biên tập *Văn Hóa Phật Giáo* đã nhận được một số thư đề nghị tặng báo, Tòa soạn đã chuyển đề nghị trên đến các đơn vị, các doanh nhân Phật tử và thân hữu; năm mới 2017, các cá nhân, đơn vị hưởng ứng tặng báo *Văn Hóa Phật Giáo* đến các chùa, trường Phật học, trung tâm xã hội trọn năm với danh sách như sau:

Một độc giả	: 50 cuốn/kỳ	Hồng Phúc & Xuân An	: 6 cuốn/kỳ	Cty TNHH Thép Thiên Tâm	: 2 cuốn/kỳ
Ô. Phạm Văn Nga	: 46 cuốn/kỳ	BS Trần Ngọc Đình	: 6 cuốn/kỳ	Cty Tân Hiệp, Q.6	: 2 cuốn/kỳ
Ô. Vũ Châm, Vina Giấy	: 40 cuốn/kỳ	Ô. Võ Ngọc Khôi	: 5 cuốn/kỳ	Nguyễn Dũng	: 2 cuốn/kỳ
Bà Huỳnh Kim Lưu	: 30 cuốn/kỳ	Bà Tôn Nữ Thị Mai, Q.BT	: 5 cuốn/kỳ	Phật tử Quảng Kính	: 2 cuốn/kỳ
Nhà hàng Tib, Hai Bà Trưng	: 25 cuốn/kỳ	Cửa hàng Tâm Thuận	: 5 cuốn/kỳ	Cô Hoàng Thoại Châu	: 1 cuốn/kỳ
Cư sĩ Lương Trung Hiếu	: 12 cuốn/kỳ	Phật tử Trương Trọng Lợi	: 5 cuốn/kỳ	PT. Nguyễn Thuận	: 1 cuốn/kỳ
Cô Nga	: 10 cuốn/kỳ	Hoàng Mỹ - Thiên An	: 5 cuốn/kỳ		
PT. Tâm Hiên, Tâm Hoa (USA)	: 10 cuốn/kỳ	Phật tử Nguyễn Hòa	: 4 cuốn/kỳ	Tổng số báo tặng kỳ này:	361 cuốn
Ô. Huỳnh Văn Lộc, Q.BT	: 10 cuốn/kỳ	Cô Nguyễn Cao Nguyệt Ánh	: 4 cuốn/kỳ	Mọi thông tin về chương trình tặng báo	đến các chùa, trường, thư viện, trung tâm xã hội..., xin liên lạc: Tòa soạn, 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3. TP.Hồ Chí Minh;
Nhà sách Thái Hà	: 10 cuốn/kỳ	Bà Lê Tự Phương Thúy	: 3 cuốn/kỳ	Phòng Phát hành VHPG: (028) 3 8484 335	
Bà Lý Thu Linh	: 10 cuốn/kỳ	Bà Phạm Thị Kim Anh	: 3 cuốn/kỳ	Email: toasoanvhp@gmail.com	
Bà Phạm Thị Vinh	: 10 cuốn/kỳ	Hoàn Ái - Huệ Minh	: 3 cuốn/kỳ		
Mỹ thuật tượng Zen Art	: 10 cuốn/kỳ	Ô. Tạ Hữu Chung	: 3 cuốn/kỳ		
Cô Huệ Hương	: 9 cuốn/kỳ	Chị Tuyên, Cty Cơ khí Mê Linh	: 2 cuốn/kỳ		
Ô. Bùi Phong Lưu	: 8 cuốn/kỳ	Cty Nến Hạnh Phúc, Q.BT	: 2 cuốn/kỳ		

Ban Biên tập

TRUNG TÂM Tịnh hóa

5 NĂM HOẠT ĐỘNG VÌ CỘNG ĐỒNG

Tín ngưỡng, tôn giáo là truyền thống Á Đông và đặc biệt của người Việt Nam. Và cũng từ lòng tôn kính đó mà họ sợ mang tội “bất kính” với các đấng thiêng liêng khi bỏ tranh tượng hư cũ của các vị không đúng nơi đúng chỗ. Trung tâm Tịnh hóa không phân biệt việc tiếp nhận bất kỳ một vị thần linh nào. Tất cả đều được tiếp nhận và Tịnh hóa một cách trang nghiêm nhất.

Trung tâm Tịnh hóa là tâm nguyện được doanh nhân Phật tử Huỳnh Long Ngọc Diệp (Sư cô Đức Tâm bây giờ) ấp ủ từ lâu và đã duyên trở thành hiện thực, đi vào hoạt động vào ngày 12/12/2012.

Trải qua 5 năm hoạt động, Trung tâm Tịnh hóa đã giúp mọi người “gỡ bỏ gánh nặng tâm lý” trong đời sống tâm linh. Từ lâu, những người có tâm thành kính với Tam bảo, thánh thần, họ luôn trăn trở trong việc xử lý những tranh tượng, đồ thờ cúng, các ấn phẩm, kinh sách... bị hư hỏng hoặc quá cũ trong gia đình, trong chùa chiền... Họ băn khoăn không biết phải để những thứ đó ở đâu cho phù hợp, đem vào chùa thì mang tiếng là “đem rác vào chùa”; bỏ ở các đền, miếu thì gây mất vệ mỹ quan; bỏ ở gốc cây, góc tường thì thiếu tôn kính, bỏ vào thùng rác thì càng không được... Cho nên, có một nơi tiếp nhận và Tịnh hóa các tranh tượng, ấn phẩm tâm linh... hư cũ là một nhu cầu thiết yếu và thiết thực của người dân. Trong thời gian qua, số lượng tranh tượng và các ấn phẩm hư cũ mà trung tâm nhận được vượt quá nhiều so với dự kiến ban đầu. Như vậy mới thấy được sự cần thiết phải ra đời của Trung tâm Tịnh hóa và ý nghĩa hữu dụng của xã hội hiện nay.

Giải quyết được nỗi lo “gửi rác” tại các chùa

Chùa chiền thường là nơi được lựa chọn hàng đầu của bà con ta trong việc gửi gắm “rác thải tâm linh” đó là những tranh tượng, kinh sách... hư cũ. Vì vậy, mà không lạ gì khi bắt gặp tượng của một vài ông Phật, ông Địa hay thần tài bị sút mẻ, nằm trơ trọi dưới các gốc cây, bên góc tường trong vườn chùa... Điều này vừa gây mất vệ mỹ quan, vừa làm chùa phải khó xử khi “thờ cũng không xong mà bỏ cũng không đành”. Nền sự ra đời của Trung tâm Tịnh hóa đã nhận được sự hoan hỷ, trợ duyên chư tôn đức Tăng Ni, bởi Trung tâm đã đóng góp vào việc bảo vệ mỹ quan và giải quyết được gánh nặng tâm lý của nhà chùa cũng như của bà con.

Sư cô Đức Tâm đang cung kính mời HT.Thích Thiện Tấn, Phó Chủ tịch HĐTS, Phó BTS GHPGVN TP.HCM thăm gian hàng các pho tượng hư được Trung tâm tu sửa để tạo duyên cho Phật tử thỉnh tượng (miễn phí)



Giải quyết nỗi sợ “bất kính” của người dân

Tín ngưỡng, tôn giáo là truyền thống Á Đông và đặc biệt của người Việt Nam. Vì vậy, việc thờ cúng chư Phật, Bồ-tát và các vị thần linh, không phải là chuyện của riêng Phật tử mà hầu như mọi người dân Việt đều thờ cúng. Và cũng từ lòng tôn kính đó mà họ sợ mang tội “bất kính” với các vị khi bỏ tranh, tượng hư cũ không đúng nơi, đúng chỗ. Trung tâm Tịnh hóa không phân biệt việc tiếp nhận bất kỳ một vị thần linh nào và tất cả đều được tiếp nhận và Tịnh hóa một cách trang nghiêm. Nhờ vậy mà nhiều người dân khi biết đến Trung tâm Tịnh hóa họ đã không ngần ngại đem tranh tượng hư cũ của nhà mình đến gửi Trung tâm và trút bỏ được gánh nặng lo sợ bất kính.

Niềm vui của nhiều người khi được tặng tranh tượng mới

Thời gian qua, trong các tranh tượng, kinh, sách... mà Trung tâm Tịnh hóa nhận được, có rất nhiều những pho tượng, kinh sách còn sử dụng được. Tất cả đều được sơn sửa, tu bổ lại và trao đến tay những người dân nghèo không có khả năng thỉnh tượng Phật, kinh sách mới. Các tranh tượng, kinh sách này được trưng bày tại trụ sở của Trung tâm Tịnh hóa tại Củ Chi và Phật tử có nhu cầu thờ cúng đều có thể đến thỉnh miễn phí hoàn toàn. Điều này đã đem lại niềm vui mừng cho nhiều Phật tử nghèo.

Công đức của những người làm việc cho Trung tâm Tịnh hóa

Nhằm duy trì vận hành và hoạt động của Trung tâm thường xuyên, chúng tôi không thể không nhắc đến và xin tán thán công đức của những nhân viên Trung tâm. Quý anh chị đều là những Phật tử thuần thành, làm việc hết lòng, tận tụy với tâm nguyện phụng sự Đạo pháp. Tuy không có lương hay thù lao, nhưng anh chị vẫn duy trì công việc chưa một ngày nào Trung tâm từ chối việc tiếp nhận một “mẩu rác” của các bà con gần xa mang đến.

Với tinh thần phục vụ vì cộng đồng, Trung tâm Tịnh hóa tiếp tục phát triển và lan tỏa rộng.

Ngọc Thanh

Phương pháp hỗ trợ điều trị các bệnh viêm khớp hiệu quả

Viêm khớp là trường hợp bệnh rất thường gặp, xảy ra ở cả người trẻ và cao tuổi. Viêm khớp ảnh hưởng nghiêm trọng đến vận động, sinh hoạt của người bệnh. Khắc phục bệnh bằng phương pháp nào là điều mà nhiều người bệnh quan tâm. Bạn muốn tìm hiểu về phương pháp này, cùng điếm qua một số thông tin về bệnh và phương pháp hỗ trợ chữa bệnh hiệu quả.

VIÊM KHỚP LÀ BỆNH NHƯ THẾ NÀO?

Khớp bao gồm nhiều thành phần khác nhau: Sụn khớp, bao hoạt dịch, dây chằng, cơ và gân. Sụn khớp hay đầu xương bị tổn thương sẽ gây tăng ma sát hai đầu xương, dẫn đến tiến trình viêm. Ngoài ra, bệnh còn do chấn thương, sử dụng quá mức ổ khớp, do chuyển hóa, do di truyền, nhiễm trùng, bệnh lý hoặc do tuổi già.

Đây là một dạng rối loạn tại khớp được đặc trưng bởi hiện tượng viêm. Viêm khớp thông thường được hiểu là một hay nhiều khớp. Bệnh gây đau, sưng, các cơn đau khớp thường xuất hiện khi luyện tập, càng về sau, các cơn đau tăng nhiều hơn.

Viêm khớp thường có các triệu chứng sưng, đau, nhức ở các khớp, viêm đột ngột nhiều khớp, ấn đau nơi khớp viêm, hóa đặc ở hoạt dịch, viêm đối xứng ở các khớp;

Viêm khớp gây viêm các khớp đối xứng, tổn thương phá hủy dần dần các cấu trúc tại khớp và quanh khớp. Gây cứng khớp kéo dài khoảng nửa giờ lúc sáng thức dậy; Biến dạng cơ cứng, gập lệch xương trụ ngón tay, bong trượt các sợi gân duỗi, viêm màng hoạt dịch có khí gây ra hội chứng rãnh khối xương ở tay; Bệnh còn có biểu hiện dạng thấp khớp dưới da, ở nội tạng, viêm mạch gây loét chân, viêm thần kinh, tràn dịch màng phổi, màng tim, viêm củng mạc, ...

TÌM HIỂU PHƯƠNG PHÁP HỖ TRỢ ĐIỀU TRỊ CÁC BỆNH VIÊM KHỚP HIỆU QUẢ

Viêm khớp có thể hỗ trợ điều trị bằng nhiều phương pháp, tuy nhiên điều trị mà độc giả quan tâm là phương pháp nào mang lại hiệu quả tối ưu nhất. Và Dao châm He-Ne là lựa chọn hàng đầu tại Đa khoa Thái Bình Dương.

Dao châm He-Ne ra đời là sự kết hợp giữa dao tiểu phẫu và dao châm cứu. Đây là sự nghiên cứu kết hợp, liệu pháp hỗ trợ điều trị mới không phải cơ sở y tế nào cũng áp dụng.

Dựa trên những ưu điểm của dao phẫu thuật và kim châm cứu, chúng tôi đã nghiên cứu sáng tạo ra kỹ thuật dao châm, một dụng cụ y tế có tính năng tốt trong việc xâm lấn khớp, sụn, xương để bóc tách các mô sụn sau đó cấy thuốc đặc trị, xoa



Viêm khớp cần được hỗ trợ điều trị tránh những nguy hiểm sức khỏe

tan cơn đau, làm lành vết thương nhanh chóng, các vùng viêm giảm hẳn.

Phương pháp này thường được dùng kết hợp với các liệu pháp vật lý trị liệu như sóng ngắn, viba, hồng quang, châm cứu, bấm huyệt... nhằm hỗ trợ quá trình sau xâm lấn, giúp hồi phục nhanh chóng, giảm biến chứng và tình trạng tái bệnh.

Dao châm He-Ne phối hợp nhịp nhàng cùng với vật lý trị liệu

Cấy thuốc: Đây là loại thuốc đặc trị được cấy trực tiếp vào huyết vị, làm tiêu viêm giảm đau, giải phóng các dây thần kinh bị chèn ép ở vùng bị thương tổn, nhanh chóng phục hồi chức năng ban đầu. Đây là một kỹ thuật chữa bệnh xâm lấn có giới hạn, nhanh chóng giúp người bệnh giảm đau, phục hồi chức năng ban đầu mà không cần đến phẫu thuật.

Châm cứu: Châm cứu có thể hữu ích cho nhiều loại đau đớn, trong đó có chứng viêm đa khớp. Châm cứu là liệu pháp sử dụng kim vô trùng tác động và kích thích vào các huyết vị trên vùng bị tổn thương. Châm cứu sẽ giúp giảm dần sự chèn ép tới các rễ thần kinh, giúp giảm đau, tiêu viêm, máu huyết lưu thông tốt hơn.

Xoa bóp - Bấm huyệt: giúp người bệnh giảm đau một cách hiệu quả bằng các thủ thuật chuyên môn. Trong điều

trị các bệnh về cơ xương khớp, xoa bóp bấm huyệt có tác dụng tăng cường dinh dưỡng tại chỗ, giãn cơ, giảm đau, hạn chế quá trình thoái hóa, phục hồi chức năng vận động.

Chiếu tia hồng quang: giúp sát khuẩn, tăng tuần hoàn máu. Nguyên lý của đèn hồng quang là dùng sức nóng của các chùm tia hồng ngoại để giảm đau, chống co cứng cơ; làm giãn mạch, tăng chuyển hóa.

Sóng viba: Sóng vi ba là sử dụng bức xạ tần số cao, không gây đau đớn, không có tác dụng phụ. Sóng viba có chức năng tiêu viêm, thúc đẩy tuần hoàn máu, giảm đau, tăng tốc độ hồi phục.

Truyền dịch: Truyền vitamin, các kháng sinh hỗ trợ quá trình điều trị. Phương pháp này giúp kháng viêm, giảm sưng, đồng thời cũng cung cấp nhiều chất dinh dưỡng cho cơ thể.

(Nguồn: Phòng khám Đa khoa Thái Bình Dương)

Quý vị thắc mắc về dấu hiệu, triệu chứng cũng như phương pháp hỗ trợ điều trị viêm khớp thì ngay bây giờ hãy liên lạc với chúng tôi qua hotline 02838 172 555 hoặc nhấp vào mục Tư vấn trực tiếp để được các chuyên gia giải đáp thắc mắc tận tình.

Đột quỵ lúc giao mùa...

Liên tiếp những ca đột quỵ gần đây đã gióng lên hồi chuông cảnh báo nguy cơ đột quỵ, mỗi khi thời tiết giao mùa. Có người đột quỵ ngay tại nơi làm việc, trên đường đi làm hoặc ngay trên giường ngủ. Đột quỵ dường như trở thành nỗi ám ảnh với tất cả mọi người, bất kể độ tuổi, nghề nghiệp, giới tính.



giảm trí nhớ... Tuy nhiên 80% đột quỵ có thể phòng ngừa được nhưng bà con mình vì chủ quan và còn thiếu kiến thức về bệnh lý nên chưa quan tâm. Do đó, bà con cần bảo vệ cơ thể trước sự tấn công của bệnh qua việc phòng ngừa đột quỵ từ sớm:

- Trong thời tiết giao mùa, bà con cần giữ ấm, nhất là người trung và cao tuổi cần chú ý giữ ấm cơ thể khi đi ngủ và mỗi khi ra khỏi phòng, kể cả khi đi bộ buổi sáng, để tránh cơ thể bị lạnh đột ngột vì điều này dễ làm tăng huyết áp, nếu không điều trị phòng huyết áp kịp thời, dễ bị gây ra cơn tăng huyết áp kịch phát dẫn đến vỡ mạch máu, gây ra đột quỵ.

- Ban đêm đi ngủ và buổi sáng thức dậy đúng giờ, thường xuyên; tập thể dục để nâng cao sức khỏe, uống nhiều nước vào sáng sớm lúc vừa ngủ dậy, ăn đủ bữa trong ngày, đặc biệt là bữa sáng. Chú ý ăn nhiều rau xanh, hoa quả, đậu nành (nếu được nên ăn nhiều cá, ít thịt). Sử dụng vừa phải lượng muối và dầu (mỡ) trong chế biến các món ăn.

- Bỏ thuốc lá, hạn chế rượu bia, chủ động khám sức khỏe định kỳ 3-6 tháng/lần để giúp phát hiện các yếu tố nguy cơ như: tăng huyết áp, đái tháo đường, rối loạn lipid, béo phì... nhằm kiểm soát sức khỏe ổn định.

Phòng bệnh hơn chữa bệnh bằng cách sử dụng sản phẩm hỗ trợ sức khỏe có nguồn gốc rõ ràng, uy tín, chất lượng... cũng là giải pháp cần và đủ để "nói không với nỗi ám ảnh" về đột quỵ mỗi khi thời tiết chuyển mùa.

Nếu không may người thân trong gia đình có các triệu chứng của bệnh đột quỵ như: méo miệng, nói khó, liệt tay và chân, hôn mê, đau đầu, nôn mửa; người nhà cần đưa ngay đến trung tâm cấp cứu gần nhất. Trong thời gian chờ đợi và dịch chuyển, cần để bệnh nhân nằm yên, nói rộng quần áo, theo dõi sắc mặt, nhịp thở. Nếu bệnh nhân nôn ói, cần để đầu nghiêng sang một bên, lấy các chất nôn từ mũi và miệng bệnh nhân. Tuyệt đối tránh cạo gió, châm cứu hay bấm huyệt.

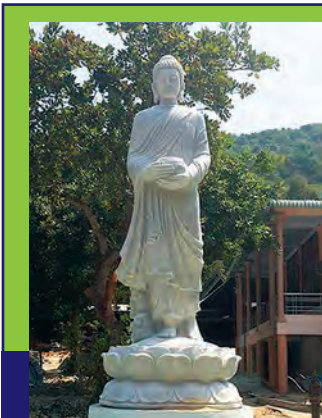
(Nguồn: Báo Công An TP.HCM, số 3443)

■ Công việc ổn định, tương lai xán lạn, gia đình hạnh phúc cũng biến mất hoàn toàn nếu bệnh đột quỵ viếng thăm

Cuối tháng 10 vừa qua, người thân của chị Phạm Thị Ng... (53 tuổi, huyện Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng) vẫn chưa hết bàng hoàng khi chị đột ngột "ra đi". Đang khỏe mạnh, sinh hoạt bình thường, bỗng đau đầu, té ngã và rơi vào hôn mê. Gia đình đưa đến cấp cứu tại bệnh viện địa phương, sau đó chuyển lên Bệnh viện Hoàn Mỹ Cửu Long, TP.Cần Thơ rồi chuyển tiếp lên Bệnh viện Chợ Rẫy, TP.HCM; các bác sĩ cho biết, chị bị tai biến mạch máu não (xuất huyết não). Qua tìm hiểu tiền sử bệnh lý, người nhà cho biết, mẹ chị từng bị tai biến và trong gia đình (mẹ, anh chị, em) đều mắc chứng cao huyết áp. Thời tiết chuyển mùa, chị thấy xây xẩm, chóng mặt, tay chân tê và mỏi; hay đau tức ngực và người rất mệt mỏi... Người nhà khuyên chị đi khám bệnh nhưng mãi lo buôn bán chị chưa kịp đi kiểm tra sức khỏe. Chị bị đột quỵ, được người nhà chuyển đến bệnh viện trong tình trạng hôn mê sâu, chỉ một ngày sau chị đã không qua khỏi.

■ Hãy phòng tránh đột quỵ ngay hôm nay

Có đến 90% bệnh nhân phải chịu di chứng nặng nề về vận động và thần kinh do đột quỵ gây ra như: liệt nửa người, suy



Nghệ nhân NGUYỄN ĐỨC THÌN
Giám đốc. ĐT: 0989 212189 - 0122 868 7979



CÔNG TY TNHH ĐIỀU KHẮC ĐÁ

MỸ HẢO

Giao hàng tận nơi - Uy tín - Chất lượng là trên hết
Kinh nghiệm hơn 20 năm trong nghề.

Chuyên thiết kế & Thi công

- ◆ Tượng đài
- ◆ Tượng nghệ thuật
- ◆ Cổng tam quan, lan can
- ◆ Tượng tôn giáo
- ◆ Lăng mộ
- ◆ Tranh phù điêu, các linh vật

Nhà xưởng: 225B, Tổ 5, Thiên Bình, Tam Phước, TP.Biên Hòa - Đồng Nai

Văn phòng công ty: 363B đường Ông nước Thô, khu phố Tân An, phường Tân Đông, thị xã Dĩ An, Bình Dương.

Website: tuongdamyhao.com - Email: dieukhacdamyhao@gmail.com



Restaurant

Chay

Vegetarian

Với các món ăn chay tinh khiết, nấu theo lối Huế thuần túy
 Khung cảnh ấm cúng, thanh nhã và lịch sự

○ **Đặc biệt:** Bánh bèo, bánh nậm, bánh bột lọc, cuốn diếp, cuốn rối, bánh ướt cuốn vạn hoa, gỏi và trộn, gỏi mít trộn, cơm sen, bún Huế, cơm hến chay, bún hến chay...

Giờ mở cửa: Từ 6 giờ - 22 giờ

Buổi sáng: Cơm có điểm tâm, cà-phê và nước uống



○ **Địa chỉ:** 11 Trần Nhật Duật, P.Tân Định, Q.1, TP.HCM

○ **Điện thoại:** (028) 384 82612 - 0909 025469
 hoan hi gặp anh Lành (quản lý)

○ **Website:** nhahangchayvietan.com

○ **Email:** nhahangchayvietan.com

Trân trọng kính mời



CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN TIẾP VẬN QUỐC TẾ



Tầng 5 tòa nhà Cảng Sài Gòn

3 Nguyễn Tất Thành, P.12, Q.4, TP.HCM. Tel: 0938734035

"Chuyên giao-nhận hàng hóa, VHP và tranh tượng Phật giáo quốc tế"



17/2 - 17/4 Nguyễn Huy Tường, P. 6, Bình Thạnh, Tp.HCM

028. 35 035 579 – 028. 36 026 818 – 0916 943 877

lienhe@phapuyen.com – www.phapuyen.com



Công ty TNHH SX-TM

QUANG NGHỆ
 QUANG NGHE CO., LTD.
 NẾN THƠM NGHỆ THUẬT

Chân thành cảm ơn Quý khách đã ủng hộ sản phẩm
 Nến Quang Nghệ trong suốt thời gian qua

NGÔ HUỆ PHƯƠNG - DD: 0989 183 398

□ Cung cấp nguyên vật liệu dùng trong sản xuất nến: Hương liệu, dầu parafill, sáp, rau câu, ly thủy tinh, tem, tim đèn...

□ Chuyên sản xuất các loại sáp nến thơm nghệ thuật, nến ly cao cấp... Nhận đơn đặt hàng theo yêu cầu của quý khách.

Đặc biệt: Có giá ưu đãi đặc biệt đối với quý khách mua số lượng nhiều.

Cần tìm đại lý ở các chùa, tỉnh thành trong cả nước

Nhà xưởng: 205B/28 Âu Cơ, P.5, Q.11, TP.HCM

Điện thoại: (08) 62738.228 - 38656.506 - Fax: (08) 3865.6506

Email: quangnghecandle@yahoo.com.vn

Website: www.quangnghecandle.com



DU LỊCH HOA SEN

DU LỊCH QUỐC TẾ HOA SEN

☎ Liên hệ: 0904999571 - 01239017018 - 02866845099 (gặp thầy Thiện Đức hoặc Pháp Tâm)

🏠 Địa chỉ: 103 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Tp.HCM 🌐 Website: www.dulichhoasen.vn

✓ Ấn Độ - Nepal: 14 ngày (PT: 1.350 USD, Tăng Ni: 1.050 USD)

✓ Ấn Độ - Nepal: 12 ngày (PT: 1.100 USD, Tăng Ni: 1.000 USD)

✓ Singapore - Malaysia - Indonesia: 10tr500 (6N)

✓ Đài Bắc - Đài Trung - Đài Nam - Cao Hùng: 9tr900 (5N)

✓ Myanma - Bago - Thuylin - Yan Gon: 9tr900 (4N)

✓ Campuchia - Thái Lan - Lào - Myanmar: 8tr900 (10N)

✓ Hàn Quốc - Seoul - Nami - Everland:

13tr990 (4N)

✓ Nhật Bản - Juji - Tokyo: 27tr500 (5N)

✓ Bắc Kinh - Vạn Lý Trường Thành:

11tr590 (5N)

Đặc biệt

CHUYÊN TỔ CHỨC CÁC TOUR: MỸ, NHẬT, ĐÀI LOAN, HỒNG KÔNG, SING, BHUTAN VÀ SILANKA...



○ Quý độc giả có nhu cầu viết bài và chụp ảnh về nhà hàng chay, quảng bá thương hiệu hay đưa tin về công tác từ thiện, chuyên mục y tế cũng như đăng quảng cáo...

○ Xin vui lòng liên hệ: đạo hữu **Pháp Tuệ**

○ ĐT: **0913 810 082**

○ Email: bongnguyen.vhpg@gmail.com



TU VẤN THIẾT KẾ KHÔNG GIAN THỜ CÙNG - THIÊN TRÀ NGHỆ THUẬT

HOTLINE: 0902 848 363 - 0938 959 503 - 0906 955 663



HỒ CHÍ MINH:

- NAM KỶ 1: 382B NKKK, P.8, Q.3, TP. HCM
- NAM KỶ 2: 382D NKKK, P.8, Q.3, TP. HCM
- NAM KỶ 3: 382G NKKK, P.8, Q.3, TP. HCM

- VIÊN DUNG ĐƯỜNG: 668 NGUYỄN CHÍ THANH, P.4, Q.II, TP. HCM
- 3 THÁNG 2: 212 BÀ THẮNG 2, P. 12, Q. 10, TP. HCM

HÀ NỘI:

112 PHỐ HUẾ, P. NGỘ THỊ NHẬM, Q. HAI BÀ TRUNG, HÀ NỘI



CÔNG TY TNHH DU LỊCH LỮ HÀNH QUỐC TẾ SEN AN

Địa chỉ: 896A/10 Hậu Giang, P.12, Q.6, TP.HCM - Web: dulichsenan.com
 Liên hệ: 08.6275.2790 - 0909.97.2016 (Pháp Đức) - 0938.912.417 (Ms.Thanh Lan)

- Ấn Độ - Nepal - Tiểu Tây Tạng: 17N16Đ: Phật tử: 1.350 USD, Quý Tăng Ni: 1.050 USD
- Ấn Độ - Nepal - Tứ Động Tâm: 12N11Đ: Phật tử: 1.250 USD, Quý Tăng Ni: 1.000 USD
- Singapore - Malaysia - Indonesia: 6N5Đ: 10,9 triệu
- Hàn Quốc - Seoul - Nami - Jeju: 6N5Đ: 16,8 triệu
- Campuchia - Thái - Myanmar - Lào: 12N11Đ: 9 triệu
- Đài Loan - Đài Bắc - Đài Trung - Đài Nam: 5N4Đ: 10,9 triệu
- Thái Lan: 5N4Đ (buffe 86 tầng): 5,490 triệu
- Myanmar - Yangon - Tầng Đá Vàng - Thanlyin: 5N4Đ: 10,9 triệu
- Xuyên Việt: 17N17Đ: 7,5 triệu

Đặc biệt:
 hỗ trợ ưu đãi cho
 khách nhóm, đạo tràng.

Nhà Gốm Nhật

Đặng Thị Trúc Giang

☎ 0908.62.0908 - 0908.18.28.38

- 🏠 04 & 6C4 - Đình Bộ Lĩnh - Phường 24 - Quận Bình Thạnh - TP. HCM
- 📌 Đặng Thị Trúc Giang (Nhà gốm nhật) - Hotline: 0908.18.28.38
- 📄 Nhà Gốm Nhật - Hồ Chí Minh (Fanpage)
- 🌐 nhagomnhat.com 📧 nhagomnhat@gmail.com
- 📞 0908.62.0908 📞 0822.536.538



Nhà Gốm Nhật

Chuyên Kinh Doanh Sĩ & Lẽ :
 Gốm sứ Japan, Nhang Trâm, Trà Việt
 Nhật và Trang Sức Đá Quý thiên nhiên



Số 04 & 6C4 - Đình Bộ Lĩnh - Phường 24 - Quận Bình Thạnh DT: 0822.536.538 - 0908.18.28.38 - 0908.62.0908



Gôm Nhật FUKUROU



Giao hàng: ship COD toàn quốc & quốc tế
Zalo/Viber: 0909 1919 02

Lý Anh Thư

☎ 0909.1919.02

Chuyên: Gôm Sứ Nhật Bản, Trâm Hương,
Trà cụ, Sản phẩm trang trí phong thủy....

🏠 Lầu 1, Eskimo Store, Số 30 Đồng Đen, P. 14, Q. Tân Bình, Sài Gòn

📄 /www.facebook.com/gomnhatfukurou/

✉ anhthuhero@gmail.com

"Nhà Sạch Vui Xuân"

ASA Repell

Không sát sanh chỉ xua đuổi

Từ tinh dầu thiên nhiên



Bảo vệ sức khỏe và môi trường



CÔNG TY TNHH MỸ PHẨM HOÀNG ANH

Hotline: (028) 3851 3452 - Web: www.asavn.vn

www.facebook.com/ASAсанпһmmolla

Chào Xuân Mậu Tuất 2018

Nước Cắm Hoa ASA

Hoa tươi
gấp **2 lần**

Đậm đặc



Hiện có mặt tại
Co.op Mart,
Vinmart,
Aeon Citimart,
Auchan, ...

*Với khuyến mãi hấp dẫn

CÔNG TY TNHH MỸ PHẨM HOÀNG ANH

Hotline: (028) 3851 3452 - Web: www.asavn.vn

www.facebook.com/ASAсанпһmmolla

Đón đọc

VĂN HÓA

PHẬT GIÁO

SỐ 288

Phát hành ngày 1 - 1 - 2018

CÁC ĐỊA ĐIỂM PHÁT HÀNH:

HÀ NỘI

Giấc mơ nhỏ

9 Phạm Sư Mạnh, Quận Hoàn Kiếm
68 Phạm Huy Thông, Quận Ba Đình
Hà Nội
ĐT: 0929398189 - 0912882255

Cửa hàng sách Hồng Vân

74 Quán Sứ, Hà Nội
ĐT: 0913 017 920

Nhà sách Chân Tĩnh

Anh Bùi Quý Dương

Đc: số 866 dịch vụ 20, khu Hàng Bè Mậu
Lương, P.Kiến Hưng, Q.Hà Đông - Hà Nội
ĐT: 0938071 188 - 0904990666
01227328866 - 01239519999

QUẢNG BÌNH

Phòng phát hành Hoa Ưu Đàm
Thôn 7, Lý Trạch, Bố Trạch - QB
Cô Nguyễn Phước (Trịnh Hương)
ĐT: 0523 851 776 - 0915 272 598

THỪA THIÊN-HUẾ

Anh Trần Văn Tý

Tuệ Tĩnh đường Hải Đức
182 Phan Bội Châu, TP.Huế
ĐT: 0905 168 411

ĐÀ NẴNG

Chị Thủy, 200 Tô Hiến Thành
Q.Sơn Trà - TP.Đà Nẵng
ĐT: 0905 278 527

Thượng tọa Thích Từ Nghiêm,

chùa Phổ Đà

340 Phan Chu Trinh, TP.Đà Nẵng
ĐT: 0914 018 093

Phòng Kinh sách chùa Pháp Lâm

(Thành hội Phật giáo Đà Nẵng)
500 Ông Ích Khiêm, TP.Đà Nẵng
ĐT: 05113873128

QUẢNG NGÃI

Phòng phát hành

Văn hóa phẩm Phật giáo

334 Trần Hưng Đạo, TP.Quảng Ngãi
ĐT: 055 2221 819 - 0905 427 211
(chị Linh)

BÌNH ĐỊNH

Chị Hoàng

Phòng phát hành Hiến Nam
3 Trần Thị Kỳ, TP.Quy Nhơn
ĐT: 0935 272 261

KHÁNH HÒA

Chị Hương,

Thư quán Hy Mã Lạp Sơn, chùa Long Sơn
số 20 đường 23 tháng 10
TP.Nha Trang
ĐT: 058 2241 868 - 0168 2552 374

NINH THUẬN

Ni sư Mỹ Đức, Ban Văn hóa Ninh Thuận,
chùa Diệu Nghiêm, số 54 đường 21 tháng 8
Phan Rang, Ninh Thuận
ĐT: 068 3820 806

DAKLAK

Thầy Thích Nguyên Huân,
chùa Sắc tứ Khải Đoan, 117 Phan Bội Châu
TP.Buôn Ma Thuột
ĐT: 0500 3853837 - 0913 434 138

LÂM ĐỒNG

Thầy Thích Minh Tuệ
90B/32 Vạn Hạnh P.8, TP.Đà Lạt
ĐT: 063 3552 922

Phòng phát hành chùa Phước Huệ

697 Trần Phú, TP.Bảo Lộc
ĐT: 0169 8287 177
(Cô Hường)

BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Cô Vân, chùa Từ Quang
102 Hạ Long, P.1, TP.Vũng Tàu
Bà Rịa - Vũng Tàu
ĐT: 064 3856 415

Tịnh Thất Long Thiên

Núi Dinh, xã Hội Bài, huyện Tân Thành,
Bà Rịa - Vũng Tàu
LH: Sư cô Liên Đức. ĐT: 0643 941 099

SÓC TRĂNG

Đại đức Thích Trung Hữu
22 Ngô Gia Tự, Sóc Trăng
ĐT: 0907 465 073

CẦN THƠ

Chị Tâm, Phòng phát hành
128 Nguyễn An Ninh, Q.Ninh Kiều
ĐT: 0939282636

Thầy Thích Minh Thông,

chùa Phật Học, 11 Đại lộ Hòa Bình
TP.Cần Thơ
ĐT: 0918800707 - 07103827685

TIỀN GIANG

Ni sư Tịnh Nghiêm, chùa Tịnh Nghiêm
145 ấp Mỹ An, xã Mỹ Phong
TP.Mỹ Tho
ĐT: 0733.874.469 - 0913.601.656

Đại lý Mây Hồng, 57 Lý Thường Kiệt

TP.Mỹ Tho
ĐT: 0733.877.054

VĨNH LONG

Nhà sách Khánh Tường
135B đường 2 tháng 9, P.1
thị xã Vĩnh Long
ĐT: 070. 834 653 - 070. 834 654
(Chú Tư Nở)

TP. HỒ CHÍ MINH

Tại tòa soạn

294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3
ĐT: 028 38.484.335

VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách
và các sạp báo trong TP.HCM.

Giá: 20.000 đồng

PHÁT HÀNH VÀO NGÀY 1 VÀ 15 HÀNG THÁNG